CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
THỊ XÃ TRẢNG BÀNG - TỈNH TÂY NINH

Năm 2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
THỊ XÃ TRẢNG BÀNG - TỈNH TÂY NINH

Ngày …… tháng …… năm ……
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH TÂY NINH
(Ký tên, đóng dấu)

Ngày …… tháng …… năm ……
UỶ BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TRẢNG BÀNG
(Ký tên, đóng dấu)

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ 1
1. Mục đích lập kế hoạch sử dụng đất 1
2. Yêu cầu lập kế hoạch sử dụng đất 2
3. Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất 2
4. Căn cứ pháp lý lập kế hoạch sử dụng đất 2
5. Sản phẩm giao nộp 5
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI 6
1.1. Điều kiện tự nhiên 6
1.2. Các nguồn tài nguyên 8
1.3. Hiện trạng môi trường 10
1.4. Khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội 11
1.5. Dân số, phân bố dân cư và thu nhập 11
1.6. Thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn 12
1.7. Thực trạng phát triển các khu, cụm công nghiệp 13
1.8. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng 13
1.9. Đánh giá chung 16
II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 17
2.1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 17
2.2. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước 18
2.3. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất 28
2.4. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện KHSDĐ năm trước 28
III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 29
3.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong năm kế hoạch 29
3.2. So sánh chỉ tiêu SDĐ năm 2025 với chỉ tiêu SDĐ cấp trên phân bổ 29
3.3. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực 32
3.3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch năm trước chuyển tiếp 33
3.3.2. Nhu cầu sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình cá nhân đăng ký mới 35
3.4. Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025 36
3.5. Diện tích đất cần thu hồi 44

3.6. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích 47
3.7. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng 49
3.8. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2025 49
3.9. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm KHSDĐ 49
IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 50
4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường 50
4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất 51
4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện KHSDĐ 52
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 54
1. Kết luận 54
2. Kiến nghị 54

DANH MỤC BẢNG

Bảng 01: Các đơn vị hành chính của thị xã Trảng Bàng..... 6
Bảng 02: Diện tích các loại đất trên địa bàn thị xã Trảng Bàng 8
Bảng 03: Các KCN đã được thành lập và đi vào hoạt động 13
Bảng 04: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 thị xã Trảng Bàng..... 17
Bảng 05: Danh mục công trình, dự án đã thực hiện trong năm 2024 19
Bảng 06: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước 20
Bảng 07: Diện tích đất chuyển mục đích trong năm 2024 24
Bảng 08: Diện tích đất CMĐ đã thực hiện phân theo các xã, phường..... 25
Bảng 09: Diện tích đất đã thu hồi trong năm 2024 26
Bảng 10: Danh mục các công trình thực hiện thu hồi đất trong năm 2024..... 27
Bảng 11: SS chỉ tiêu SDĐ cấp tỉnh phân bổ với nhu cầu SDĐ năm 2025..... 30
Bảng 12: Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực năm 2025.... 32
Bảng 13: Chỉ tiêu sử dụng đất của kế hoạch năm trước chuyển tiếp 34
Bảng 14: Chỉ tiêu sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình cá nhân 35
Bảng 15: Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất kế hoạch 2025 TX. Trảng Bàng..... 36
Bảng 16: Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến đơn vị hành chính cấp xã..... 42
Bảng 17: Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 theo đơn vị hành chính cấp xã..... 45
Bảng 18: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 48
Bảng 19: Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm 2025 49

DANH MỤC KÍ HIỆU, CHỮ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Viết đầy đủ
HĐND	: Hội đồng nhân dân
UBND	: Uỷ ban nhân dân
QHSDĐ	: Quy hoạch sử dụng đất
KHSDĐ	: Kế hoạch sử dụng đất
KH	: Kế hoạch
QH, KHSDĐ	: Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất
CNQSDĐ	: Chứng nhận quyền sử dụng đất
QSDĐ	: Quyền sử dụng đất
KT - XH	: Kinh tế -xã hội
NN-PTNT	: Nông nghiệp-phát triển nông thôn
HTX	: Hợp tác xã
LĐTB-XH	: Lao động thương binh xã hội
BHYT	: Bảo hiểm y tế
KHHGĐ	: Kế hoạch hóa gia đình
CLB	: Câu lạc bộ
TDTT	: Thể dục thể thao
THPT	: Trung học phổ thông
KCN	: Khu công nghiệp
TTCN	: Tiểu thủ công nghiệp
TNHH	: Trách nhiệm hữu hạn

ĐẶT VẤN ĐỀ

Đất đai là tài nguyên quốc gia quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, địa bàn phân bố các khu dân cư, khu sản xuất phục vụ nhu cầu của nhân dân, xây dựng các cơ sở phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh, quốc phòng. Vai trò của đất đai đối với con người và các hoạt động sống trên Trái đất rất quan trọng, nhưng lại bị giới hạn về diện tích, cố định về vị trí phân bố trong không gian. Do vậy, việc sử dụng đất đai phải hết sức tiết kiệm, khoa học và hợp lý trên cơ sở hiệu quả, lâu bền.

Điều 12 – Luật Đất đai 2024 quy định "Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý". Nhà nước quyết định mục đích sử dụng đất thông qua quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất khoản 2, điều 13 Luật Đất đai.

Theo Điều 60 của Luật Đất đai năm 2024 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 8 năm 2024 cũng quy định nguyên tắc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải "Tuân thủ nguyên tắc và mối quan hệ giữa các loại quy hoạch theo quy định của Luật Quy hoạch; Tổng hợp, cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất; đáp ứng yêu cầu thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững; bảo đảm quốc phòng, an ninh; Bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ; quy hoạch sử dụng đất của cấp trên bảo đảm nhu cầu sử dụng đất của cấp dưới; quy hoạch sử dụng đất của cấp dưới phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của cấp trên; quy hoạch sử dụng đất cấp huyện phải xác định được nội dung sử dụng đất đến cấp xã; kế hoạch sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cùng cấp đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định, phê duyệt". Đồng thời, tại điều 62 cũng quy định kỳ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện là 10 năm; kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm.

Như vậy, theo Luật đất đai 2024, UBND thị xã Trảng Bàng phải xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2025 trình UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt để có căn cứ pháp lý cho giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm 2025 (theo Điều 80 và Điều 116 Luật Đất đai năm 2024).

- **Tên dự án:** Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Trảng Bàng - tỉnh Tây Ninh.

- **Cơ quan chủ quản đầu tư:** Ủy ban nhân dân thị xã Trảng Bàng.

- **Chủ đầu tư:** Phòng Tài nguyên & Môi trường thị xã Trảng Bàng.

1. Mục đích lập kế hoạch sử dụng đất

- Đánh giá thực trạng sử dụng đất trên địa bàn thị xã, làm cơ sở khoa học và thực tiễn cho lập kế hoạch sử dụng đất.

- Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.

- Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Xác định diện tích đất cần thu hồi trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã. Xác định rõ quy mô diện tích, địa điểm công trình, dự án để thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch.

- Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong năm kế hoạch sử dụng đất.

- Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

2. Yêu cầu lập kế hoạch sử dụng đất

- Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội và điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn thị xã làm cơ sở khoa học và thực tiễn cho xây dựng phương án kế hoạch sử dụng đất.

- Xác định đầy đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn thị xã; đồng thời các dự án phải đảm bảo tính khả thi.

- Xác định cụ thể, đảm bảo tính khả thi của các vùng phụ cận các dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang các khu dân cư để đấu giá quyền sử dụng đất nhằm tăng nguồn thu ngân sách từ đất.

- Các giải pháp thực hiện phải đảm bảo phù hợp với năng lực tổ chức thực hiện của thị xã, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, các thành phần kinh tế trên địa bàn.

3. Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất

Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện được quy định tại Mục 2 Điều 45-49 Thông tư 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, bao gồm các nội dung chính sau:

- Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu.

- Phân tích, đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng môi trường và nguồn lực tác động đến sử dụng đất của cấp huyện.

- Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.

- Xây dựng kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện.

- Xây dựng báo cáo kế hoạch sử dụng đất.

4. Căn cứ pháp lý lập kế hoạch sử dụng đất

4.1. Văn bản Trung ương, Bộ ngành:

- Luật Đất đai năm 2024 được Quốc hội thông qua ngày 18/1/2024;

- Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024: Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15.

- Luật Quy hoạch năm 2017 được Quốc hội thông qua ngày 24/11/2017;

- Luật Quy hoạch đô thị (Số 16/VBHN-VPQH ngày 15/7/2020);

- Luật số 35/2018/QH14 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12/8/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch.

- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ quy định về giá đất.

- Nghị định số 102/202/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

- Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết về đất trồng lúa.

- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

- Quyết định số 95/QĐ-TTg ngày 16/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch sử dụng đất an ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 47/QĐ-TTg ngày 09/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch sử dụng đất quốc phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 1736/QĐ-TTg ngày 29/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022.

- Thông tư số 49/2016/TT-BTNMT ngày 28/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm trong lĩnh vực quản lý đất đai.

- Thông tư số 08/20124/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, KHSDĐ;

4.2. Văn bản tỉnh, thị xã:

- Quyết định 1750/2018/QD-UBND ngày 12/7/2018 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch chung xây dựng đô thị Trảng Bàng đến năm 2035;

- Quyết định số 1137/QĐ-UBND ngày 05/06/2020 của UBND tỉnh Tây Ninh về Phê duyệt Dự án "Xác định cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh Tây Ninh";

- Quyết định 35/2020/QĐ-UBND ngày 01/9/2020 của UBND tỉnh Tây Ninh về Quyết định ban hành bảng giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh từ năm 2020 đến năm 2025;

- Quyết định số 3628/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Tây Ninh đến năm 2030;

- Quyết định số 3629/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Tây Ninh đến năm 2030;

- Quyết định 3740/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Tây Ninh về Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh;

- Quyết định số 268/QĐ-UBND ngày 28/01/2022 của UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Tây Ninh đến năm 2025 và năm 2022;

- Quyết định số 1460/QĐ-UBND ngày 11/7/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình nhưng không làm thay đổi về chỉ tiêu sử dụng đất trong Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 của thị xã Trảng Bàng;

- Quyết định số 2399/QĐ-UBND ngày 17/11/2023 của UBND tỉnh phê duyệt đồ án quy hoạch phân khu phường Trảng Bàng, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh;

- Quyết định số 2400/QĐ-UBND ngày 17/11/2023 của UBND tỉnh phê duyệt đồ án quy hoạch phân khu phường An Tịnh, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh;

- Quyết định số 456/QĐ-UBND ngày 08/3/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thị xã Trảng Bàng;

- Quyết định số 857/QĐ-UBND ngày 26/4/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh Ban hành Danh mục dự án thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2024;

- Quyết định số 902/QĐ-UBND ngày 07/5/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 thị xã Trảng Bàng;

- Quyết định số 1012/KH-UBND ngày 24/5/2024 Phê duyệt Đề án phát triển Khu công nghiệp tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2021 - 2030, định hướng đến năm 2050;

- Quyết định số 1782/QĐ-UBND ngày 24/9/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh về phê duyệt Đề án thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Tây Ninh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 54/2024/QĐ-UBND ngày 15/10/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 35/2020/QĐ-UBND ngày 01/9/2020 của UBND tỉnh Tây Ninh về Quyết định ban hành bảng giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh từ năm 2020 đến năm 2024;

- Quyết định số 48/2024/QĐ-UBND ngày 15/10/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh Quy định hạn mức và quyết định diện tích giao đất cho tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

- Quyết định số 2557/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chung thị xã Trảng Bàng đến năm 2045;

- Công văn số 1352/UBND-KTTC ngày 25/6/2020 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc chấn chỉnh công tác lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện;

- Công văn số 704/UBND-KT ngày 15/3/2023 của UBND tỉnh về việc ý kiến đối với dự thảo Quy hoạch đất an ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

- Công văn số 1471/UBND-KT ngày 21/5/2024 của UBND tỉnh về việc triển khai rà soát, điều chỉnh QHSDĐ giai đoạn 2021-2030 các huyện, thị xã, thành phố theo Quy hoạch tỉnh được duyệt và công bố;

- Công văn số 1994/UBND-KT ngày 03/7/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh về hồ sơ điều chỉnh QHSDĐ giai đoạn 2021-2030 và KHSDĐ năm đầu cấp huyện.

5. Sản phẩm giao nộp

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Trảng Bàng (kèm theo Quyết định phê duyệt).

- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Trảng Bàng - Tỉnh Tây Ninh tỷ lệ 1/25.000 (bản in trên giấy và bản dạng số).

- CD ghi lưu trữ các sản phẩm kế hoạch như báo cáo, số liệu, bản đồ số.

- Các sản phẩm sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt sẽ nhân sao và lưu trữ tại:

- UBND tỉnh Tây Ninh : 01 bộ

- Sở TNMT tỉnh Tây Ninh : 01 bộ

- UBND thị xã Trảng Bàng : 01 bộ

- Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Trảng Bàng: 01 bộ

- UBND các xã, phường : 10 bộ (bản sao).

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

1.1. Điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Thị xã Trảng Bàng được thành lập theo Nghị quyết số 865/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020, nằm ở phía Tây Nam của tỉnh Tây Ninh, giữ vai trò "cửa ngõ" của Tỉnh; có vị trí đặc biệt quan trọng về mặt kinh tế, văn hóa – xã hội, giao thông, giao lưu và an ninh, quốc phòng đối với vùng Nam Bộ, thành phố Hồ Chí Minh; có tọa độ địa lý $11^0 1' 58,8''$ vĩ độ Bắc, $106^0 22' 1,2''$ kinh độ Đông. Trung tâm thị xã cách Thành phố Hồ Chí Minh 40 km, cách Thành phố Tây Ninh 50 km và cách biên giới Việt Nam – Campuchia khoảng 35 km. Ranh giới của thị xã được xác định như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Bến Cầu, huyện Gò Dầu, huyện Dương Minh Châu.

- Phía Nam giáp với huyện Đức Hòa, Đức Huệ tỉnh Long An và huyện Củ Chi của thành phố Hồ Chí Minh.

- Phía Đông giáp với thị xã Bến Cát của tỉnh Bình Dương và huyện Củ Chi của thành phố Hồ Chí Minh.

- Phía Tây giáp tỉnh Xvay Riêng của Vương quốc Campuchia.

- Thị xã Trảng Bàng có tổng diện tích tự nhiên là 33.845,78 ha chiếm 8,42% diện tích tự nhiên tỉnh Tây Ninh, dân số trung bình là 182.069 người. Mật độ dân số năm 2023 là 535 người/km^2. Về hành chính thị xã Trảng Bàng có 4 xã và 6 phường, cụ thể:

Bảng 01: Các đơn vị hành chính của thị xã Trảng Bàng

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Phường An Hòa	3.023,00	8,93
2	Phường An Tịnh	3.329,40	9,84
3	Phường Gia Bình	1.200,71	3,55
4	Phường Gia Lộc	2.715,93	8,02
5	Phường Lộc Hưng	4.515,15	13,34
6	Phường Trảng Bàng	673,64	1,99
7	Xã Đôn Thuận	5.857,13	17,31
8	Xã Hưng Thuận	4.415,13	13,04
9	Xã Phước Bình	3.442,65	10,17
10	Xã Phước Chỉ	4.673,04	13,81
	Toàn thị xã	**33.845,78**	**100,00**

Nguồn: Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Trảng Bàng, năm 2024

Thị xã Trảng Bàng nằm trên giao lộ của hệ thống đường giao thông huyết mạch và quan trọng, bao gồm Quốc lộ 22 (tuyến đường Xuyên Á), TL.782, TL.787A.... Thị xã có điều kiện thu hút nhiều nhà đầu tư trong và ngoài nước để phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch đồng thời thu hút các doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp từ đó tạo điều kiện để phát triển hạ tầng kỹ thuật đáp ứng nhu cầu phát triển của thị xã cũng như nhu cầu giao lưu, giao thương, giải trí của người dân.

1.1.2. Địa hình, địa mạo

Thị xã có địa hình theo xu hướng thấp dần về phía rạch Trưởng Chùa, ra nhánh sông Vàm Cỏ. Nhìn chung, địa hình thấp trũng, ngập nước khó khăn cho việc xây dựng các công trình phục vụ sản xuất và phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật. Địa hình có thể chia thành hai dạng chính:

- Địa hình gò đồi: có diện tích 25.591 ha (chiếm 76,48% tổng diện tích tự nhiên) phân bố ở các xã, phường: Hưng Thuận, An Tịnh, Lộc Hưng, Đôn Thuận và Trảng Bàng. Cao trình ở phía Bắc khoảng 17-18m và thấp ở phía Nam khoảng 8-10 m; địa hình có độ dốc hầu hết < 8^0. Đây được xem là khu vực thuận lợi cho việc phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; cũng như phát triển các khu đô thị, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật....

- Địa hình đồng bằng thấp trũng: nằm ven sông Vàm Cỏ Đông và rạch Trảng Bàng, chiếm 20,3% tổng diện tích tự nhiên thị xã, phân bố ở các xã: Phước Bình, Phước Chỉ, một phần các phường: An Hòa, Gia Bình với độ cao nền 1,0÷2,0m, nơi thấp từ 0,2÷0,5m, thường chịu úng ngập khi mưa lũ nước sông dâng lên thoát không kịp. Đây là khu vực chuyên canh lúa nước và phù hợp tạo thành các công viên bán ngập, hồ điều hòa, cải thiện cảnh quan, vi khí hậu cho khu trung tâm, các khu công nghiệp.

1.1.3. Khí hậu, thời tiết

Thị xã Trảng Bàng mang đặc điểm chung của khí hậu nhiệt đới gió mùa của vùng Đông Nam Bộ. Có khí hậu tương đối ôn hòa, chia làm 2 mùa rõ rệt là mùa mưa và mùa khô. Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11; mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau. Do vị trí nằm sâu trong lục địa nên ít chịu ảnh hưởng của gió bão và những yếu tố bất lợi khác.

- Nhiệt độ: Nhiệt độ không khí trung bình năm 26,50^{o}C; Nhiệt độ không khí trung bình cao nhất 39^{o}C; Nhiệt độ không khí trung bình thấp nhất 25^{o}C.

- Độ ẩm tương đối của không khí (%): Độ ẩm không khí tương đối cao, trung bình từ 82 – 83%; cực đại có thể lên tới 86 – 87%. Mùa mưa độ ẩm không khí thường cao hơn màu khô từ 10 – 20%.

- Tổng số giờ nắng trung bình hàng năm khoảng 2.600 – 2.700 giờ, trung bình hàng tháng có 216 – 225 giờ nắng (tháng 3 cao nhất có 280 – 290 giờ, tháng 9 thấp nhất có 149 – 165 giờ). Số giờ nắng trong ngày 7 – 9 giờ vào mùa khô, 5 – 7 giờ vào mùa mưa.

- Mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 12, chiếm khoảng 80 – 85%, lượng mưa cả năm. Mưa tập trung nhiều nhất từ tháng 9 đến tháng 12. Mùa khô bắt đầu từ tháng 1 đến tháng 4. Lượng mưa trung bình năm 1.505 mm, tổng lượng mưa mùa khô 445 mm, tổng lượng mưa mùa mưa 1.059 mm.

- Gió: Hướng gió chủ đạo là gió mùa Tây Nam và Bắc; Vận tốc gió trung bình: 6,5m/s.

Nhìn chung, với đặc điểm khí hậu ở thị xã Trảng Bàng tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất và sinh hoạt. Tuy nhiên, bên cạnh những thuận lợi, một số hạn chế chủ yếu của khí hậu ở đây là sự biến động và phân hoá rõ rệt của các yếu tố theo mùa. Sự tương phản giữa mùa khô và mùa mưa, về chế độ mưa, chế độ gió và chế độ ẩm ít nhiều gây cản trở cho phát triển sản xuất và đời sống.

1.1.4. Thủy văn

Chế độ thủy văn ở thị xã Trảng Bàng rất đa dạng, phong phú, bao gồm hai hệ thống sông chính sông Sài Gòn, sông Vàm Cỏ Đông chảy qua với độ dài trong phạm vi thị xã của sông Vàm Cỏ Đông là 11,25 km và của sông Sài Gòn là 23,25 km. Tình trạng ngập úng có thể xảy ra ở các khu vực có địa hình thấp (cao độ < 2m) vào tháng 9, tháng 10 khi mưa tập trung, cường độ lớn, cao độ đỉnh lũ dao động khống chế ≤ 2m từ thượng nguồn các sông đổ về và ảnh hưởng của thủy triều biển Đông. Ngoài ra có các hệ thống rạch và kênh phân bố qua các xã phục vụ canh tác nông nghiệp.

1.2. Các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

- Đất đai: được chia làm 3 nhóm đất chính với 8 đơn vị chú giải bản đồ như sau:

Bảng 02: Diện tích các loại đất trên địa bàn thị xã Trảng Bàng

STT	Tên đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	**Nhóm đất phèn**		**2.249,93**	**6,65**
1.1	Đất phèn tiềm tàng sâu	Sp2	1.572,72	4,65
1.2	Đất phèn hoạt động sâu	Sj2	677,2	2,00
2	**Nhóm đất phù sa**		**3.765,82**	**11,13**
2.1	Đất phù sa glây	Pg	2.157,56	6,37
2.2	Đất phù sa glây trên nền phèn	Pg/S	1.273,88	3,76
2.3	Đất phù sa có tầng loang lổ	Pf	334,38	0,99
3	**Nhóm đất xám bạc màu**		**20.444,98**	**60,41**
3.1	Đất xám trên phù sa cổ	X	7.849,35	23,19
3.2	Đất xám có tầng loang lổ glây	Xf	6.587,67	19,46
3.3	Đất xám glây	Xg	6.007,96	17,75
4	**Đất phi nông nghiệp**		**7.385,05**	**21,82**
	Tổng cộng		**33.845,78**	**100,00**

Nguồn: Phân viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp

- Nhóm đất phèn: Có tổng diện tích 2.249,93 ha (chiếm 6,65% tổng DTTN toàn thị xã; với 2 đơn vị chú giải bản đồ: Đất phèn tiềm tàng sâu (1.572,72 ha), Đất phèn hoạt động sâu (677,20 ha). Nhóm đất phèn chủ yếu phân bố tập trung ở các xã, phường: An Hòa, Phước Chỉ, An Tịnh và Phước Bình.

- Nhóm đất phù sa: Diện tích khoảng 3.765,82 ha (chiếm 11,13% tổng DTTN toàn thị xã); được chia phân thành 3 đơn vị chú giải bản đồ: Đất phù sa gley (2.157,56 ha), đất phù sa glây trên nền phèn (1.273,88 ha), đất phù sa có tầng loang lổ (334,38 ha). Nhóm đất phèn chủ yếu phân bố tập trung ở các xã, phường: Đôn Thuận, Phước Bình, An Hòa, Gia Bình và Hưng Thuận.

- ***Nhóm đất xám:*** Có diện tích lớn nhất khoảng 20.444,98 ha (chiếm 60,41% tổng DTTN toàn thị xã); với 3 đơn vị chú giải bản đồ: Đất xám trên phù sa cổ (7.849,35 ha), đất xám có tầng loang lổ glây (6.587,67 ha), đất xám glây (6.007,96 ha). Nhóm đất xám chủ yếu phân bố tập trung ở các xã, phường: Lộc Hưng, Đôn Thuận, Hưng Thuận, Gia Lộc, Phước Bình, An Tịnh và Phước Chỉ.

1.2.2. Tài nguyên nước

- ***Nguồn nước mặt:*** Tài nguyên nước mặt (bao gồm nước từ các sông, rạch và nước mưa), nhìn chung khá dồi dào, đảm bảo cung cấp nước cho phần lớn diện tích đất đai trên địa bàn thị xã. Nguồn nước mặt được cung cấp chủ yếu từ hệ thống sông Vàm Cỏ Đông, sông Sài Gòn và các suối, hệ thống kênh mương thủy lợi hồ Dầu Tiếng. Bên cạnh đó, nguồn nước mưa có chất lượng khá tốt, song lượng mưa phân bố không đồng đều trong năm nên hiện tại sử dụng còn hạn chế.

+ Sông Vàm Cỏ Đông: chảy trong phạm vi thị xã dài 11,25 km; lưu lượng nước trung bình khoảng 96m^3/s. Đặc trưng chủ yếu của hệ thống sông Vàm Cỏ Đông là thời gian tập trung cường suất lũ chậm, lưu vực tương đối bằng phẳng. Sông Vàm Cỏ Đông bắt nguồn từ vùng đồi cao có độ cao khoảng 150m ở Campuchia, có diện tích lưu vực khoảng 8.500km^2 và chảy qua thị xã theo hướng Tây Bắc – Đông Nam, đây là nguồn cung cấp nước tưới quan trọng cho vùng lúa trọng điểm của thị xã gồm các xã Phước Chỉ, Phước Bình, vùng thấp phường Gia Bình và phường An Hòa. Ngoài ra, dòng chảy sông Vàm Cỏ Đông cũng có tác động mạnh tới các hệ sinh thái cây trồng và điều kiện lưu thông hàng hóa với các tỉnh miền Tây Nam Bộ.

+ Sông Sài Gòn: chảy qua địa bàn thị xã dài 23,25 km, theo hướng Đông Bắc - Tây Nam, lưu lượng nước trung bình khoảng 85m^3/s và hệ thống kênh mương thủy lợi hồ Dầu Tiếng cung cấp nước tới cho 8 xã, phường cánh Đông của thị xã (Đông Thuận, Hưng Thuận, Lộc Hưng, Gia Lộc, An Tịnh, An Hòa, Gia Bình và Trảng Bàng).

- ***Nguồn nước ngầm:*** Theo kết quả khảo sát cho thấy, Trảng Bàng có nguồn nước ngầm phân bố rộng khắp, chiều dài tầng ổn định và chất lượng tốt. Tổng lượng nước ngầm có thể khai thác là 50 - 100 m^3/giờ. Nguồn nước này được khai thác đáp ứng yêu cầu cho sản xuất và sinh hoạt. Tuy nhiên, do nước ngầm là nguồn tài nguyên quý giá, nên cần có các biện pháp bảo vệ và sử dụng hợp lý để khai thác hiệu quả, tránh lãng phí, gây tác động xấu đến địa chất kiến tạo của vùng.

1.2.3. Tài nguyên khoáng sản

Thị xã Trảng Bàng chỉ có một số ít khoáng sản phi kim loại than bùn ở xã Phước Chỉ. Việc thăm dò đánh giá trữ lượng còn rất ít, mới ở giai đoạn phát hiện, ước tính trữ lượng.

Một số loại vật liệu phát hiện thấy ở thị xã Trảng Bàng:

- Than bùn phân bố ở ven sông Vàm Cỏ Đông, phát hiện thấy trữ lượng khá lớn than bùn có thể khai thác được ở xã Phước Chỉ; chất lượng than bùn có nhiệt lượng khô trung bình 1700- 2600 kcal/kg.

- Cuội, sạn, cát có nhiều ở xã Đôn Thuận và một số ở Phường Lộc Hưng, Phường An Tịnh, Phường An Hòa.

- Laterit: sử dụng để san lấp và làm đường giao thông, làm vật liệu xây dựng, tập trung nhiều ở xã Đôn Thuận.

1.2.4. Tài nguyên du lịch

Thị xã Trảng Bàng có tiềm năng lớn để phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn. Bên cạnh các loại đặc sản nổi tiếng, Trảng Bàng còn được biết đến qua những công trình ghi dấu ấn lịch sử như:

- Các khu di tích như: Hội Thề Rừng Rong; Địa đạo An Thới gắn với trục cảnh quan rạch Trưởng Chùa, Di tích lịch sử Bời Lời,…

- Tha La xóm đạo: Đây là vùng đồng bào Thiên Chúa giáo chiếm tỉ lệ dân số lớn. Ngày nay thuộc phường An Hòa. Vùng Tha La xóm đạo có nhà thờ Thiên Chúa giáo nổi tiếng, có những nghề truyền thống mĩ nghệ từ tre, nghề thủ công rèn, tiểu thủ công nghiệp xay xát. Cùng với Đình An Hòa, nhà thờ Tha La là kiến trúc cổ, tiêu biểu của Trảng Bàng.

- Đình An Tịnh: Đình là kiến trúc đặc trưng của Đình làng Nam Bộ. Hiện nay, lễ cúng kỳ yên đình làng An Tịnh được tiến hành hàng năm. Sân đình rộng lớn theo đúng nguyên mẫu làng quê Nam Bộ.

- Miếu Ông Cả: Kiến trúc đẹp, đậm chất Á Đông. Tương truyền Miếu Ông Cả rất linh thiêng. Hàng năm con dân làng An Tịnh xưa khắp nơi trở về cúng viếng. Ngày giỗ "Ông Cả" là ngày 06 tháng 03 âm lịch hằng năm.

- Các nghề thủ công truyền thống của Trảng Bàng cũng là một điểm đến du lịch hấp dẫn như: Xóm Bánh Tráng; Bánh canh; Muối tôm; Nghề sản xuất các sản phẩm từ mây tre, lá, nghề rèn và nghề trồng hoa, cây cảnh.

- Ngoài ra, còn có các khu du lịch sinh thái rạch Trời Sanh, trục cảnh quan ven rạch Trảng Bàng phía Nam gắn với khu Bến Kinh – Phố Cổ, Đình thần Gia Lộc, Miến cổ P. Trảng Bàng; cảnh quan thiên nhiên dọc sông Vàm Cỏ Đông và sông Sài Gòn. Tạo điều kiện thuận lợi để phát triển đa dạng các loại hình du lịch gắn kết trong các mối liên hệ tổng thể phát triển du lịch của tỉnh Tây Ninh, vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, cả nước và quốc tế.

1.3. Hiện trạng môi trường

- Môi trường nước: Nước mặt và nước ngầm trên địa bàn thị xã có chất lượng tốt, có thể sử dụng cho sinh hoạt, ăn uống, tưới tiêu cho nông nghiệp.

- Môi trường không khí: Các chỉ tiêu về môi trường không khí xung quanh tại các vị trí thu mẫu của các xã, phường và các khu công nghiệp (Bụi, Độ ồn, NOx, SO2, CO) đều đạt giá trị giới hạn theo quy chuẩn.

- Môi trường đất: Trên địa bàn thị xã Trảng Bàng, các nguồn gây ô nhiễm và suy thoái môi trường đất chủ yếu gồm: ô nhiễm do nước thải, CTR từ sinh hoạt và sản xuất công nghiệp, thương mại, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản; ô nhiễm do sử dụng hóa chất BVTV, chất kích thích sinh trưởng không hợp lý trong nông nghiệp và một số nguồn gốc ô nhiễm tự nhiên. Các chỉ số về môi trường khu vực quy hoạch hầu hết còn nằm trong giới hạn cho phép.

- Quản lý chất thải rắn: Chất thải rắn và nguy hại trong khu công nghiệp: Đa số các doanh nghiệp trong KCN đã có biện pháp phân loại và lưu giữ tạm thời trước khi thu gom đến nơi xử lý. KCN đã tổ chức thu gom, xử lý chất thải tập trung. Chất thải rắn y tế: có đầu tư lò đốt chất thải y tế đúng quy cách, có trang bị hệ thống xử lý khí thải lò đốt. Trên các tuyến đường chính trên địa bàn các xã, phường, do UBND các xã, phường đứng ra ký hợp đồng với các tổ chức, cá nhân thu gom. Việc thu gom, vận chuyển rác sinh hoạt đối với khu vực đô thị đạt 100%, vùng nông thôn đạt 40%, còn 60% người dân tự chôn lấp ủ làm phân compost hoặc đốt bỏ.

1.4. Khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

- Tổng giá trị sản xuất một số ngành kinh tế chủ yếu (giá so sánh 2010) ước thực hiện năm 2024 là 45.909 tỷ 029 triệu đồng, tăng 15,82% so cùng kỳ.

+ Giá trị sản xuất Nông, lâm, thủy sản (theo giá so sánh 2010) đạt 4.048 tỷ 876 triệu đồng đạt 100,01% so kế hoạch, tăng 2,15% (KH tăng 2,14%).

+ Giá trị sản xuất Công nghiệp – xây dựng (theo giá so sánh 2010) đạt 39.864 tỷ 143 triệu đồng, đạt 107,06% so kế hoạch, tăng 17,81% (KH tăng 10,05%).

+ Giá trị sản xuất các ngành thương mại – dịch vụ (theo giá so sánh 2010) đạt 1.996 tỷ 010 triệu đồng, đạt 100,04% so kế hoạch, tăng 8,54% so cùng kỳ (KH tăng 8,5%).

- Tổng thu ngân sách nhà nước năm 2023 đạt 340 tỷ 757 triệu đồng, đạt 113,19% so dự toán, tăng 8,32% so cùng kỳ. Tổng chi ngân sách địa phương là 1.088 tỷ 387 triệu đồng đạt 114,80% so dự toán và giảm 4,25% so cùng kỳ.

1.5. Dân số, phân bố dân cư và thu nhập

- Dân số: Năm 2023, theo Niên giám thống kê tỉnh Tây Ninh, ước tính dân số trung bình thị xã là 182.069 người (xếp thứ 1/9 huyện/thị xã/TP). Mật độ dân số trên địa bàn thị xã năm 2023 là 535 người/km^2. Tỷ lệ dân số nam nữ tương đối ổn định qua các năm (50,04%/49,96%): dân số nam là 91.110 người, dân số nữ là 90.959 người. Về cơ cấu dân số thành thị/nông thôn, phần lớn dân cư thị xã Trảng Bàng tập trung ở khu vực thành thị (73,03%) và những xã có các khu – cụm công nghiệp tập trung.

- Về phân bố dân cư: Quy mô dân số và mật độ dân số có sự phân bố không đồng đều giữa các xã, phường. Trong đó, phường Trảng Bàng và phường

An Tịnh có mật độ dân số lớn nhất thị xã với mật độ dân số lần lượt là 2.490 người/km^2 và 1.238 người/km^2, các xã, phường còn lại có mật độ dân số dao động từ 198 - 976 người/km^2.

- Thu nhập bình quân: Trong những năm gần đây không ngừng tăng lên đến năm 2023 đạt trên 116,39 triệu đồng/người/năm. Công tác giải quyết việc làm, giảm hộ nghèo, chăm lo cho các đối tượng chính sách, người nghèo, người già cô đơn và trẻ em không nơi nương tựa ngày càng được quan tâm tốt hơn. Trong năm đã giảm 0,14% hộ nghèo.

1.6. Thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn

1.6.1. Thực trạng phát triển đô thị

Thị xã Trảng Bàng trong thời gian qua đã có sự phát triển mạnh mẽ theo hướng văn minh, hiện đại. Trên cơ sở đó, Trảng Bàng đã được công nhận là đô thị loại IV. Đến năm 2023, đô thị Trảng Bàng có 6 phường: Trảng Bàng, An Tịnh, An Hòa, Lộc Hưng, Gia Lộc, Gia Bình có tổng diện tích tự nhiên 15.457,83 ha (chiếm 45,45% DTTN) với dân số 132.958 người (chiếm 73,03% dân số thị xã).

Công tác quản lý nhà nước về đô thị, xây dựng nếp sống văn minh đô thị từng bước được tăng cường trên cơ sở quy hoạch chung đô thị đã được phê duyệt. Quy chế quản lý đô thị được ban hành, trật tự mua bán, lấn chiếm lòng lề đường từng bước được thiết lập. Xử lý nghiêm các hành vi chuyển mục đích sử dụng đất và các hành vi xây dựng công trình trái phép. Song song đó, Hệ thống cơ sở hạ tầng được đầu tư khá hoàn thiện, đã và đang đáp ứng tốt nhu cầu sản xuất, sinh hoạt của người dân.

Chương trình phát triển đô thị Trảng Bàng đến năm 2030 và Đề án đề nghị công nhận đô thị Trảng Bàng là đô thị loại III: đang trình tỉnh cho ý kiến. Hiện tại, UBND tỉnh đã phê duyệt quy hoạch phân khu 02 phường: Trảng Bàng và An Tịnh.

1.6.2. Thực trạng phát triển nông thôn

Năm 2023, thị xã Trảng Bàng có 4 xã gồm: Đôn Thuận, Hưng Thuận, Phước Bình, Phước Chỉ với tổng diện tích tự nhiên là 18.387,95 ha (chiếm 54,33% DTTN), dân số nông thôn 49.111 người (chiếm 26,97% dân số thị xã).

Bên cạnh các khu dân cư trung tâm xã, điểm dân cư nông thôn đã được quy hoạch, dân cư nông thôn ở các xã phân bố chủ yếu dọc theo các trục lộ giao thông chính trên địa bàn các xã. Hạ tầng trong các khu dân cư nông thôn đang từng bước được đầu tư, nâng cấp; đặc biệt là thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, đã lồng ghép các chương trình, dự án để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng ở nông thôn. Đường giao thông về trung tâm xã đã được đầu tư nhựa hóa; hệ thống trường học, trạm y tế xã, nhà văn hoá xã được quan tâm đầu tư xây dựng; hệ thống cấp điện, cấp nước được nâng cấp.

Năm 2023 có: 02 xã đạt chuẩn nông thôn mới (Hưng Thuận, Phước Bình) và 02 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (Hưng Thuận, Phước Chỉ).

1.7. Thực trạng phát triển các khu, cụm công nghiệp

Trên địa bàn thị xã, hiện có 04 khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động. Trong năm 2023, các khu công nghiệp, khu chế xuất thuộc địa bàn thị xã Trảng Bàng đã thu hút được 23 dự án mới (trong đó có 21 dự án FDI và 02 dự án trong nước) với tổng số vốn đăng ký đầu tư là 208,47 triệu USD và 37 tỷ đồng. Tỷ lệ lắp đầy các khu được thể hiện như sau:

Bảng 03: Các KCN đã được thành lập và đi vào hoạt động

STT	Tên khu công nghiệp	DT theo quy hoạch	DT thực hiện	DT có thể cho thuê	Đã cho thuê	Tỷ lệ (%)
1	KCN Trảng Bàng	190,00	189,10	137,75	133,96	97,25
2	KCN & CX Linh Trung III	203,00	202,67	134,76	131,48	97,57
3	KCN Thành Thành Công	760,00	760,00	525,820	469,72	89,33
4	KCN Phước Đông	2.190,00	2.189,11	1.717,77	944,23	54,97
	Tr.đó TX. Trảng Bàng	*1.250,00*				

Nguồn: Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Tây Ninh

1.8. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

1.8.1. Giao thông

- ***Giao thông bộ:*** Thị xã Trảng Bàng có 855,5 km đường bộ các loại, trong đó: Quốc lộ (QL22) 13,5 km, đường tỉnh có năm tuyến (ĐT.782, ĐT.786, ĐT.787A, ĐT.787B và ĐT.789) với tổng chiều dài 61,6 km, đường huyện có 33 tuyến với tổng chiều dài 159,5 km, đường đô thị có tổng chiều dài là 28,8 km, tổng chiều dài của đường xã là 592,1 km. Tỉ lệ đường bê tông nhựa và láng nhựa chiếm 24,4%, đường cấp phối chiếm 33,1% và đường đất chiếm 42,5% (trong đó: Quốc lộ và đường tỉnh tỉ lệ nhựa hóa 100%, đường huyện loại đường bê tông nhựa và láng nhựa chiếm 63,8%, đường đô thị nhựa hóa 46,6% và tỉ lệ nhựa hóa của đường xã là 3,1%). Bến xe: bến xe khách Trảng Bàng nằm trên trục lộ Quốc lộ 22, gần chùa Phước Lâm. Bến xe có diện tích 5.984 m^2, đạt chuẩn bến xe loại 3.

- ***Giao thông thủy:*** Hai tuyến sông chính là sông Vàm Cỏ Đông và Sông Sài Gòn. Đoạn sông qua tỉnh Tây Ninh nói chung và thị xã Trảng Bàng nói riêng đạt cấp III theo tiêu chuẩn đường thủy nội địa, tàu có tải trọng 2.000 tấn lưu thông tốt. Chủ yếu vận chuyển hàng hóa nông sản, và vật liệu xây dựng. Bến Hưng Thuận phục vụ xếp dỡ và tập kết vật liệu xây dựng, hàng nông sản (Công suất 240.000 tấn/năm, tải trọng tàu lớn nhất đạt 200 tấn). Bến đò Lộc Giang – Phước Chỉ phục vụ vận chuyển hành khách kết nối các xã cánh Tây với trung tâm thị xã qua sông Vàm Cỏ Đông.

1.8.2. Thủy lợi

Theo báo cáo số 18/BC-TLTN ngày 08/03/2021 của Công ty TNHH MTV khai thác Thủy lợi Tây Ninh, hiện trạng các công trình thủy lợi trên địa bàn thị xã như sau:

- Trạm bơm: trên địa bàn thị xã hiện có Trạm bơm tưới Phước Chỉ với tổng lưu lượng thiết kế 7.056,0 m^3/h.

- Kênh, mương: Đến nay, trên địa bàn có 14 kênh cấp I, 110 kênh cấp II, 164 kênh cấp III với tổng chiều dài là 268,346 km, đã kiên cố được 192,976 km (chiếm tỷ lệ 71,91%). Trong đó:

+ Kênh, mương vừa: Có tổng chiều dài 10,424 km; đã kiên cố được 5,130 km (chiếm 49,21%).

+ Kênh, mương nhỏ: Có tổng chiều dài 257,922 km; đã kiên cố được 187,846 km (chiếm 72,83%).

1.8.3. Năng lượng, viễn thông

- Nguồn điện cấp cho địa bàn thị xã chủ yếu từ điện lưới quốc gia, phân phối thông qua các trạm biến áp như trạm 110/22kV Trảng Bàng (2x40)MVA và trạm 110/22kV KCN Trảng Bàng (1x40)MVA. Hệ thống mạng lưới truyền tải điện, các trạm biến áp tương đối hoàn chỉnh, cơ bản đáp ứng nhu cầu cung cấp điện. Tính đến nay có 100% xã, phường sử dụng điện lưới quốc gia và tỉ lệ hộ sử dụng điện sinh hoạt đạt trên 99,9%.

- Cơ sở vật chất kỹ thuật mạng lưới bưu chính, viễn thông trong những năm qua được tăng cường đầu tư và phát triển khá nhanh cơ bản đáp ứng nhu cầu thông tin liên lạc, thư tín, báo chí trên địa bàn. Đến nay, trên địa bàn có 3 bưu cục cấp II, III, 10 bưu điện văn hóa xã, 6 đại lý bưu điện và trên 160 đại lý internet. Mạng viễn thông đã được số hóa toàn bộ. Tỷ lệ 100% xã, phường đều có điện thoại. Hệ thống truyền dẫn đã được cáp quang hóa đến trung tâm thị xã và các KCN/KCX-CN. Hệ thống kết nối mạng giữa các cơ quan Nhà nước với nhau cơ bản được hình thành, tạo nền tảng cơ sở hạ tầng triển khai các ứng dụng công nghệ thông tin. Tuy nhiên, hạ tầng bưu chính, viễn thông ở khu vực nông thôn, vùng biên giới chưa được đầu tư tương xứng nên dẫn đến chất lượng dịch vụ chưa cao và chưa đáp ứng được nhu cầu sử dụng của người dân (sóng điện thoại di động yếu, mạng đường truyền internet chưa ổn định và kết nối chậm).

1.8.4. Giáo dục và đào tạo

Toàn thị xã hiện có 60 trường ở các cấp học: 19 trường mầm non (4.975 trẻ/201 nhóm, lớp), 24 trường tiểu học (14.213 học sinh/418 lớp), 13 trường trung học cơ sở (9.987 học sinh/229 lớp), 4 trường trung học phổ thông (3.200 học sinh/210 lớp). Trong đó chủ yếu là số trường thuộc khu vực nhà nước. Năm 2024, toàn ngành đang sử dụng quỹ đất với tổng diện tích 47,79 ha.

Tính đến năm 2023, trên địa bàn thị xã tiếp tục duy trì 100% xã, phường có trường mầm non và trường tiểu học; đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non trẻ 5 tuổi; duy trì kết quả xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi và phổ cập giáo dục trung học cơ sở, đảm bảo 100% giáo viên đạt chuẩn theo quy định.

1.8.5. Văn hóa

- Các hoạt động văn hóa, truyền thanh diễn ra khá sôi nổi, hướng về vùng sâu, vùng xa, biên giới. Tuyên truyền phục vụ các ngày lễ lớn, đường lối đổi mới của Đảng, pháp luật của Nhà nước và các chỉ tiêu phát triển kinh tế của địa phương. Công tác vận động toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư, ấp văn hóa ngày càng đi vào chiều sâu. Hiện nay, trên địa bàn có Trung tâm Văn Hóa - Thể thao thị xã và 10/10 xã, phường đều có Trung tâm văn hóa - thể thao - học tập cộng đồng được xây dựng kiên cố. Các di tích lịch sử cách mạng, văn hóa, đài tưởng niệm được đầu tư xây dựng, trùng tu.

- Trên địa bàn có 7 di tích lịch sử - văn hóa cấp quốc gia (địa đạo An Thới, căn cứ Tỉnh ủy Tây Ninh tại Bời Lời, căn cứ Thanh niên cách mạng Trảng Bàng tại Rưng Rong, căn cứ Trảng Bàng tại vùng Tam Giác Sắt, đình Gia Lộc, đình An Tịnh và tháp Bình Thạnh) và 13 di tích lịch sử - văn hóa cấp tỉnh (căn cứ biệt động Trảng Bàng; chứng tích Cầu Xe; ngôi mộ ông cả Đặng Văn Trước; đền thờ ông cả Đặng Văn Trước; chùa Phước Lưu, đình Gia Bình; đình Lộc Hưng; đình An Hòa; đình Trung Phước Hiệp; B10-B20 Giao Bưu Vận Tây Ninh; Đình Đôn Thuận – Hưng Thuận; Rạch Tràm – Phước Chỉ địa điểm thành lập Chi bộ Đảng đầu tiên của tỉnh Tây Ninh; địa điểm Căn cứ Cụm 3,4,5 Biệt Động Thành Sài Gòn – Gia Định).

1.8.6. Y tế

- Mạng lưới y tế thị xã đến cơ sở được đầu tư, nâng cấp về cơ sở vật chất và trang thiết bị. Thường xuyên nâng cao năng lực chuyên môn, tinh thần trách nhiệm và thái độ phục vụ của đội ngũ y, bác sĩ. Đến nay, trên địa bàn thị xã có 1 trung tâm y tế, 1 phòng khám khu vực, 1 nhà hộ sinh tư và 10 trạm y tế; 100% trạm y tế xã, phường có bác sĩ phục vụ (bao gồm bác sĩ tại chỗ và bác sĩ được cử xuống khám định kỳ); có 10/10 xã, phường đạt chuẩn quốc gia về y tế cơ sở theo chuẩn quốc gia về y tế xã.

- Đến cuối năm 2024 đạt 6,10 bác sĩ/vạn dân, 9,90 giường bệnh/vạn dân đạt 90% kế hoạch.

1.8.7. Chợ

- Mạng lưới chợ từng bước được đầu tư nâng cấp, chỉnh trang đã tạo điều kiện thuận lợi cơ bản cho hoạt động thương mại phát triển. Trên địa bàn có 12 chợ, trong đó có 01 chợ hạng II (chợ Trảng Bàng) và 10 chợ hạng III (chợ Gia Bình, chợ Ngã ba Hai Châu, chợ cũ Trảng Bàng, chợ Suối Sâu, chợ Cầu Xe, chợ Sóc Lào, chợ Lộc Hưng, chợ An Hoà, chợ Bến Mới và chợ An Bình).

- Trên địa bàn thị xã có 1 Siêu thị Co.op Mart (khai trương tháng 11/2013) hoạt động ổn định và ngày càng phát triển, đã góp phần đáp ứng yêu cầu tiêu thụ, mua sắm của các tầng lớp nhân dân.

1.9. Đánh giá chung

1.9.1. Thuận lợi

- Thị xã Trảng Bàng là cửa ngõ của tỉnh Tây Ninh với TP. Hồ Chí Minh, là vùng đất được hình thành đầu tiên trong quá trình thành lập tỉnh và có truyền thống cách mạng. Thị xã có vị trí địa lý kinh tế thuận lợi, nằm gần các đô thị lớn (Trung tâm thị xã cách TP. Hồ Chí Minh 40 km, cách TP. Tây Ninh 50km), có các tuyến đường giao thông quốc gia đi qua (về đường bộ, hiện tại thì có tuyến Quốc lộ 22 - tuyến đường Xuyên Á; trong tương lai thì đầu tư các tuyến đường cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Mộc Bài, Hồ Chí Minh… Về đường thủy có tuyến sông Sài Gòn và sông Vàm Cỏ Đông) nên có điều kiện thuận lợi để gắn kết, giao lưu nhằm phát triển kinh tế - xã hội và trở thành đô thị hạt nhân trong cực phát triển đối trọng phía Tây Bắc của vùng TP. Hồ Chí Minh. Đồng thời, thị xã Trảng Bàng còn có vị trí rất quan trọng trong việc bảo đảm quốc phòng an ninh và trật tự xã hội, bảo vệ vững chắc tuyến biên giới Tây Nam quan trọng của Tổ quốc.

- Với vị trí địa lý thuận lợi, Trảng Bàng được hưởng lợi từ các công trình, dự án của Trung ương đầu tư trên địa bàn; tác động lan tỏa của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, vùng Đông Nam bộ là cơ hội để tham gia sâu hơn vào trong chuỗi giá trị sản xuất, từ đó thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế hiệu quả tạo ra tăng trưởng cao và bền vững.

- Điều kiện khí hậu nhiệt đới ôn hòa, tài nguyên đất có chất lượng tương đối tốt; nguồn nước phong phú (cả về nước mặt lẫn nước ngầm) được xem là điều kiện thuận lợi để phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất tập trung, ứng dụng công nghệ cao, theo các hình thức liên kết, chuỗi giá trị,…. Trong đó, nổi bật là có khả năng phát triển loại hình du lịch sinh thái gắn với nông nghiệp, phát triển nông nghiệp đô thị gắn với các đặc sản, làng nghề truyền thống,… để thu hút du khách.

- Địa hình bằng phẳng, địa chất ổn định, quỹ đất còn khá lớn: thuận lợi bố trí các công trình cơ sở hạ tầng, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, TM-DV và các khu dân cư.

- Có nhiều di tích lịch sử văn hóa, làng nghề truyền thống; là vùng đất giàu truyền thống cách mạng. Đây là những tiền đề quan trọng để thu hút đầu tư trong và ngoài nước đến Tây Ninh, là cơ sở để xây dựng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội.

- Thu nhập bình quân đầu người ngày càng được nâng cao, tạo điều kiện thuận lợi để tái đầu tư vào sản xuất.

- Nguồn lao động trẻ, dồi dào, chất lượng đào tạo ngày càng được cải thiện; người dân có truyền thống cách mạng, cần cù chịu khó, ham học hỏi, tìm tòi, sáng tạo và đoàn kết.

- Văn hóa xã hội, y tế, giáo dục có nhiều tiến bộ, an sinh xã hội được đảm bảo, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân ngày một nâng lên.

- Cơ sở hạ tầng ngày càng được quan tâm đầu tư hoàn chỉnh, các dự án mang tính kết nối liên huyện, liên tỉnh, liên vùng đang từng bước được hình thành sẽ là động lực thu hút các nguồn lực vào đầu tư trên địa bàn.

- Thị xã Trảng Bàng nằm trong nhóm địa phương có sự phát triển kinh tế - xã hội dẫn đầu của tỉnh Tây Ninh. Trên địa bàn thị xã có số KCN/KCX - CN, diện tích đất công nghiệp lớn nhất và tỷ lệ lấp đầy thuộc nhóm cao trong tỉnh.

1.9.2. Khó khăn

- Hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội phát triển chưa đồng bộ và còn hạn chế về chất lượng. Mạng lưới giao thông đường xã có mặt đường cấp phối và đất chiếm tỷ lệ cao. Tỷ lệ kiên cố hóa trong hệ thống thủy lợi chưa cao. Hạ tầng đô thị chưa được đầu tư hoàn chỉnh, đồng bộ. Hạ tầng bên ngoài các khu công nghiệp chưa được đầu tư đồng bộ. Hạ tầng thương mại, du lịch còn thiếu, cần được nâng cấp và xây mới. Hệ thống cấp, thoát nước còn thiếu. Hạ tầng xã hội (y tế, giáo dục và đào tạo, văn hóa, thể thao) cần được nâng cấp và đầu tư mới để đáp ứng nhu cầu của người dân trên địa bàn.

- Khí hậu có sự biến động và phân hoá rõ rệt của các yếu tố theo mùa. Sự tương phản giữa mùa khô và mùa mưa, về chế độ mưa, chế độ gió và chế độ ẩm ít nhiều gây cản trở cho phát triển sản xuất và đời sống.

- Nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao còn nhiều hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển trong tương lai.

- Quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa tăng nhanh ngoài những thuận lợi cũng để lại không ít những khó khăn như: diện tích đất nông nghiệp giảm, ô nhiễm môi trường ngày càng trở nên nghiêm trọng và diễn biến ngày càng phức tạp, lượng người nhập cư để làm việc tại các khu công nghiệp ngày càng cao kéo theo các tệ nạn xã hội ngày càng nhiều và diễn biến phưc tạp.

- Tình hình kinh tế chính trị trên thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng đã ảnh hưởng đến tình hình tài chính của các doanh nghiệp từ đó làm giảm khả năng đầu tư của doanh nghiệp.

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

2.1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2024

Căn cứ hiện trạng sử dụng đất năm 2023 và kết quả thực hiện KHSDĐ năm 2024, hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn thị xã Trảng Bàng như sau:

Bảng 04: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 thị xã Trảng Bàng

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		**33.845,78**	**100,00**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**26.452,75**	**78,16**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	14.271,57	42,17
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	11.542,00	34,10

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	2.729,57	8,06
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	886,10	2,62
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.910,53	32,24
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	255,24	0,75
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	129,31	0,38
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**7.393,03**	**21,84**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	381,80	1,13
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1.196,46	3,54
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,19	0,04
2.4	Đất quốc phòng	CQP	21,94	0,06
2.5	Đất an ninh	CAN	4,52	0,01
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	99,29	0,29
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	26,00	0,08
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,95	0,01
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	48,65	0,14
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	20,43	0,06
2.6.5	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,26	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2.508,71	7,41
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.645,00	4,86
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,77	0,04
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	703,36	2,08
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	147,58	0,44
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.365,70	6,99
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.137,89	3,36
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	890,21	2,63
2.8.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	160,67	0,47
2.8.4	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	7,10	0,02
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	152,43	0,45
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,52	0,00
2.8.7	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,35	0,02
2.8.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	11,53	0,03
2.9	Đất tôn giáo	TON	34,00	0,10
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	4,65	0,01
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	181,28	0,54
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	581,49	1,72
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	9,37	0,03
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	572,12	1,69
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**		

2.2. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thị xã Trảng Bàng được xây dựng trong năm 2023, đã được UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt tại Quyết định số 456/QĐ-UBND ngày 08/03/2024. Trên cơ sở đó, UBND thị xã Trảng Bàng đã tiến hành công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo đúng kế hoạch được duyệt. Kết quả thực hiện như sau:

2.2.1. Kết quả thực hiện các công trình, dự án trong năm 2024

Theo kế hoạch được duyệt (Quyết định số 456/QĐ-UBND) tổng số công trình, dự án là 128, với tổng diện tích 1.645,45 ha.

a. Số công trình, dự án đã thực hiện

- Kết quả thực hiện trong năm 2024: đã thực hiện 10 công trình (đạt 7,81% kế hoạch), với diện tích 100,68 ha (đạt 6,12% kế hoạch), trong đó:

+ Số công trình, dự án đã thực hiện là 06 công trình, với diện tích 41,35 ha.

+ Số công trình, dự án đã thực hiện một phần là 04 công trình (trong đó: chuyển mục đích đất ở là 02 công trình, 01 công trình đất sản xuất phi nông nghiệp, 01 công trình đất khoáng sản), với diện tích 59,33 ha.

- Danh mục các công trình, dự án đã thực hiện như sau:

Bảng 05: Danh mục công trình, dự án đã thực hiện trong năm 2024

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã
					Tổng diện tích (ha)	Tr.đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất	
I	**Công trình đã thực hiện**	**41,35**	**41,35**		**41,35**		
1	Đường liên tuyến kết nối vùng N8-787B-789	22,51	22,51		22,51	LUK: 4,96 LUC: 2,68 HNK: 1,72 CLN: 12,15 NTS: 0,06 SKC: 0,62 ODT: 0,32	P. An Tịnh, P. An Hòa
2	Cải tạo đường dây 110 kV Trảng Bàng – KCN Trảng Bàng	0,02	0,02		0,02	CLN: 0,02	P. An Tịnh
3	Thiền viện Trúc Lâm Tây Ninh	7,50	7,50		7,50	LUK: 2,44 LUC: 4,99 DTL: 0,07	P. Gia Lộc
4	Trạm trộn bê tông Đôn Thuận (Công ty cổ phần Bê tông Tây Ninh)	0,94	0,94		0,94	LUK: 0,37 HNK: 0,36 CLN: 0,17 ONT: 0,04	Đôn Thuận
5	Trường Mẫu giáo Họa Mi	0,86	0,86		0,86	LUK: 0,21 CLN: 0,13 NTD: 0,52	P. Gia Bình
6	Tổ hợp nhà máy chế biến thực phẩm DHP						
-	*Tổ hợp nhà máy chế biến thực phẩm DHP*	*9,34*	*9,34*		*9,34*	*LUC: 9,34*	*Phước Bình*
-	*Đấu giá đất cơ sở sản xuất PNN (khu mương nước nằm trong dự án Tổ hợp nhà máy chế biến thực phẩm DHP)*	*0,18*	*0,18*		*0,18*	*DTL: 0,18*	*Phước Bình*
II	**Công trình thực hiện một phần**		**59,33**		**59,33**		
7	Cho thuê đất trong khu 43,81 ha (Khu sản xuất, chế biến sản phẩm cho ngành trang trí nội thất, xây dựng)		43,81		43,81	CLN: 43,81	Hưng Thuận
8	Chuyển mục đích đất khai thác khoáng sản (ấp Bình Phước)		7,98		7,98	NTS: 7,98	Phước Bình
9	Chuyển mục đích đất ở nông thôn		1,49		1,49	LUK: 0,09 LUC: 0,48 HNK: 0,27 CLN: 0,63 NTS: 0,02	Các xã

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm đến cấp xã
					Tổng diện tích (ha)	Tr.đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất	
10	Chuyển mục đích đất ở đô thị		6,05		6,05	LUK: 0,31 LUC: 1,06 HNK: 1,36 CLN: 3,28 NTS: 0,04	Các phường
	Tổng cộng		**100,68**		**100,68**		

Nguồn: Kết quả làm việc phòng Tài nguyên và MT, UBND các xã, phường và các phòng ban

b. Số công trình, dự án đề nghị hủy bỏ: kết quả làm việc với UBND các xã/phường và các phòng ban, có 02 công trình (diện tích 6,93 ha) không còn nhu cầu đề nghị hủy bỏ trong năm kế hoạch gồm: Sân vận động (mới) ở P. Trảng Bàng và Dự án khai thác khoáng sản (Cty Thành Sang Tây Ninh) ở xã Đôn Thuận.

c. Số công trình, dự án chuyển tiếp sang năm kế hoạch 2025: Tổng số công trình đề nghị chuyển tiếp sang năm 2025 là 120 công trình, dự án (trong đó, có 14 công trình, dự án thay đổi tên, diện tích: chi tiết tại tại Phụ biểu 02), chi tiết danh mục chuyển tiếp tại Phụ biểu 03. Trong đó:

+ Có 94 công trình dự án có tên, vị trí cụ thể với tổng diện tích: 1.428,72 ha.

+ Có 26 công trình, dự án, đăng ký dự kiến cho nhu cầu sử dụng đất và để thực hiện thủ tục Giao đất, Cho thuê đất, Cấp GCNQSDĐ, chuyển mục đích sử dụng đất tổng diện tích 292,77 ha. *Trong đó: Có 11 công trình, dự án đăng ký về chỉ tiêu sử dụng đất để dự kiến cho nhu cầu sử dụng đất trong năm kế hoạch (Chưa xác định tên và vị trí đất cụ thể); có 15 công trình, dự án đăng ký để thực hiện thủ tục Giao đất, Cho thuê đất, Cấp GCNQSDĐ.*

2.2.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Căn cứ kế hoạch 2024 đã được UBND tỉnh phê duyệt, kết quả thực hiện các công trình dự án trong năm 2024; kết quả thực hiện KHSDĐ 2024 được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 06: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt(*) (ha)	Kết quả thực hiện (ha)			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	Trong đó:		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Diện tích; Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)=(6)-(4)*	*(8)=(7)/[(5)-(4)]*100*	*(9)=(6)-(5)*	*(10)*	*(11)=(9)-(10)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**26.558,32**	**25.316,22**	**26.452,75**	**-105,57**	**8,50**	**1.136,53**	**1.129,60**	**6,93**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	14.298,49	13.929,79	14.271,57	-26,92	7,30	341,78	335,85	5,93
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	11.560,55	11.666,00	11.542,00	-18,55	-17,59	-124,00	-124,00	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	2.737,94	2.263,79	2.729,57	-8,37	1,77	465,78	459,85	5,93
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	889,81	775,62	886,10	-3,71	3,25	110,48	110,48	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.977,37	10.221,92	10.910,53	-66,84	8,85	688,61	687,61	1,00
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	263,34	246,79	255,24	-8,10	48,94	8,45	8,45	
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	129,31	142,10	129,31			-12,79	-12,79	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt(*) (ha)	Kết quả thực hiện (ha)			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	Trong đó:		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Diện tích; Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**7.287,46**	**8.697,68**	**7.393,03**	**105,57**	**7,49**	**-1.304,65**	**-1.297,72**	**-6,93**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	380,35	405,28	381,80	1,45	5,82	-23,48	-23,48	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1.190,73	1.244,56	1.196,46	5,73	10,64	-48,10	-48,10	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,19	18,74	13,19			-5,55	-5,55	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	21,94	22,55	21,94			-0,61	-0,61	
2.5	Đất an ninh	CAN	4,52	7,70	4,52			-3,18	-3,18	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	98,43	115,85	99,29	0,86	4,94	-16,56	-15,56	-1,00
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	26,00	26,72	26,00			-0,72	-0,72	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,95	4,72	3,95			-0,77	-0,77	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	47,79	61,07	48,65	0,86	6,48	-12,42	-12,42	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	20,43	23,08	20,43			-2,65	-1,65	-1,00
2.6.5	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,26	0,26	0,26					
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2.440,44	3.229,96	2.508,71	68,27	8,65	-721,25	-715,32	-5,93
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.638,36	2.212,35	1.645,00	6,64	1,16	-567,35	-567,35	
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,77	53,78	12,77			-41,01	-41,01	
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	649,71	777,52	703,36	53,65	41,98	-74,16	-74,16	
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	139,60	186,31	147,58	7,98	17,08	-38,73	-32,80	-5,93
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.343,42	2.860,09	2.365,70	22,28	4,31	-494,39	-494,39	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.115,38	1.565,39	1.137,89	22,51	5,00	-427,50	-427,50	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	890,46	922,14	890,21	-0,25	-0,79	-31,93	-31,93	
2.8.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	160,67	160,67	160,67					
2.8.4	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	7,10	7,06	7,10			0,04	0,04	
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	152,41	182,46	152,43	0,02	0,07	-30,03	-30,03	
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,52	0,52	0,52					
2.8.7	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,35	8,85	**5,35**			**-3,50**	**-3,50**	
2.8.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	11,53	13,00	11,53			-1,47	-1,47	
2.9	Đất tôn giáo	TON	26,50	34,50	34,00	7,50	93,75	-0,50	-0,50	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	4,65	4,65	4,65					
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	181,80	180,08	181,28	-0,52	30,23	1,20	1,20	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	581,49	571,22	581,49			10,27	10,27	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	9,37	8,92	9,37			0,45	0,45	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	572,12	562,30	572,12			9,82	9,82	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		2,50				-2,50	-2,50	
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**								

Nguồn: (*) Theo Quyết định số 456/QĐ-UBND ngày 08/03/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh

- Kết quả thực hiện các chỉ tiêu đất nông nghiệp: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt 25.316,22 ha, kết quả thực hiện 26.452,75 ha, cao hơn 1.136,53 ha, đạt 8,50% kế hoạch, các chỉ tiêu cụ thể như sau:

+ *Đất trồng lúa:* Chỉ tiêu kế hoạch 13.929,79 ha, kết quả thực hiện 14.271,57 ha, cao hơn 341,78 ha *(đất chuyên trồng lúa thấp hơn 124,00 ha so với chỉ tiêu được duyệt do bàn giao cho CamPuChia)*, đạt 7,30% kế hoạch. Nguyên nhân kết quả đạt thấp do trong năm kế hoạch năm 2024 có một số công trình được chuyển mục đích từ đất lúa sang nhưng chưa thực hiện và diện tích chu chuyển nội bộ đất nông nghiệp từ đất trồng lúa sang trồng cây lâu năm; cây hàng năm, nông nghiệp khác,... chưa được thực hiện.

+ *Đất trồng cây hàng năm:* Chỉ tiêu kế hoạch 775,62 ha, kết quả thực hiện 886,10 ha, cao hơn 110,48 ha, đạt 3,25% kế hoạch. Nguyên nhân: một số các dự án (lấy vào đất trồng cây hàng năm khác) được phê duyệt trong kế hoạch năm 2024 chưa thực hiện.

+ *Đất trồng cây lâu năm:* Chỉ tiêu kế hoạch 10.221,92 ha; kết quả thực hiện được 10.910,53 ha, cao hơn 688,61 ha, đạt 8,85% so với kế hoạch. Nguyên nhân: một số các dự án (lấy vào đất trồng cây lâu năm) được phê duyệt trong kế hoạch năm 2024 chưa thực hiện.

+ *Đất nuôi trồng thuỷ sản:* Chỉ tiêu kế hoạch là 246,79 ha, kết quả thực hiện là 255,24 ha, cao hơn 8,45 ha, đạt 48,94% so với kế hoạch. một số các dự án (lấy vào đất nuôi trồng thủy sản) được phê duyệt trong kế hoạch năm 2024 chưa thực hiện.

+ *Đất nông nghiệp khác:* Chỉ tiêu kế hoạch là 142,10 ha, kết quả thực hiện là 129,31 ha, thấp hơn 12,79 ha. Nguyên nhân: các dự án được phê duyệt trong kế hoạch năm 2024 chưa thực hiện.

- Kết quả thực hiện các chỉ tiêu đất phi nông nghiệp: Chỉ tiêu kế hoạch phê duyệt 8.697,68 ha, kết quả thực hiện 7.393,03 ha, thấp hơn 1.304,65 ha, đạt 7,49% so với kế hoạch. Cụ thể các loại đất như sau:

+ *Đất ở nông thôn:* Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 405,28 ha, kết quả thực hiện 381,80 ha, thấp hơn 23,48 ha, đạt 5,82% so với kế hoạch. Nguyên nhân do trong năm kế hoạch nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất ở trên địa bàn 4 xã chưa được thực hiện hết.

+ *Đất ở đô thị:* Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 1.244,56 ha, kết quả đã thực hiện là 1.196,46 ha, thấp hơn 48,10 ha, đạt 10,64% so với kế hoạch. Nguyên nhân do: nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở của người dân ở các phường thực hiện vẫn còn thấp và các dự án khu dân cư chưa được triển khai thực hiện.

+ *Đất xây dựng trụ sở cơ quan:* Chỉ tiêu kế hoạch là 18,74 ha, kết quả thực hiện là 13,19 ha, thấp hơn 5,55 ha. Nguyên nhân do: Các công trình, dự án trụ sở cơ quan và các khu đất đấu giá,... chưa thực thiện.

+ *Đất quốc phòng:* Chỉ tiêu kế hoạch là 22,55 ha, kết quả đã thực hiện là 21,94 ha, thấp hơn 0,61 ha. Nguyên nhân do các công trình đất quốc phòng chưa thực hiện: CQP/QS20 phường Trảng Bàng, CQP/BP12 xã Phước Chỉ, CQP/BP13 xã Phước Chỉ,..

+ *Đất an ninh:* Chỉ tiêu kế hoạch là 7,70 ha, kết quả đã thực hiện là 4,52 ha, thấp hơn 3,18 ha. do các công trình đất an ninh chưa thực hiện: Đồn Công an và Đội Cảnh sát PCCC&CNCH KCN Thành Thành Công; Trụ sở lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự PCCC&CNHCN tại Khu chế xuất và công nghiệp Linh Trung III;... chưa thực hiện.

+ *Đất xây dựng công trình sự nghiệp:* Chỉ tiêu kế hoạch 115,85 ha, kết quả thực hiện 99,29 ha, thấp hơn 16,56 ha, đạt 4,94% kế hoạch. Nguyên nhân do trong năm kế hoạch các công trình sử dụng vào đất xây dựng công trình sự nghiệp chưa được thực hiện; đồng thời trong năm kế hoạch 2025 đã đánh giá rà soát và loại bỏ công trình Sân vận động (mới) thuộc phường Trảng Bàng với diện tích 1,00 ha, chuyển tiếp 15,56 ha sang năm 2025.

+ *Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp:* Chỉ tiêu kế hoạch 3.229,96 ha, kết quả thực hiện 2.508,71 ha, thấp hơn 721,25 ha, đạt 8,65% kế hoạch; nguyên nhân do một số công trình hoặc nhu cầu chuyển mục đích sử dụng vào đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp chưa được thực hiện trong năm 2024; đồng thời trong năm kế hoạch 2025 đã đánh giá rà soát và loại bỏ công trình, dự án khai thác khoáng sản (Cty Thành Sang Tây Ninh) thuộc xã Đôn Thuận với diện tích 5,93 ha, chuyển tiếp 715,32 ha sang năm 2025.

+ *Đất sử dụng vào mục đích công cộng:* Chỉ tiêu kế hoạch 2.860,09 ha, kết quả thực hiện 2.365,70 ha, thấp hơn 494,39 ha, đạt 4,31% kế hoạch. Nguyên nhân kết quả đạt thấp do trong năm kế hoạch các công trình như: giao thông, thủy lợi, năng lượng, chợ, công viên,... chưa được triển khai thực hiện.

+ *Đất tôn giáo:* Chỉ tiêu kế hoạch 34,50 ha, kết quả thực hiện 34,00 ha, thấp hơn 0,50 ha, đạt 93,75% kế hoạch. Nguyên nhân do trong năm kế hoạch các công trình như: Chùa Bửu Tâm, Chùa Viên Thông, Tịnh xá Ngọc Nhân,... chưa được triển khai thực hiện.

+ *Đất tín ngưỡng:* Chỉ tiêu kế hoạch là 4,65 ha, kết quả thực hiện là 4,65 ha, đạt 100,00% so với kế hoạch được duyệt.

+ *Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt:* Chỉ tiêu kế hoạch phê duyệt 180,08 ha, kết quả thực hiện 181,28 ha, cao hơn 1,20 ha, đạt 30,23% so với kế hoạch. Nguyên nhân: Các công trình, dự án lấy vào đất nghĩa trang, nghĩa địa (3,70 ha) và công trình Nghĩa địa ấp Trảng Cỏ - Trảng Sa (2,50 ha) chưa thực hiện.

+ *Đất có mặt nước chuyên dùng:* Chỉ tiêu kế hoạch 571,22 ha, kết quả thực hiện là 581,49 ha, cao hơn 10,27 ha. Nguyên nhân do: Các công trình lấy từ đất SON, MNC (Trung tâm Logistics, cảng cạn ICD và cảng tổng hợp Tây Ninh; Tiểu khẩu Rộc Môn;...) chưa thực hiện.

+ *Đất phi nông nghiệp khác:* Chỉ tiêu kế hoạch 2,50 ha, chưa thực hiện. Nguyên nhân do: Nhu cầu đất phi nông nghiệp khác... trên địa bàn các xã, phường chưa thực hiện.

- Đất chưa sử dụng: Đến năm 2024, trên địa bàn thị xã Trảng Bàng không có diện tích đất chưa sử dụng.

2.2.3. Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất

Theo Quyết định 456/QĐ-UBND ngày 08/03/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2024, kết quả chuyển mục đích trên địa bàn thị xã Trảng Bàng như sau:

- Đất nông nghiệp chuyển phi nông nghiệp: Chỉ tiêu kế hoạch 1.408,53 ha; kết quả thực hiện 105,57 ha, thấp hơn 1.302,96 ha, đạt 7,50% kế hoạch.

- Chu chuyển nội bộ đất nông nghiệp: Chỉ tiêu kế hoạch 50,00 ha, chưa thực hiện.

- Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở: Chỉ tiêu kế hoạch 2,03 ha, chưa thực hiện.

Bảng 07: Diện tích đất chuyển mục đích trong năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch được duyệt (*) (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
1	**Chuyển đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**1.408,53**	**105,57**	**-1.302,96**	**7,50**
	Trong đó:					
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	463,40	26,92	-436,48	5,81
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	318,82	18,55	-300,27	5,82
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	122,41	3,71	-118,70	3,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	799,92	66,84	-733,08	8,36
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	20,85	8,10	-12,75	38,85
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,95		-1,95	
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**50,00**		**-50,00**	
	Trong đó:					
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	50,00		-50,00	
3	**Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn**	**MHT/CNT**				
4	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**		**2,03**		**-2,03**	
	Trong đó:					
4.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	2,03		-2,03	

Nguồn: (*) Theo QĐ số 456/QĐ-UBND ngày 08/03/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh

Diện tích chuyển mục đích đã thực hiện trên địa bàn các xã, phường như sau:

Bảng 08: Diện tích đất chuyển mục đích đã thực hiện phân theo các xã, phường

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				P. An Hòa	P. An Tịnh	P. Gia Bình	P. Gia Lộc	P. Lộc Hưng	P. Trảng Bàng	X. Đôn Thuận	X. Hưng Thuận	X. Phước Bình	X. Phước Chỉ
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang PNN**	**NNP/PNN**	**105,57**	**11,05**	**17,37**	**0,75**	**8,94**	**0,27**	**0,65**	**4,54**	**44,20**	**17,70**	**0,10**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	26,92	4,96	3,20	0,44	7,83	0,12	0,09	0,43	0,20	9,56	0,09
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	18,55	1,45	1,58	0,23	5,29	0,11	0,07	0,06	0,12	9,55	0,09
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	3,71	0,52	1,65	0,08	0,55	0,05	0,23	0,50	0,11	0,01	0,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	66,84	5,51	12,50	0,23	0,56	0,10	0,31	3,59	43,89	0,15	
1.4	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	8,10	0,06	0,02				0,02	0,02		7,98	
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**												
3	**Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn**	**MHT/CNT**											
4	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**												
4.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OCT											

2.2.4. Kết quả thu hồi đất

Theo Quyết định số 456/QĐ-UBND ngày 08/03/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt kế hoạch thu hồi đất trong năm 2024 trên địa bàn thị xã Trảng Bàng là 1.126,98 ha (đất nông nghiệp 1.048,00 ha và đất phi nông nghiệp 78,98 ha); kết quả thực hiện như sau:

- Đất nông nghiệp: đã thực hiện thu hồi 29,36 ha, thấp hơn 1.018,64 ha kế hoạch được duyệt, đạt 2,80% chỉ tiêu.

- Đất phi nông nghiệp: đã thực hiện thu hồi 1,53 ha, thấp hơn 77,45 ha kế hoạch được duyệt, đạt 1,94% chỉ tiêu.

Bảng 09: Diện tích đất đã thu hồi trong năm 2024

STT	Chỉ tiêu	Mã	Chỉ tiêu KHSDĐ được duyệt (*) (ha)	Kết quả thực hiện năm 2024		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích		**1.126,98**	**30,89**	**-1.096,09**	**2,74**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**1.048,00**	**29,36**	**-1.018,64**	**2,80**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	357,37	15,28	-342,09	4,28
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	290,96	7,67	-283,29	2,64
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	66,41	7,61	-58,80	11,46
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	71,61	1,72	-69,89	2,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	618,06	12,30	-605,76	1,99
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,96	0,06	-0,90	6,25
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**78,98**	**1,53**	**-77,45**	**1,94**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	10,32		-10,32	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	36,62	0,32	-36,30	0,87
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,61		-2,61	
2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,26		-1,26	
2.4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,16		-0,16	
2.4.2	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,40		-0,40	
2.4.3	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,70		-0,70	
2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2,83	0,62	-2,21	21,91
2.5.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,83		-0,83	
2.5.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,00	0,62	-1,38	31,00
2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	11,04	0,07	-10,97	0,63
2.6.1	Đất công trình giao thông	DGT	8,17		-8,17	
2.6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	2,87	0,07	-2,80	2,44
2.7	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	4,03	0,52	-3,51	12,90
2.8	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	10,27		-10,27	
2.8.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,45		-0,45	
2.8.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	9,82		-9,82	

Nguồn: (*) Theo QĐ số 456/QĐ-UBND ngày 08/03/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh

Diện tích đất thu hồi phục vụ các dự án sau:

Bảng 10: Danh mục các công trình thực hiện thu hồi đất trong năm 2024

STT	Công trình dự án	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	Đường liên tuyến kết nối vùng N8 - 787B – 789 (Dự án thành phần 1 – Tuyến đường N8)	P. An Hòa, P. An Tịnh	22,51
2	Cải tạo đường dây 110 kV Trảng Bàng – KCN Trảng Bàng	P. An Tịnh	0,02
3	Thiền viện Trúc Lâm Tây Ninh	P. Gia Lộc	7,50
4	Trường Mẫu giáo Họa Mi	P. Gia Bình	0,86
	Tổng cộng		**30,89**

2.2.5. Những kết quả đạt được

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã tạo khung pháp lý và là công cụ cho quản lý Nhà nước về đất đai, hướng việc sử dụng tài nguyên đất đi vào nề nếp, hiệu quả cao và bền vững. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở rất quan trọng trong việc định hướng, bố trí sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, các địa phương, đáp ứng được yêu cầu trong việc phát triển kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng trên địa bàn thị xã.

- Thông qua công tác tác lập, quản lý và thực hiện quy hoạch, KHSDĐ thì nhận thức về vị trí, vai trò và ý thức chấp hành quy hoạch, KHSDĐ của chính quyền và người sử dụng đất được nâng lên; công tác quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ngày càng đi vào thực chất; việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã tuân thủ các nguyên tắc, căn cứ, trình tự, nội dung mà pháp luật đất đai quy định; việc giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đã cơ bản bám sát và tuân thủ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Thị xã đã thực hiện giao đất, thu hồi đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Đáp ứng kịp thời cho phát triển kinh tế - xã hội của thị xã: trong năm 2024 đã thực hiện được: Đường liên tuyến kết nối vùng N8 - 787B – 789 (Dự án thành phần 1 – Tuyến đường N8) (22,51 ha), Cho thuê đất để thực hiện dự án Khu sản xuất chế biến sản phẩm cho ngành trang trí nội thất và ngành xây dựng (43,81 ha), Thiền viện Trúc Lâm Tây Ninh (7,50 ha), Tổ hợp nhà máy chế biến thực phẩm DHP (9,34 ha),…

- Kế hoạch sử dụng đất góp phần khai thác tốt hơn nguồn lực đất đai, làm cho việc sử dụng đất đai ngày càng tiết kiệm và đạt được hiệu quả cao. Nguồn thu từ đất trở thành nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội của thị xã, đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế và tăng thu ngân sách.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở pháp lý để thực hiện công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất đúng theo quy định của Luật đất đai. Giảm thiểu được tình trạng thu hồi đất không theo kế hoạch, từ đó làm giảm tình trạng khiếu nại, khiếu kiện trong sử dụng đất, giúp ổn định tình hình an ninh, chính trị trên địa bàn thị xã.

2.3. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Tỷ lệ các công trình dự án đã và đang thực hiện trong năm 2024 đạt thấp so với kế hoạch được duyệt. Do các công trình trọng điểm có quy mô lớn, không thể triển khai thực hiện xong trong 1 năm mà phải thực hiện qua nhiều năm, nhiều giai đoạn; tuy nhiên kế hoạch sử dụng đất đánh giá các chỉ tiêu theo hàng năm đã không phản ánh đúng kết quả thực hiện các công trình trọng điểm trên địa bàn.

- Nhiều công trình có quy mô lớn, tổng số vốn đầu tư cao như: Đất khu công nghiệp (Dự án khu Liên hợp Đô thị-Dịch vụ Phước Đông-Bời Lời giai đoạn 3 (568,18 ha), Dự án Cao tốc TP. HCM - Mộc Bài (138,31 ha), Trung tâm Logistics, cảng cạn ICD và cảng tổng hợp Tây Ninh (259,22 ha), Dự án đầu tư xây dựng công trình đê bao ngăn lũ ven Sông Vàm Cỏ (28,27 ha), Trạm biến áp 500KV Tây Ninh 1 và đường dây đấu nối (19,10 ha),… đây là những công trình có quy mô rất lớn cần nhiều năm mới thực hiện được nhưng lại đăng ký danh mục công trình thực hiện trong năm kế hoạch (chiếm trên 70,0% tổng diện tích các công trình, dự án đăng ký trong năm 2024 cần chuyển tiếp sang KHSDĐ năm 2025).

2.4. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

a. Nguyên nhân chủ quan:

- Một số công trình, dự án chưa đủ điều kiện về pháp lý nhưng vì mục tiêu chung để phát triển kinh tế - xã hội vẫn đưa vào kế hoạch sử dụng đất nhưng chưa thực hiện được.

- Quá trình triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất còn gặp khó khăn về thời gian, trình tự, thủ tục phải qua nhiều bước (Thông qua HĐND, Thông báo thu hồi đất, đo đạc,...).

- Các quy hoạch đô thị, quy hoạch chuyên ngành sử dụng nền hiện trạng sử dụng đất không thống nhất, mặt khác khi triển khai thủ tục về đất đai có sự sai khác giữa hồ sơ địa chính và hiện trạng sử dụng đất được kiểm kê theo thông tư 27/2018/TT-BTNMT đã gây khó khăn cho việc quản lý và chuyển mục đích sử dụng đất…

b. Nguyên nhân khách quan:

- Trong quá trình triển khai các địa phương và tổ chức đã gặp những khó khăn nhất định trong việc huy động các nguồn vốn, cân đối nguồn vốn địa phương,... Ngoài ra, một số tổ chức kinh tế đã gặp khó khăn trong việc huy động vốn để triển khai thực hiện công trình, dự án nên đã đề nghị xin điều chỉnh hoặc xin gia hạn tiến độ dự án vì vậy nhiều công trình, dự án xin được chuyển sang thực hiện vào năm sau.

- Thời gian để thực hiện các công trình, dự án có diện tích lớn mất nhiều năm để thực hiện. Trong một năm của kế hoạch sử dụng đất chưa thể thực hiện được việc bồi thường, thu hồi đất.

- Công tác bồi thường, tái định cư, giải phóng mặt bằng để thực hiện các dự án thu hồi đất còn nhiều khó khăn do chưa nhận được sự đồng đồng thuận từ người dân do giá bồi thường chưa thỏa đáng,… dẫn đến việc thực hiện kế hoạch còn chậm hoặc không triển khai được.

- Là đô thị loại IV, tiếp giáp với TP. Hồ Chí Minh, có tốc độ tăng trưởng cao và đang hướng tới lên thành phố nên đã làm tăng giá đất làm cho các nhà đầu tư khó thực hiện đền bù để triển khai thực hiện công trình.

- Tình hình kinh tế chính trị trên thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng đã ảnh hưởng đến tình hình tài chính của các doanh nghiệp từ đó làm giảm khả năng đầu tư của doanh nghiệp.

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

3.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong năm kế hoạch

- Các chỉ tiêu kinh tế:

+ Giá trị sản xuất nông - lâm - thủy sản tăng 2,14% trở lên.

+ Giá trị sản xuất ngành công nghiệp - xây dựng tăng 10,05% trở lên.

+ Giá trị sản xuất ngành thương mại, dịch vụ tăng 8,50% trở lên.

+ Giá trị sản phẩm thu hoạch bình quân trên 1 ha đất trồng trọt là 133 triệu đồng.

+ Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tăng 13% trở lên so với dự toán pháp lệnh.

- Chỉ tiêu xã hội – môi trường:

+ Số lao động có việc làm tăng thêm 3.200 lao động.

+ Số bác sĩ, số giường bệnh trên vạn dân: 6 bác sĩ và 11 giường.

+ Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (thể thấp còi): dưới 9,20%.

+ Số xã đạt chuẩn nông thôn mới: Duy trì 02 xã nông thôn mới (Đôn Thuận, Phước Bình); duy trì 02 xã nông thôn mới nâng cao (Hưng Thuận, Phước Chỉ).

+ Tỷ lệ hộ nghèo giảm: 0,03% so với tổng số hộ dân cư.

+ Số hộ dân tham gia dịch vụ thu gom rác trên tổng số hộ dân khu vực đô thị: 70,4%.

+ Tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước sạch đạt 100% ở đô thị và 76% ở nông thôn.

3.2. So sánh chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 với chỉ tiêu sử dụng đất cấp trên phân bổ

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025.

Căn cứ Quyết định số 1736/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (trong đó, có Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai). Theo đó, chỉ tiêu phân bổ đến năm 2025 trên địa bàn thị xã Trảng Bàng như sau:

Bảng 11: So sánh chỉ tiêu SDĐ cấp tỉnh phân bổ với nhu cầu SDĐ năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu phân bổ[(1)] (ha)	Kế hoạch 2025 (ha)	So sánh KH2025 với CTPB
(1)	*(2)*	*(3)*	*(5)*	*(6)*	*(7)=(6)-(5)*
	TỔNG DTTN (1+2+3)		**34.014**	**33.846**	**-168**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**24.471**	**24.781**	**310**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	12.986	13.691	705
1.1.1	Đất chuyên lúa nước	LUC	11.453	11.234	-219
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.518	9.935	417
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**9.543**	**9.065**	**-478**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	401	408	7
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1.414	1.314	-100
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15	19	4
2.4	Đất quốc phòng	CQP	55	23	-32
2.5	Đất an ninh	CAN	15	8	-7
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN			
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	70	27	-43
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	11	5	-6
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	67	61	-6
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	43	21	-22
2.6.5	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	5	0	-5
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK			
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	2.392	2.383	-9
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	222	114	-108
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	736	771	35
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		252	252
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC			
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.690	1.551	-139
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	901	912	11
2.8.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	166	161	-5
2.8.4	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	10	7	-3
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	207	185	-22
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	14	1	-13
2.9	Đất tôn giáo	TON	35	35	
2.10	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	204	181	-23
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**			

Nguồn: (1) Theo Quyết định số 1736/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 (tại Phụ biểu XV, xác định dựa trên QĐ 326/QĐ-TTg) và Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tỉnh (Bảng 132)

Như vậy, kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Trảng Bàng cơ bản phù hợp chỉ tiêu phân bổ của tỉnh Tây Ninh. Trong đó:

+ *Đất chuyên trồng lúa (LUC):* Chỉ tiêu phân bổ đến năm 2030 là 11.453 ha (cao hơn 282 ha so với hiện trạng năm 2020), chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 là 11.234 ha, thấp hơn 219 ha so với chỉ tiêu phân bổ. Nguyên nhân, trong giai đoạn 2021-2025 UBND thị xã Trảng Bàng triển khai các công trình, dự án trọng điểm như: Cao tốc TP. HCM - Mộc Bài (113,54 ha), Trung tâm Logistics, cảng cạn ICD và cảng tổng hợp Tây Ninh (259,22 ha), Đường Hồ Chí Minh đoạn Chơn Thành - Đức Hòa giai đoạn 2 (9,21 ha), Đường liên tuyến kết nối vùng N8 - ĐT.787B - ĐT.789 (47,30 ha), Xây dựng công trình đê bao ngăn lũ ven Sông Vàm Cỏ (28,27 ha),…; Các công trình, dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội như: Thiền viện Trúc Lâm Tây Ninh (7,50 ha), Tổ hợp nhà máy chế biến thực phẩm DHP (9,34 ha),… có sử dụng vào đất chuyên trồng lúa (trên 300 ha); mặt khác, cập nhật phân định cắm mốc biên giới Việt Nam - CamPuChia: bàn giao cho CamPuChia diện tích đất chuyên trồng lúa là 164 ha. Như vậy, việc chỉ tiêu phân bổ thấp hơn diện tích để thực hiện các công trình, dự án trên địa bàn thị xã là chưa phù hợp. Do đó, để phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn thị xã trong năm 2025 UBND thị xã xác định chỉ tiêu đất chuyên trồng lúa trong năm 2025 là 11.234 ha, giảm 307,72 ha so với hiện trạng năm 2024 (11.542,00 ha) và thấp hơn 219 ha so với chỉ tiêu phân bổ.

+ *Đất ở nông thôn (ONT):* Chỉ tiêu phân bổ đến năm 2030 là 401 ha, chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 là 408 ha, cao hơn 7 ha so với chỉ tiêu phân bổ để đáp ứng nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân trên địa bàn 04 xã; đồng thời phù hợp với định hướng Quy hoạch chung xây dựng xã nông thôn mới trong việc hình thành các Cụm, điểm dân cư tập trung trên địa bàn 04 xã.

+ *Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC):* Chỉ tiêu phân bổ đến năm 2030 là 15 ha, chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 là 19 ha, cao hơn 4 ha so với chỉ tiêu phân bổ để phục vụ xây dựng các công trình, dự án như: MR chốt dân quân Cầu Ông Sải, Trụ sở khác trên địa bàn xã Hưng Thuận, BCH Quân sự xã Đôn Thuận, BCH Quân sự phường An Hòa, Trụ sở UBND phường Trảng Bàng (xây mới), MR chốt dân quân Phước Mỹ,…

+ *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC):* Chỉ tiêu phân bổ đến năm 2030 là 736 ha (cao hơn hiện trạng năm 2020 104 ha), chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 là 771 ha, cao hơn 35 ha so với chỉ tiêu phân bổ. Nguyên nhân, trong giai đoạn 2021-2025 UBND thị xã Trảng Bàng triển khai các công trình, dự án cơ sở sản xuất phi nông nghiệp như: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thuộc khu 149 ha (98,66 ha), Tổ hợp nhà máy chế biến thực phẩm DHP (9,34 ha), Đất sản xuất kinh doanh ấp Bùng Binh cầu Cá Chúc (1,02) ha, Dự án sản xuất gạch theo công nghệ Tuy nen của DNTN Như Bảo (2,18 ha), Nhà máy sản xuất quạt hơi nước Huỳnh Thảo (1,97 ha), NMSX đất phân trùn quế, giống vật nuôi và cây trồng (3,41 ha),… có tổng diện tích trên 104 ha. Như vậy, việc chỉ tiêu phân bổ thấp hơn diện tích để thực hiện các công trình, dự án trên địa bàn thị xã là chưa phù hợp. Do đó, để phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn thị xã trong năm 2025 UBND thị xã xác định chỉ tiêu đất cơ sở sản xuất phi nông

nghiệp trong năm 2025 là 771 ha, tăng 67,25 ha so với hiện trạng năm 2024 (703,36 ha) và cao hơn 35 ha so với chỉ tiêu phân bổ.

+ *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (SKS):* cao hơn 252 ha so với chỉ tiêu dự kiến phân bổ của tỉnh; để thực hiện các công trình (phù hợp theo Quyết định số 1782/QĐ-UBND ngày 24/9/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh): Đất phún (Phúc An), Dự án khai thác khoáng sản (DNTN Minh Khánh) và nhu cầu đất khai thác khoáng sản trên địa bàn các xã (Đôn Thuận, Phước Bình); mặt khác do gộp chỉ tiêu đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm vào đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (theo Khoản 5, Điều 5 Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024).

+ *Đất công trình thủy lợi (DTL):* Chỉ tiêu phân bổ đến năm 2030 là 901 ha (bằng chỉ tiêu đến năm 2030 được duyệt theo Quyết định số 3740/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh), chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 là 912 ha, cao hơn 11 ha so với chỉ tiêu phân bổ. Nguyên nhân: do quy hoạch giai đoạn 2021-2030 dự kiến thực hiện các công trình, dự án (Xây dựng công trình đê bao ngăn lũ ven Sông Vàm Cỏ, Kênh hệ thống trạm bơm Phước Lưu,…) và các công trình, dự án có lấy vào đất thủy lợi (Khu đô thị dịch vụ Trảng Bàng, Mở rộng KCN Thành Thành Công, KCN Hưng Thuận,…) nhưng chưa thực hiện trong năm 2025.

3.3. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Trên cơ sở rà soát đánh giá kết quả thực hiện các công trình trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024, tổng hợp nhu cầu sử dụng đất năm 2025 của các ngành, các tổ chức, cá nhân có liên quan đến sử dụng đất trên địa bàn thị xã; đồng thời cân nhắc khả năng đầu tư thực hiện trong năm 2025, dự báo nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực như sau:

Bảng 12: Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		**33.845,78**	**100,00**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**24.780,56**	**73,22**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	13.690,90	40,45
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	11.234,28	33,19
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	2.458,62	7,26
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	766,15	2,26
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.934,83	29,35
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	245,63	0,73
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	143,05	0,42
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**9.065,22**	**26,78**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	408,20	1,21
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1.314,20	3,88
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,57	0,05
2.4	Đất quốc phòng	CQP	22,54	0,07
2.5	Đất an ninh	CAN	8,45	0,02
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	114,44	0,34

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	27,01	0,08
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	4,72	0,01
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	61,04	0,18
2.6.5	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,26	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	3.520,46	10,40
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	2.383,42	7,04
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	114,05	0,34
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	770,61	2,28
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	252,38	0,75
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.863,24	8,46
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.550,60	4,58
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	912,18	2,70
2.8.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	160,67	0,47
2.8.4	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	7,06	0,02
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	185,16	0,55
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,52	0,00
2.8.7	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	8,85	0,03
2.8.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	38,20	0,11
2.9	Đất tôn giáo	TON	35,29	0,10
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	4,65	0,01
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	180,76	0,53
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	571,92	1,69
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	9,06	0,03
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	562,86	1,66
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,50	0,01
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**		

Nguồn: Kế hoạch 2024 chuyển tiếp và nhu cầu đăng ký mới năm 2025

3.3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch năm trước chuyển tiếp

Để tiếp tục phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn thị xã trong năm 2025 cần tiếp tục chuyển tiếp các công trình dự án đã được phê duyệt năm 2024 sang kế hoạch năm 2025. Chỉ tiêu sử dụng đất như sau:

- Đất nông nghiệp: Chuyển tiếp diện tích 1.540,48 ha đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp. Các loại đất giảm diện tích gồm: Đất trồng lúa 447,93 ha; Đất trồng cây hàng năm khác 107,28 ha; Đất trồng cây lâu năm 971,66 ha; Đất nuôi trồng thủy sản 13,61 ha.

- Đất phi nông nghiệp: Tăng 1.540,48 ha để tiếp tục thực hiện các công trình dự án phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế xã hội trong năm 2025. Các loại đất sẽ tăng diện tích gồm: ở nông thôn 36,27 ha; ở đô thị 70,34 ha; trụ sở cơ quan 5,76 ha; quốc phòng 0,60 ha; an ninh 3,18 ha; công trình sự nghiệp 15,01 ha; sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 969,63 ha; sử dụng vào mục đích công cộng 433,43 ha; tôn giáo 1,26 ha; nghĩa trang, nghĩa địa 2,50 ha; phi nông nghiệp khác 2,50 ha.

Bảng 13: Chỉ tiêu sử dụng đất của kế hoạch năm trước chuyển tiếp

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2024 (ha)	Kế hoạch 2025(*) (ha)	Biến động (ha)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		**33.845,78**	**33.845,78**	
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**26.452,75**	**24.912,27**	**-1.540,48**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	14.271,57	13.751,10	-520,47
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	11.542,00	11.242,38	-299,62
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	2.729,57	2.510,72	-218,85
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	886,10	792,72	-93,38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.910,53	9.979,77	-930,76
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	255,24	245,63	-9,61
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	129,31	143,05	13,74
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**7.393,03**	**8.933,51**	**1.540,48**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	381,80	408,20	26,40
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1.196,46	1.265,46	69,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,19	18,00	4,81
2.4	Đất quốc phòng	CQP	21,94	22,54	0,60
2.5	Đất an ninh	CAN	4,52	8,45	3,93
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	99,29	114,88	15,59
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	26,00	26,78	0,78
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,95	4,72	0,77
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	48,65	61,04	12,39
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	20,43	22,08	1,65
2.6.5	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,26	0,26	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2.508,71	3.475,81	967,10
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.645,00	2.383,42	738,42
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,77	70,37	57,60
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	703,36	769,64	66,28
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	147,58	252,38	104,80
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.365,70	2.825,05	459,35
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.137,89	1.530,60	392,71
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	890,21	921,24	31,03
2.8.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	160,67	160,67	
2.8.4	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	7,10	7,06	-0,04
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	152,43	183,11	30,68
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,52	0,52	
2.8.7	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,35	8,85	3,50
2.8.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	11,53	13,00	1,47
2.9	Đất tôn giáo	TON	34,00	35,29	1,29
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	4,65	4,65	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	181,28	180,76	-0,52
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	581,49	571,92	-9,57
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	9,37	9,06	-0,31

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2024 (ha)	Kế hoạch 2025(*) (ha)	Biến động (ha)
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	572,12	562,86	-9,26
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		2,50	
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**			

Nguồn: (*) Kết quả chuyển tiếp các công trình, dự án chưa thực hiện năm 2024 sang năm 2025

Danh mục các công trình chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 sang kế hoạch năm 2025 được trình bày tại ***Phụ biểu 03.***

3.3.2. Nhu cầu sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình cá nhân đăng ký mới

Kết quả làm việc với UBND các xã, phường và các phòng ban về đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình trong năm kế hoạch 2025 như sau:

- Đất nông nghiệp: Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đăng ký mới trong năm 2025 là 131,71 ha. Trong đó, các loại đất giảm diện tích gồm: lúa 60,20 ha; cây hàng năm 26,57 ha; cây lâu năm 44,94 ha.

- Đất phi nông nghiệp: Diện tích tăng 131,71 ha, diện tích tăng sẽ sử dụng chủ yếu vào các lĩnh vực hạ tầng như: ở đô thị 46,68 ha; trụ sở cơ quan 0,10 ha; công trình sự nghiệp 0,03 ha; sản xuất, kinh doanh PNN 37,65 ha; công trình công cộng 47,25 ha. Chỉ tiêu sử dụng đất theo từng loại đất như sau:

Bảng 14: Chỉ tiêu sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình cá nhân

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2024 (ha)	Kế hoạch 2025(*) (ha)	Biến động (ha)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		**33.845,78**	**33.845,78**	
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**26.452,75**	**26.321,04**	**-131,71**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	14.271,57	14.211,37	-60,20
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	11.542,00	11.533,90	-8,10
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	2.729,57	2.677,47	-52,10
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	886,10	859,53	-26,57
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.910,53	10.865,59	-44,94
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	255,24	255,24	
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	129,31	129,31	
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**7.393,03**	**7.524,74**	**131,71**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	381,80	381,80	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1.196,46	1.245,20	48,74
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,19	13,76	0,57
2.4	Đất quốc phòng	CQP	21,94	21,94	
2.5	Đất an ninh	CAN	4,52	4,52	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	99,29	98,85	-0,44
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	26,00	26,23	0,23
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,95	3,95	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2024 (ha)	Kế hoạch 2025(*) (ha)	Biến động (ha)
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	48,65	48,65	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	20,43	19,76	-0,67
2.6.5	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,26	0,26	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2.508,71	2.553,36	44,65
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.645,00	1.645,00	
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,77	56,45	43,68
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	703,36	704,33	0,97
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	147,58	147,58	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.365,70	2.403,89	38,19
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.137,89	1.157,89	20,00
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	890,21	881,15	-9,06
2.8.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	160,67	160,67	
2.8.4	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	7,10	7,10	
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	152,43	154,48	2,05
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,52	0,52	
2.8.7	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,35	5,35	
2.8.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	11,53	36,73	25,20
2.9	Đất tôn giáo	TON	34,00	34,00	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	4,65	4,65	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	181,28	181,28	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	581,49	581,49	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	9,37	9,37	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	572,12	572,12	
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**			

Nguồn: (*) Kết quả tổng hợp nhu cầu đăng ký mới năm 2025

Các công trình dự án đăng ký mới trong năm 2025 được trình bày tại ***Phụ biểu 04***.

3.4. Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025

Trên cơ sở chuyển tiếp các chỉ tiêu sử dụng đất có tính khả thi trong kế hoạch sử dụng đất 2024 chuyển tiếp qua năm 2025 và nhu cầu sử dụng đất các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tại địa phương trong năm 2025. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 của thị xã Trảng Bàng như sau:

Bảng 15: Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất kế hoạch 2025 TX. Trảng Bàng

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2024		Kế hoạch năm 2025		Biến động (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	TỔNG DTTN (1+2+3)		**33.845,78**	**100,00**	**33.845,78**	**100,00**	
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**26.452,75**	**78,16**	**24.780,56**	**73,22**	**-1.672,19**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	14.271,57	42,17	13.690,90	40,45	-580,67
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	11.542,00	34,10	11.234,28	33,19	-307,72

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2024		Kế hoạch năm 2025		Biến động (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	2.729,57	8,06	2.458,62	7,26	-270,95
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	886,10	2,62	766,15	2,26	-119,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.910,53	32,24	9.934,83	29,35	-975,70
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	255,24	0,75	245,63	0,73	-9,61
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	129,31	0,38	143,05	0,42	13,74
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**7.393,03**	**21,84**	**9.065,22**	**26,78**	**1.672,19**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	381,80	1,13	408,20	1,21	26,40
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1.196,46	3,54	1.314,20	3,88	117,74
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,19	0,04	18,57	0,05	5,38
2.4	Đất quốc phòng	CQP	21,94	0,06	22,54	0,07	0,60
2.5	Đất an ninh	CAN	4,52	0,01	8,45	0,02	3,93
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	99,29	0,29	114,44	0,34	15,15
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	26,00	0,08	27,01	0,08	1,01
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,95	0,01	4,72	0,01	0,77
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	48,65	0,14	61,04	0,18	12,39
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	20,43	0,06	21,41	0,06	0,98
2.6.5	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,26	0,00	0,26	0,00	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2.508,71	7,41	3.520,46	10,40	1.011,75
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.645,00	4,86	2.383,42	7,04	738,42
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,77	0,04	114,05	0,34	101,28
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	703,36	2,08	770,61	2,28	67,25
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	147,58	0,44	252,38	0,75	104,80
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.365,70	6,99	2.863,24	8,46	497,54
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.137,89	3,36	1.550,60	4,58	412,71
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	890,21	2,63	912,18	2,70	21,97
2.8.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	160,67	0,47	160,67	0,47	
2.8.4	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	7,10	0,02	7,06	0,02	-0,04
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	152,43	0,45	185,16	0,55	32,73
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,52	0,00	0,52	0,00	
2.8.7	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,35	0,02	8,85	0,03	3,50
2.8.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	11,53	0,03	38,20	0,11	26,67
2.9	Đất tôn giáo	TON	34,00	0,10	35,29	0,10	1,29
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	4,65	0,01	4,65	0,01	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	181,28	0,54	180,76	0,53	-0,52
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	581,49	1,72	571,92	1,69	-9,57
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	9,37	0,03	9,06	0,03	-0,31
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	572,12	1,69	562,86	1,66	-9,26
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			2,50	0,01	2,50
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**					

3.4.1. Đất nông nghiệp

Năm 2024, đất nông nghiệp có diện tích 26.452,75 ha.

Diện tích không thay đổi mục đích 24.780,56 ha.

Kế hoạch năm 2025 có diện tích 24.780,56 ha, giảm 1.672,19 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp gồm: ở nông thôn 36,27 ha; ở đô thị 117,02 ha; trụ sở cơ quan 5,86 ha; quốc phòng 0,60 ha; an ninh 3,18 ha; xây dựng công trình sự nghiệp 15,04 ha; sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 1.007,28 ha; mục đích công cộng 480,68 ha; tôn giáo 1,26 ha; nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt 2,50 ha; phi nông nghiệp khác 2,50 ha.

- **Đất trồng lúa:** năm 2024 có diện tích 14.271,57 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 13.633,53 ha. Giảm 508,13 ha do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp: ở nông thôn 9,54 ha; ở đô thị 63,13 ha; trụ sở cơ quan 0,66 ha; quốc phòng 0,10 ha; xây dựng công trình sự nghiệp 2,53 ha; sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 80,92 ha; mục đích công cộng 351,25 ha. Chu chuyển nội bộ sang đất: hàng năm khác 16,00 ha; cây lâu năm 43,00 ha; nuôi trồng thủy sản 4,00 và nông nghiệp khác 9,54 ha. Kế hoạch năm 2025 có diện tích 13.690,90 ha.

- **Đất trồng cây hàng năm khác:** năm 2024 có diện tích 886,10 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 750,15 ha. Giảm 133,85 ha do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp: ở nông thôn 6,87 ha; ở đô thị 24,77 ha; trụ sở cơ quan 1,00 ha; xây dựng công trình sự nghiệp 3,35 ha; sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 63,92 ha; mục đích công cộng 32,47 ha; tôn giáo 0,47 ha và phi nông nghiệp khác 1,00 ha. Chuyển nội bộ sang đất nông nghiệp khác 2,10 ha. Tăng 16,00 ha do được chuyển nội bộ từ đất lúa. Kế hoạch năm 2025 có diện tích 766,15 ha.

- **Đất trồng cây lâu năm:** năm 2024 có diện tích 10.910,53 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 9.891,83 ha. Giảm 1.016,60 ha do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp: ở nông thôn 17,70 ha; ở đô thị 24,81 ha; trụ sở cơ quan 4,00 ha; quốc phòng 0,50; an ninh 3,18 ha; xây dựng công trình sự nghiệp 9,16 ha; sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 856,50 ha; mục đích công cộng 95,96 ha; tôn giáo 0,79 ha; nghĩa trang 2,50 ha và phi nông nghiệp khác 1,50 ha. Chuyển nội bộ sang đất nông nghiệp khác 2,10 ha. Tăng 43,00 ha do được chuyển từ đất trồng lúa. Kế hoạch năm 2025 có diện tích 9.934,83 ha.

- **Đất nuôi trồng thủy sản:** năm 2024 có diện tích 255,24 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 241,63 ha. Giảm 13,61 ha do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp: ở nông thôn 2,16 ha; ở đô thị 4,31 ha; trụ sở cơ quan 0,20 ha; sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 5,94 ha; mục đích công cộng 1,00 ha. Tăng 4,00 ha do được chuyển nội bộ từ đất lúa. Kế hoạch năm 2025 có diện tích 245,63 ha.

- **Đất nông nghiệp khác:** năm 2024 có diện tích 129,31 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 129,31 ha. Tăng 13,74 ha do được chuyển từ

các loại đất: trồng lúa 9,54 ha; hàng năm khác 2,10 ha; cây lâu năm 2,10 ha. Giảm ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ. Kế hoạch năm 2025 có diện tích 143,05 ha.

3.4.2. Đất phi nông nghiệp

Năm 2024 đất phi nông nghiệp có diện tích 7.393,03 ha.

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 7.393,03 ha.

Kế hoạch năm 2025 có diện tích 9.065,22 ha, tăng 1.672,19 ha, diện tích tăng được chuyển từ đất nông nghiệp. Trong đó:

- Đất ở tại nông thôn: năm 2024 có diện tích 381,80 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 371,02 ha.

+ *Biến động tăng:* 37,18 ha, được chuyển từ các loại đất: lúa 9,54 ha; cây hàng năm khác 6,87 ha; cây lâu năm 17,70 ha; nuôi trồng thủy sản 2,16 ha; trụ sở cơ quan 0,04 ha; nghĩa trang 0,19 ha.

+ *Biến động giảm:* 10,78 ha do chuyển sang các loại đất: sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,50 ha; mục đích công cộng 10,28 ha.

+ Kế hoạch năm 2025 có diện tích 408,20 ha, tăng 26,40 ha so với hiện trạng năm 2024.

- Đất ở tại đô thị: năm 2024 có diện tích 1.196,46 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 1.182,83 ha.

+ *Biến động tăng:* 131,37 ha, được chuyển từ các loại đất: lúa 63,13 ha; cây hàng năm khác 24,77 ha; cây lâu năm 24,81 ha; nuôi trồng thủy sản 4,31 ha; trụ sở cơ quan 0,08 ha; xây dựng công trình sự nghiệp 1,04 ha; sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 4,13 ha; mục đích công cộng 9,10 ha.

+ *Biến động giảm:* 13,63 ha do chuyển sang các loại đất: sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 7,66 ha; mục đích công cộng 5,94 ha và tôn giáo 0,03 ha.

+ Kế hoạch năm 2025 có diện tích 1.314,20 ha, tăng 117,74 ha so với hiện trạng năm 2024.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: năm 2024 có diện tích 13,19 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 11,18 ha.

+ *Biến động tăng:* 7,39 ha, được chuyển từ các loại đất: lúa 0,66 ha; cây hàng năm 1,00 ha; cây lâu năm 4,00 ha; nuôi trồng thủy sản 0,20 ha; công trình sự nghiệp 1,35 ha; sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,18 ha.

+ *Biến động giảm:* 2,01 ha do chuyển sang các loại đất: ở nông thôn 0,04 ha; ở đô thị 0,08 ha; sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,57 ha; mục đích công cộng 0,57 ha.

+ Kế hoạch năm 2025 có diện tích 18,57 ha, tăng 5,38 ha so với hiện trạng năm 2024.

- Đất quốc phòng: năm 2024 có diện tích 21,94 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 21,94 ha.

+ *Biến động tăng:* 0,60 ha, được chuyển từ các loại đất: trồng lúa 0,10 ha; trồng cây lâu năm 0,50 ha.

+ Kế hoạch năm 2025 có diện tích 22,54 ha, tăng 0,60 ha so với hiện trạng năm 2024.

- Đất an ninh: năm 2024 có diện tích 4,52 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 4,52 ha.

+ *Biến động tăng:* 3,93 ha, được chuyển từ đất trồng cây lâu năm.

+ Kế hoạch năm 2025 có diện tích 8,45 ha, tăng 3,93 ha so với hiện trạng năm 2024.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: năm 2024 có diện tích 99,29 ha, gồm: cơ sở văn hóa 26,00 ha; cơ sở y tế 3,95 ha; giáo dục, đào tạo 48,65 ha; thể dục thể thao 20,43 ha và công trình sự nghiệp khác 0,26 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 96,90 ha.

+ *Biến động tăng:* 17,54 ha, được chuyển từ các loại đất: trồng lúa 2,53 ha; cây hàng năm khác 3,35 ha; trồng cây lâu năm 9,16 ha.

+ *Biến động giảm:* 2,39 ha, do chuyển sang các loại đất: ở đô thị 1,04 ha; trụ sở cơ quan 1,35 ha.

+ Kế hoạch năm 2025 có diện tích 114,44 ha, tăng 15,15 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó: cơ sở văn hóa 27,01 ha; cơ sở y tế 4,72 ha; giáo dục, đào tạo 61,04 ha; thể dục thể thao 21,41 ha và công trình sự nghiệp khác 0,26 ha.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: năm 2024 có diện tích 2.508,71 ha, gồm: khu công nghiệp 1.645,00 ha; thương mại, dịch vụ 12,77 ha; cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 703,36 ha; khoáng sản 147,58 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 2.502,50 ha.

+ *Biến động tăng:* 1.017,96 ha, được chuyển từ các loại đất: trồng lúa 80,92 ha; cây hàng năm khác 63,92 ha; trồng cây lâu năm 856,50 ha; nuôi trồng thủy sản 5,94 ha.

+ *Biến động giảm:* 6,21 ha, do chuyển sang các loại đất: ở đô thị 4,13 ha; trụ sở cơ quan 0,18 ha; công trình sự nghiệp 0,50; mục đích công cộng 0,72 ha.

+ Kế hoạch năm 2025 có diện tích 3.520,46 ha, tăng 1.011,75 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó: khu công nghiệp 2.383,42 ha; thương mại, dịch vụ 114,05 ha; cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 770,61 ha; khoáng sản 252,38 ha.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: năm 2024 có diện tích 2.365,70 ha, gồm: giao thông 1.137,89 ha; thủy lợi 890,21 ha; di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 160,67 ha; xử lý chất thải 7,10 ha; năng lượng chiếu sáng công cộng 152,43 ha; hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin 0,52 ha; chợ dân sinh, chợ đầu mối 5,35 ha và khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 11,53 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 2.355,65 ha.

+ *Biến động tăng:* 507,59 ha, được chuyển từ các loại đất: trồng lúa 351,25 ha; cây hàng năm khác 32,47 ha; trồng cây lâu năm 95,96 ha; nuôi trồng thủy sản 1,00 ha.

+ *Biến động giảm:* 10,05 ha, do chuyển sang các loại đất: ở đô thị 9,10 ha; sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,95 ha; mục đích công cộng 0,72 ha.

+ Kế hoạch năm 2025 có diện tích 2.863,24 ha, tăng 497,54 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó: giao thông 1.550,60 ha; thủy lợi 912,18 ha; di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 160,67 ha; xử lý chất thải 7,06 ha; năng lượng chiếu sáng công cộng 185,16 ha; hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin 0,52 ha; chợ dân sinh, chợ đầu mối 8,85 ha và khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 38,20 ha.

- Đất tôn giáo: năm 2024 có diện tích 34,00 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 34,00 ha.

+ *Biến động tăng:* 1,29 ha, được chuyển từ các loại đất: cây hàng năm khác 0,47 ha; trồng cây lâu năm 0,79 ha; ở đô thị 0,03 ha.

+ Kế hoạch năm 2025 có diện tích 35,29 ha, tăng 1,29 ha so với hiện trạng năm 2024.

- Đất tín ngưỡng: năm 2024 có diện tích 4,65 ha, kế hoạch 2024 ổn định so với hiện trạng năm 2024.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt: năm 2024 có diện tích 181,28 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 178,26 ha.

+ *Biến động tăng:* 2,50 ha, được chuyển từ đất trồng cây lâu năm.

+ *Biến động giảm:* 3,02 ha, do chuyển sang các loại đất: ở nông thôn 0,19 ha; công trình sự nghiệp 2,00 ha; mục đích công cộng 0,83 ha.

+ Kế hoạch năm 2025 có diện tích 180,76 ha, giảm 0,52 ha so với hiện trạng năm 2024.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: năm 2024 có diện tích 581,49 ha, gồm: mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá 9,37 ha và sông, ngòi, kênh, rạch, suối 572,12 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 571,92 ha.

+ *Biến động giảm:* 9,57 ha, do chuyển sang các loại đất: sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 1,00 ha; mục đích công cộng 8,57 ha.

+ Kế hoạch năm 2025 có diện tích 571,92 ha, giảm 9,57 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó: mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá 9,06 ha và sông, ngòi, kênh, rạch, suối 562,86 ha.

- Đất phi nông nghiệp khác: Kế hoạch năm 2025 có diện tích 2,50 ha; do được chuyển từ các loại đất: cây hàng năm khác 1,00 ha và cây lâu năm 1,50 ha.

3.4.3. Đất chưa sử dụng

Đến năm 2025 trên địa bàn thị xã không có diện tích đất chưa sử dụng.

Bảng 16: Chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ đến đơn vị hành chính cấp xã

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
					P. An Hòa	P. An Tịnh	P. Gia Bình	P. Gia Lộc	P. Lộc Hưng	P. Trảng Bàng	X. Đôn Thuận	X. Hưng Thuận	X. Phước Bình	X. Phước Chỉ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(6)+...+(15)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*
	TỔNG DTTN (1+2+3)		**33.845,78**	**100,00**	**3.023,00**	**3.329,40**	**1.200,71**	**2.715,93**	**4.515,15**	**673,64**	**5.857,13**	**4.415,13**	**3.442,65**	**4.673,04**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**24.780,56**	**73,22**	**1.488,79**	**2.201,41**	**932,08**	**2.134,77**	**3.856,35**	**403,28**	**3.377,62**	**3.367,56**	**2.973,35**	**4.045,35**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	13.690,90	40,45	881,84	925,67	653,32	722,04	2.282,46	54,50	856,37	928,71	2.678,56	3.707,43
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	11.234,28	33,19	881,34	691,91	426,94	142,58	1.344,80	43,91	556,53	781,08	2.657,76	3.707,43
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	2.458,62	7,26	0,50	233,76	226,38	579,46	937,66	10,59	301,84	147,63	20,80	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	766,15	2,26	23,87	268,16	26,94	243,37	37,28	91,48	33,63	37,17	3,08	1,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.934,83	29,35	542,75	966,25	244,18	1.131,57	1.502,94	251,04	2.446,46	2.260,89	265,31	323,44
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	245,63	0,73	39,33	41,33	6,64	35,55	31,00	6,26	30,01	20,03	23,17	12,31
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	143,05	0,42	1,00		1,00	2,24	2,67		11,15	120,76	3,23	1,00
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**9.065,22**	**26,78**	**1.534,21**	**1.127,99**	**268,63**	**581,16**	**658,80**	**270,36**	**2.479,51**	**1.047,57**	**469,30**	**627,69**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	408,20	1,21							101,04	100,26	125,35	81,55
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1.314,20	3,88	196,13	355,44	112,14	157,02	202,62	119,45	171,40			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,57	0,05	0,76	1,99	0,31	1,64	1,26	3,63	0,82	2,46	4,35	1,35
2.4	Đất quốc phòng	CQP	22,54	0,07						1,43		11,88	0,07	9,16
2.5	Đất an ninh	CAN	8,45	0,02	2,53	2,00		1,28		1,89			0,75	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	114,44	0,34	22,35	9,41	3,26	12,84	12,87	15,30	14,00	8,23	10,37	5,81
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	27,01	0,08	3,04	1,24	0,54	7,17	1,71	0,93	3,74	1,28	5,90	1,46
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,72	0,01	1,63	0,24	0,10	0,07	0,20	1,74	0,10	0,35	0,19	0,10
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	61,04	0,18	16,71	6,91	2,06	3,95	9,46	5,85	5,79	3,78	4,28	2,25
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	21,41	0,06	0,97	1,02	0,56	1,65	1,50	6,52	4,37	2,82		2,00
2.6.5	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,26	0,00						0,26				
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	3.520,46	10,40	810,28	452,06	14,78	93,19	108,70	16,54	1.644,50	307,09	51,28	22,04
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	2.383,42	7,04	759,34	392,50		50,13	6,97		1.174,48			
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	114,05	0,34	3,60	36,61	5,70	17,10	11,20	16,24	7,70	5,29	3,69	6,92
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	770,61	2,28	40,92	21,94	8,48	25,96	25,65	0,30	372,99	244,91	26,04	3,42

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
					P. An Hòa	P. An Tịnh	P. Gia Bình	P. Gia Lộc	P. Lộc Hưng	P. Trảng Bàng	X. Đôn Thuận	X. Hưng Thuận	X. Phước Bình	X. Phước Chỉ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(6)+...+(15)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	252,38	0,75	6,42	1,01	0,60		64,88		89,33	56,89	21,55	11,70
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.863,24	8,46	361,44	255,30	101,98	263,03	290,83	85,11	436,53	541,57	192,63	334,82
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.550,60	4,58	139,41	162,55	82,46	180,88	142,88	60,03	158,04	431,93	86,63	105,79
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	912,18	2,70	59,52	67,45	18,03	70,73	127,80	13,55	128,29	99,03	104,72	223,06
2.8.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	160,67	0,47	1,82	6,27	0,66		0,45	1,92	141,18	7,16	0,75	0,46
2.8.4	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	7,06	0,02	0,06	5,27		0,68		1,05				
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	185,16	0,55	149,11	0,08	0,25	4,07	19,14	0,58	8,27	2,91		0,75
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,52	0,00		0,03	0,03	0,02	0,04	0,21	0,08	0,02	0,07	0,02
2.8.7	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	8,85	0,03	1,02	0,10	0,55		0,52	0,47	0,47	0,52	0,46	4,74
2.8.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	38,20	0,11	10,50	13,55		6,65		7,30	0,20			
2.9	Đất tôn giáo	TON	35,29	0,10	3,16	2,60	2,92	16,09	1,05	4,10	0,91	2,79	1,10	0,57
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	4,65	0,01	0,26	0,82	0,82	0,96		0,37	0,29		0,73	0,40
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	180,76	0,53	14,66	38,22	11,97	22,09	17,44	15,28	12,71	15,58	14,75	18,06
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	571,92	1,69	122,54	10,15	20,25	12,82	23,53	7,26	96,81	57,11	67,72	153,73
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	9,06				3,39	4,42			1,25			
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	562,86		122,54	10,15	16,86	8,40	23,53	7,26	95,56	57,11	67,72	153,73
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,50	0,01	0,10		0,20	0,20	0,50		0,50	0,60	0,20	0,20
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**												

3.5. Diện tích đất cần thu hồi

Tổng diện tích đất cần thu hồi trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 1.436,69 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp cần thu hồi là 1.317,48 ha, gồm:

+ Đất trồng lúa: 391,40 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 106,12 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm: 818,76 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 1,20 ha.

- Diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi là 119,21 ha, gồm:

+ Đất ở nông thôn: 10,32 ha;

+ Đất ở đô thị: 54,61 ha;

+ Đất XD trụ sở cơ quan: 1,14 ha;

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 1,90 ha;

+ Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 2,60 ha;

+ Đất sử dụng vào mục đích công cộng: 36,24 ha;

+ Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt: 2,83 ha;

+ Đất có mặt nước chuyên dùng: 9,57 ha.

Diện tích đất thu hồi phân theo đơn vị hành chính cấp xã, phường được thể hiện như sau:

Bảng 17: Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 theo đơn vị hành chính cấp xã

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				P. An Hòa	P. An Tịnh	P. Gia Bình	P. Gia Lộc	P. Lộc Hưng	P. Trảng Bàng	X. Đôn Thuận	X. Hưng Thuận	X. Phước Bình	X. Phước Chỉ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(14)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
	TỔNG DTTN (1+2+3)		**1.436,69**	**13,56**	**154,09**	**8,22**	**87,90**	**35,41**	**66,42**	**750,95**	**273,81**	**8,01**	**38,32**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**1.317,48**	**6,34**	**110,54**	**6,81**	**76,04**	**31,74**	**40,09**	**750,35**	**252,28**	**8,01**	**35,28**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	391,40		52,62	5,32	46,39	16,24	19,10	0,25	213,94	5,01	32,53
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	291,70		3,56	4,90	27,76	7,71	3,10		213,86	0,01	30,80
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	99,70		49,06	0,42	18,63	8,53	16,00	0,25	0,08	5,00	1,73
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	106,12	0,20	24,01	0,20	11,97	7,66	3,50	54,77	3,81		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	818,76	6,14	33,83	1,29	17,37	7,49	17,49	695,33	34,07	3,00	2,75
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,20		0,08		0,31	0,35			0,46		
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**119,21**	**7,22**	**43,55**	**1,41**	**11,86**	**3,67**	**26,33**	**0,60**	**21,53**		**3,04**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	10,32								10,32		
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	54,61	5,33	26,44	0,55	0,06	0,03	22,20				
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,14	0,23			0,02		0,57	0,20	0,12		
2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,90	0,40		0,19			0,87	0,40			0,04
2.4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,10						0,10				
2.4.2	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,43			0,19			0,07	0,13			0,04
2.4.3	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,37	0,40					0,70	0,27			
2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2,60	0,84	1,76								
2.5.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1,16	0,66	0,50								
2.5.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,44	0,18	1,26								
2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	36,24	0,19	15,35	0,07	11,33	3,21	2,69		3,40		
2.6.1	Đất công trình giao thông	DGT	24,20		5,60		10,00	2,81	2,69		3,10		
2.6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	12,04	0,19	9,75	0,07	1,33	0,40			0,30		
2.7	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	2,83				0,14	0,43			0,26		2,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				P. An Hòa	P. An Tịnh	P. Gia Bình	P. Gia Lộc	P. Lộc Hưng	P. Trảng Bàng	X. Đôn Thuận	X. Hưng Thuận	X. Phước Bình	X. Phước Chỉ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(14)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
2.8	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	9,57	0,23		0,60	0,31				7,43		1,00
2.8.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,31				0,31						
2.8.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	9,26	0,23		0,60					7,43		1,00
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**											

3.6. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

Trong năm 2025, diện tích cần chuyển mục đích như sau:

- Tổng diện tích đất nông nghiệp cần chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp trong năm kế hoạch 2025 là 1.672,19 ha, trong đó:

+ Đất trồng lúa: 508,13 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 133,85 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm: 1.016,60 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 13,61 ha.

- Chu chuyển cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp phải xin phép trong năm kế hoạch 2025 là 72,54 ha (toàn bộ là chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp).

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp trong năm kế hoạch 2025 là 17,41 ha, trong đó:

+ Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 15,26 ha.

+ Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 0,95 ha.

+ Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ: 1,20 ha.

Diện tích đất cần chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đơn vị hành chính cấp xã, phường được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 18: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				P. An Hòa	P. An Tịnh	P. Gia Bình	P. Gia Lộc	P. Lộc Hưng	P. Trảng Bàng	X. Đôn Thuận	X. Hưng Thuận	X. Phước Bình	X. Phước Chỉ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(14)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
1	**Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**1.672,19**	**47,92**	**134,79**	**24,96**	**90,56**	**69,62**	**49,75**	**855,75**	**325,65**	**29,71**	**43,48**
	Trong đó:												
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	508,13	12,15	66,61	21,42	55,02	39,28	22,90	9,98	219,94	22,93	37,90
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	133,85	10,06	29,95	0,95	14,69	9,46	4,21	56,90	6,68	0,45	0,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.016,60	25,21	37,15	2,09	20,04	13,28	22,14	788,37	98,07	5,67	4,58
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	13,61	0,50	1,08	0,50	0,81	7,60	0,50	0,50	0,96	0,66	0,50
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**72,54**	**5,30**	**6,00**	**6,50**	**9,50**	**7,50**	**3,00**	**13,00**	**9,00**	**8,74**	**4,00**
	Trong đó:												
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	72,54	5,30	6,00	6,50	9,50	7,50	3,00	13,00	9,00	8,74	4,00
3	**Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn**	**MHT/CNT**											
4	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**		**15,26**	**3,00**	**9,87**	**0,14**	**0,15**	**0,14**	**1,05**	**0,20**	**0,28**	**0,33**	**0,10**
	Trong đó:												
4.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	0,95				0,10		0,69			0,16	
4.2	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	1,20		1,20								
4.3	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	1,20		1,20								

3.7. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Trên địa bàn thị xã Trảng Bàng không còn đất chưa sử dụng.

3.8. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2025

Chi tiết biểu 21/CH

3.9. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất

a. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai năm 2024 được Quốc hội thông qua ngày 18/1/2024;

- Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024: Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15.

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ quy định về giá đất.

- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/07/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

- Quyết định 35/2020/QĐ-UBND ngày 01/9/2020 của UBND tỉnh Tây Ninh về Quyết định ban hành bảng giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh từ năm 2020 đến năm 2025.

- Quyết định số 54/2024/QĐ-UBND ngày 15/10/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 35/2020/QĐ-UBND ngày 01/9/2020 của UBND tỉnh Tây Ninh về Quyết định ban hành bảng giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh từ năm 2020 đến năm 2024.

- Số liệu các nguồn thu - chi về đất đai trên địa bàn thị xã qua một số năm.

b. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

Bảng 19: Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm 2025

STT	HẠNG MỤC	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m^2)	Thành tiền (tỷ đồng)
I	**Các khoản thu**			**3.019,25**
	Thu tiền khi chuyển mục đích sang đất ở			**2.339,68**
-	Thu tiền khi chuyển mục đích sang đất ở tại đô thị	140,40	1.552.000	2.179,01
-	Thu từ đất trồng lúa chuyển sang đất ở nông thôn	9,54	474.000	45,22
-	Thu từ đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất ở nông thôn	6,87	473.000	32,50
-	Từ đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất ở nông thôn	16,90	462.000	78,08

STT	HẠNG MỤC	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m^2)	Thành tiền (tỷ đồng)
-	Từ đất nuôi trồng thủy sản sang đất ở nông thôn	2,16	226.000	4,88
	Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp			**679,57**
-	Đất thương mại, dịch vụ	158,87	292.500	464,69
-	Các loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp khác	73,46	292.500	214,87
II	**Các khoản chi**			**1.091,81**
-	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa	406,23	36.000	146,24
-	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	175,07	48.000	84,03
-	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản	43,63	37.000	16,14
-	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở đô thị	84,84	900.000	763,56
-	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở nông thôn	13,32	375.000	49,95
-	Chi bồi thường khi thu hồi đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	10,90	292.500	31,88
	Cân đối thu - chi (I - II)			**1.927,44**

Ghi chú: - Giá đất thương mại, dịch vụ: tính bằng 80% giá đất ở liền kề
- Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: tính bằng 60% giá đất ở liền kề

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai của thị xã nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp, tránh khai thác quá mức làm thoái hóa đất. Hạn chế việc lạm dụng, sử dụng quá nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp, tích cực làm giàu đất, chống ô nhiễm môi trường đất. Khuyến khích người dân sử dụng phân bón hữu cơ và các chế phẩm sinh học trong sản xuất. Thí điểm và nhân rộng các mô hình nông nghiệp theo hướng hữu cơ, thân thiện với môi trường; đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ mới trong sản xuất nông nghiệp nhằm tiết kiệm, giảm thiểu tối đa khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên vào quá trình sản xuất.

- Tăng cường ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp ở thị xã. Đẩy nhanh quá trình hình thành các vùng sản xuất chuyên canh và tổ chức thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ người sản xuất; khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản.

- Tổ chức lại sản xuất nông nghiệp theo hướng ứng dụng công nghệ cao, sản xuất hữu cơ để giảm các nguy cơ về ô nhiễm môi trường và cung cấp các sản phẩm nông nghiệp sạch cho người tiêu dùng. Chú trọng phát triển kinh tế tập thể, sản xuất hàng hóa quy mô lớn, chất lượng cao… đồng thời tăng cường liên kết trong sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ.

- Song song với quá trình sử dụng đất, chú trọng bảo vệ, cải tạo môi trường đất, nước và hạn chế tối đa các tác động tiêu cực như: gây ô nhiễm môi trường, gây lây lan dịch bệnh, sử dụng cạn kiệt tài nguyên... để phát triển bền vững.

- Giám sát kỹ phần đánh giá môi trường và giải pháp xử lý chất thải, nước thải trong các dự án đầu tư và trong các quy hoạch phát triển các ngành, nhất là các ngành có nguy cơ gây ô nhiễm, thu hút đầu tư có chọn lọc và kiên quyết không cấp giấy phép cho các nhà đầu tư sử dụng công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn.

- Kiểm tra, giám sát chặt chẽ các doanh nghiệp sản xuất có yếu tố có thể gây ô nhiễm môi trường để kịp thời xử lý và khắc phục.

- Có mức phạt đủ sức răn đe các cơ sở cố ý vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường.

4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

Để có thể thực hiện tốt phương án Kế hoạch sử dụng đất thị xã Trảng Bàng năm 2025, trước hết cần phải bảo đảm nguồn vốn để thực hiện các dự án đầu tư sử dụng đất. Giải pháp huy động vốn đầu tư từ tất cả các nguồn: nguồn vốn ngân sách, vốn ngân sách vay, ODA, vốn doanh nghiệp, vốn tín dụng ngân hàng, nguồn vốn tư nhân và dân cư… Nguồn vốn ngân sách thường hạn chế và chỉ dành tập trung cho các công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu, do đó trong việc huy động vốn cần thực hiện tốt một số giải pháp sau:

- Triển khai chương trình hỗ trợ tín dụng Nhà nước cho các doanh nghiệp có các dự án thuộc đối tượng hỗ trợ theo quy định của Chính phủ nhất là các dự án ngành công nghiệp ưu tiên, du lịch, xây dựng kết cấu hạ tầng, xử lý chất thải cho công nghiệp, bảo vệ môi trường; hỗ trợ tín dụng sản xuất các sản phẩm chất lượng cao, chế biến sản phẩm có giá trị gia tăng và hướng đến xuất khẩu.

- Cải thiện môi trường đầu tư để nâng cao năng lực cạnh tranh, tạo môi trường thông thoáng thu hút đầu tư và huy động các nguồn lực vào thực hiện các dự án, kêu gọi đầu tư dưới nhiều hình thức: đầu tư trực tiếp, gián tiếp, đầu tư theo phương thức hợp tác, liên doanh, liên kết.

- Khuyến khích doanh nghiệp triển khai các dự án nông nghiệp công nghệ cao, công nghệ sạch, du lịch, xây dựng các khu đô thị, khu dân cư; đẩy mạnh xã hội hóa để thu hút đầu tư trong các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa, thể thao, phát thanh, truyền hình, khoa học công nghệ và môi trường.

- Tiếp tục hoàn thiện cơ chế quy định công khai các dự án đầu tư trong quá trình giao dự án và triển khai thực hiện dự án để cộng đồng kiểm tra, giám sát.

- Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch, trong đó cần thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội.

- Có chính sách ưu đãi trong đầu tư đối với những hạng mục công trình có khả năng thực hiện dưới hình thức xã hội hoá. Bên cạnh đó, ngoài nguồn vốn đầu tư từ ngân sách để xây dựng các công trình, địa phương sẽ tiếp tục tuyên truyền vận động nhân dân hiến đất để xây dựng các dự án phục vụ cho mục đích công cộng, dân sinh theo các quy hoạch, đề án như: Quy hoạch chung đô thị,

quy hoạch phân khu, quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới;... Đồng thời, phải có biện pháp ưu đãi thiết thực đối với nhân dân khi hiến đất; có kế hoạch bố trí vốn từ ngân sách Nhà nước để chỉnh lý biến động đất đai, đăng ký và cấp giấy chứng nhận...

- Đối với các công trình sử dụng toàn bộ bằng nguồn vốn ngân sách, địa phương sẽ tổ chức kiểm tra, đôn đốc các đơn vị được giao làm chủ đầu tư sớm hoàn tất các thủ tục pháp lý để tiến hành thực hiện việc khảo sát đo đạc, cắm mốc và lập phương án bồi thường, thu hồi đất theo từng dự án, công trình, nhằm khắc phục tình trạng triển khai chậm do ách tắc bởi công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng.

- Đối với các dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn ngoài ngân sách, địa phương sẽ tiếp tục cải cách các thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư; đồng thời quản lý và thực hiện tốt công tác thu hồi, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch được duyệt. Chú trọng đến các giải pháp thu hút vốn nhàn rỗi của các tầng lớp dân cư vào đầu tư phát triển; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện KHSDĐ

4.3.1. Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất

- Ngay sau khi kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thị xã được phê duyệt, UBND thị xã Trảng Bàng sẽ tiến hành công bố, công khai trên trang thông tin điện tử và tại trụ sở UBND thị xã, Phòng Tài nguyên và Môi trường, UBND các xã/phường; đồng thời thông báo rộng rãi trên đài truyền hình thị xã, đài phát thanh để người sử dụng đất biết và thực hiện theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Thông tin rộng rãi và chỉ đạo UBND các xã, phường; các phòng ban có liên quan thực hiện các thủ tục về đất đai, nhất là giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đều phải tuân thủ triệt để kế hoạch sử dụng đất.

- Bám sát kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để tham gia xây dựng và đóng góp ý kiến cho các kế hoạch các ngành có liên quan nhằm phát hiện và kịp thời chấn chỉnh các biểu hiện sử dụng đất không theo kế hoạch. Mặt khác cũng cần nắm được các phát sinh khách quan về nhu cầu sử dụng đất để giúp bổ sung, điều chỉnh kịp thời trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025; cũng như phát hiện những bất hợp lý trong sử dụng đất của từng ngành để có những tác động kịp thời nhằm tránh và hạn chế tiêu cực trong quá trình sử dụng đất.

4.3.2. Trách nhiệm các ngành, địa phương thực hiện kế hoạch:

- Phòng Tài nguyên và Môi trường: chịu trách nhiệm công bố, công khai và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025. Tham mưu cho UBND thị xã ra các quyết định về đất đai và hướng dẫn các xã, phường thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025 theo luật định. Thẩm định hồ sơ về đất đai của các tổ chức, hộ

gia đình, cá nhân trên cơ sở đảm bảo sự phù hợp, thống nhất với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng, quy hoạch nông thôn mới, quy hoạch đô thị… và chỉ tiêu sử dụng đất cấp trên phân bổ. Kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất không phù hợp với kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

- UBND Các xã, phường: Có trách nhiệm công bố công khai đến người dân, người sử dụng đất tại địa bàn xã/phường và căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thị xã đã được phê duyệt để triển khai thực hiện công tác quản lý đất đai trên địa bàn theo đúng các quy định của Luật Đất đai.

- Các ban ngành thị xã: bám sát vào kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thị xã đã được phê duyệt để tổ chức thực hiện, đôn đốc các tổ chức sử dụng đất do ngành quản lý thực hiện các thủ tục về đất đúng tiến độ và đúng theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; Trường hợp có phát sinh các nhu cầu về đất, cần tiến hành các thủ tục đăng ký, xin chủ trương và sẽ bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

- Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất: nhanh chóng tiến hành các thủ tục theo quy định để được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp với kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đã được phê duyệt.

- Định kỳ hàng năm UBND thị xã có báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu tổng hợp cho UBND tỉnh Tây Ninh báo cáo Chính phủ.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thị xã Trảng Bàng được xây dựng dựa trên cơ sở tổng hợp đầy đủ các thông tin nhu cầu sử dụng đất từ các sở, ban ngành của tỉnh, các phòng, ban, ngành của thị xã cũng như trên địa bàn từng phường, xã. Quy mô từng công trình, dự án được gắn với số tờ, số thửa trên bản đồ địa chính; đồng thời xây dựng hệ thống bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2025 tỷ lệ 1/25.000, sơ đồ vị trí các công trình, dự án thực hiện trong năm 2025 làm cơ sở để tổ chức triển khai thực hiện sau khi được phê duyệt.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thị xã Trảng Bàng tuân thủ các danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, công trình điều chỉnh đã được HĐND tỉnh thông qua. Đồng thời, cập nhật bổ sung các công trình theo nhu cầu hộ gia đình cá nhân và các tổ chức sử dụng đất. Đưa ra được các giải pháp thực hiện theo kế hoạch nhằm sử dụng quỹ đất đai của thị xã Trảng Bàng một cách hiệu quả, ổn định và bền vững.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thị xã Trảng Bàng sau khi được phê duyệt sẽ làm tiền đề triển khai thực hiện các danh mục công trình, dự án của các ngành trên địa bàn thị xã giúp cho việc quản lý đất đai ngày một hiệu quả hơn.

2. Kiến nghị

Kiến nghị Uỷ ban nhân dân tỉnh Tây Ninh và các Sở, ngành xem xét và phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thị xã Trảng Bàng, để sớm được đưa vào triển khai thực hiện, phục vụ đắc lực cho công tác chỉ đạo, điều hành và quản lý đất đai tại địa phương.

Đề nghị UBND Tỉnh quan tâm tạo điều kiện về mọi mặt (cơ chế, chính sách, vốn đầu tư….) cho thị xã, đặc biệt là đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị, xây dựng nông thôn mới, hạ tầng phát triển công nghiệp, cơ sở thương mại – dịch vụ, du lịch trên địa bàn, tăng cường công tác quảng bá, xúc tiến đầu tư để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đến đầu tư sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh nói chung và thị xã nói riêng.

BIỂU SỐ LIỆU

Biểu 01/CH: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 thị xã Trảng Bàng

Biểu 02/CH: Biến động sử dụng đất năm (2023-2024) của thị xã Trảng Bàng

Biểu 04/CH: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thị xã Trảng Bàng

Biểu 17/CH: Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Trảng Bàng

Biểu 19/CH: Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 thị xã Trảng Bàng

Biểu 20/CH: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 thị xã Trảng Bàng

Biểu 24/CH: Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Trảng Bàng

Biểu 25/CH: Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Trảng Bàng

Phụ biểu 01: Danh mục công trình, dự án đã thực hiện trong năm 2024

Phụ biểu 02: Danh mục công trình, dự án hủy bỏ, thay đổi tên, vị trí, diện tích và gom CT, DA

Phụ biểu 03: Danh mục công trình, dự án và các hạng mục chuyển tiếp từ năm 2024 sang năm 2025

Phụ biểu 04: Danh mục công trình, dự án và các hạng mục đăng ký mới

Phụ biểu 05: Biến động diện tích các loại đất thị xã Trảng Bàng (Trước và sau khi cập nhật phân giới cắm mốc biên giới VN-CPC)

Biểu 01/CH: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 thị xã Trảng Bàng

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				P. An Hòa	P. An Tịnh	P. Gia Bình	P. Gia Lộc	P. Lộc Hưng	P. Trảng Bàng	X. Đôn Thuận	X. Hưng Thuận	X. Phước Bình	X. Phước Chỉ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(14)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
	TỔNG DTTN (1+2+3)		**33.845,78**	**3.023,00**	**3.329,40**	**1.200,71**	**2.715,93**	**4.515,15**	**673,64**	**5.857,13**	**4.415,13**	**3.442,65**	**4.673,04**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**24.780,56**	**1.488,79**	**2.201,41**	**932,08**	**2.134,77**	**3.856,35**	**403,28**	**3.377,62**	**3.367,56**	**2.973,35**	**4.045,35**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	13.690,90	881,84	925,67	653,32	722,04	2.282,46	54,50	856,37	928,71	2.678,56	3.707,43
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	11.234,28	881,34	691,91	426,94	142,58	1.344,80	43,91	556,53	781,08	2.657,76	3.707,43
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	2.458,62	0,50	233,76	226,38	579,46	937,66	10,59	301,84	147,63	20,80	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	766,15	23,87	268,16	26,94	243,37	37,28	91,48	33,63	37,17	3,08	1,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.934,83	542,75	966,25	244,18	1.131,57	1.502,94	251,04	2.446,46	2.260,89	265,31	323,44
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	245,63	39,33	41,33	6,64	35,55	31,00	6,26	30,01	20,03	23,17	12,31
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT											
1.9	Đất làm muối	LMU											
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	143,05	1,00		1,00	2,24	2,67		11,15	120,76	3,23	1,00
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**9.065,22**	**1.534,21**	**1.127,99**	**268,63**	**581,16**	**658,80**	**270,36**	**2.479,51**	**1.047,57**	**469,30**	**627,69**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	408,20							101,04	100,26	125,35	81,55
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1.314,20	196,13	355,44	112,14	157,02	202,62	119,45	171,40			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,57	0,76	1,99	0,31	1,64	1,26	3,63	0,82	2,46	4,35	1,35
2.4	Đất quốc phòng	CQP	22,54						1,43		11,88	0,07	9,16
2.5	Đất an ninh	CAN	8,45	2,53	2,00		1,28		1,89			0,75	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	114,44	22,35	9,41	3,26	12,84	12,87	15,30	14,00	8,23	10,37	5,81
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	27,01	3,04	1,24	0,54	7,17	1,71	0,93	3,74	1,28	5,90	1,46
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH											
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,72	1,63	0,24	0,10	0,07	0,20	1,74	0,10	0,35	0,19	0,10
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	61,04	16,71	6,91	2,06	3,95	9,46	5,85	5,79	3,78	4,28	2,25

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				P. An Hòa	P. An Tịnh	P. Gia Bình	P. Gia Lộc	P. Lộc Hưng	P. Trảng Bàng	X. Đôn Thuận	X. Hưng Thuận	X. Phước Bình	X. Phước Chỉ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(14)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	21,41	0,97	1,02	0,56	1,65	1,50	6,52	4,37	2,82		2,00
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH											
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT											
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT											
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,26						0,26				
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	3.520,46	810,28	452,06	14,78	93,19	108,70	16,54	1.644,50	307,09	51,28	22,04
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	2.383,42	759,34	392,50		50,13	6,97		1.174,48			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT											
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	114,05	3,60	36,61	5,70	17,10	11,20	16,24	7,70	5,29	3,69	6,92
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	770,61	40,92	21,94	8,48	25,96	25,65	0,30	372,99	244,91	26,04	3,42
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	252,38	6,42	1,01	0,60		64,88		89,33	56,89	21,55	11,70
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.863,24	361,44	255,30	101,98	263,03	290,83	85,11	436,53	541,57	192,63	334,82
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.550,60	139,41	162,55	82,46	180,88	142,88	60,03	158,04	431,93	86,63	105,79
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	912,18	59,52	67,45	18,03	70,73	127,80	13,55	128,29	99,03	104,72	223,06
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT											
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC											
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	160,67	1,82	6,27	0,66		0,45	1,92	141,18	7,16	0,75	0,46
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	7,06	0,06	5,27		0,68		1,05				
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	185,16	149,11	0,08	0,25	4,07	19,14	0,58	8,27	2,91		0,75
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,52		0,03	0,03	0,02	0,04	0,21	0,08	0,02	0,07	0,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	8,85	1,02	0,10	0,55		0,52	0,47	0,47	0,52	0,46	4,74
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	38,20	10,50	13,55		6,65		7,30	0,20			
2.9	Đất tôn giáo	TON	35,29	3,16	2,60	2,92	16,09	1,05	4,10	0,91	2,79	1,10	0,57
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	4,65	0,26	0,82	0,82	0,96		0,37	0,29		0,73	0,40

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				P. An Hòa	P. An Tịnh	P. Gia Bình	P. Gia Lộc	P. Lộc Hưng	P. Trảng Bàng	X. Đôn Thuận	X. Hưng Thuận	X. Phước Bình	X. Phước Chỉ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(14)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	180,76	14,66	38,22	11,97	22,09	17,44	15,28	12,71	15,58	14,75	18,06
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	571,92	122,54	10,15	20,25	12,82	23,53	7,26	96,81	57,11	67,72	153,73
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	9,06			3,39	4,42			1,25			
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	562,86	122,54	10,15	16,86	8,40	23,53	7,26	95,56	57,11	67,72	153,73
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,50	0,10		0,20	0,20	0,50		0,50	0,60	0,20	0,20
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**											
	Trong đó:												
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS											
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS											
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS											
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS											

Biểu 02/CH: Biến động sử dụng đất năm (2023-2024) của thị xã Trảng Bàng

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2023 (ha)	Diện tích năm 2024	
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)=(5)-(4)*
	TỔNG DTTN (1+2+3)		**33.845,78**	**33.845,78**	
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**26.558,32**	**26.452,75**	**-105,57**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	14.298,49	14.271,57	-26,92
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	11.560,55	11.542,00	-18,55
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	2.737,94	2.729,57	-8,37
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	889,81	886,10	-3,71
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.977,37	10.910,53	-66,84
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	263,34	255,24	-8,10
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	129,31	129,31	
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**7.287,46**	**7.393,03**	**105,57**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	380,35	381,80	1,45
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1.190,73	1.196,46	5,73
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,19	13,19	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	21,94	21,94	
2.5	Đất an ninh	CAN	4,52	4,52	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	98,43	99,29	0,86
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	26,00	26,00	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,95	3,95	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	47,79	48,65	0,86
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	20,43	20,43	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,26	0,26	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2.440,44	2.508,71	68,27
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.638,36	1.645,00	6,64
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,77	12,77	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	649,71	703,36	53,65
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	139,60	147,58	7,98
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.343,42	2.365,70	22,28
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.115,38	1.137,89	22,51
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	890,46	890,21	-0,25
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2023 (ha)	Diện tích năm 2024	
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)=(5)-(4)*
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	160,67	160,67	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	7,10	7,10	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	152,41	152,43	0,02
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,52	0,52	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,35	5,35	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	11,53	11,53	
2.9	Đất tôn giáo	TON	26,50	34,00	7,50
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	4,65	4,65	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	181,80	181,28	-0,52
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	581,49	581,49	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	9,37	9,37	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	572,12	572,12	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**			

Biểu 04/CH: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thị xã Trảng Bàng

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt(*) (ha)	Kết quả thực hiện (ha)			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	Trong đó:		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Diện tích; Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)=(6)-(4)*	*(8)=(7)/[(5)-(4)]*100*	*(9)=(6)-(5)*	*(10)*	*(11)=(9)-(10)*
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**26.558,32**	**25.316,22**	**26.452,75**	**-105,57**	**8,50**	**1.136,53**	**1.129,60**	**6,93**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	14.298,49	13.929,79	14.271,57	-26,92	7,30	341,78	335,85	5,93
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	11.560,55	11.666,00	11.542,00	-18,55	-17,59	-124,00	-124,00	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	2.737,94	2.263,79	2.729,57	-8,37	1,77	465,78	459,85	5,93
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	889,81	775,62	886,10	-3,71	3,25	110,48	110,48	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.977,37	10.221,92	10.910,53	-66,84	8,85	688,61	687,61	1,00
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	263,34	246,79	255,24	-8,10	48,94	8,45	8,45	
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	129,31	142,10	129,31			-12,79	-12,79	
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**7.287,46**	**8.697,68**	**7.393,03**	**105,57**	**7,49**	**-1.304,65**	**-1.297,72**	**-6,93**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	380,35	405,28	381,80	1,45	5,82	-23,48	-23,48	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1.190,73	1.244,56	1.196,46	5,73	10,64	-48,10	-48,10	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,19	18,74	13,19			-5,55	-5,55	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	21,94	22,55	21,94			-0,61	-0,61	
2.5	Đất an ninh	CAN	4,52	7,70	4,52			-3,18	-3,18	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	98,43	115,85	99,29	0,86	4,94	-16,56	-15,56	-1,00
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	26,00	26,72	26,00			-0,72	-0,72	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,95	4,72	3,95			-0,77	-0,77	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	47,79	61,07	48,65	0,86	6,48	-12,42	-12,42	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	20,43	23,08	20,43			-2,65	-1,65	-1,00
2.6.5	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,26	0,26	0,26					
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2.440,44	3.229,96	2.508,71	68,27	8,65	-721,25	-715,32	-5,93
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.638,36	2.212,35	1.645,00	6,64	1,16	-567,35	-567,35	
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,77	53,78	12,77			-41,01	-41,01	
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	649,71	777,52	703,36	53,65	41,98	-74,16	-74,16	
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	139,60	186,31	147,58	7,98	17,08	-38,73	-32,80	-5,93
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.343,42	2.860,09	2.365,70	22,28	4,31	-494,39	-494,39	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.115,38	1.565,39	1.137,89	22,51	5,00	-427,50	-427,50	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	890,46	922,14	890,21	-0,25	-0,79	-31,93	-31,93	
2.8.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	160,67	160,67	160,67					
2.8.4	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	7,10	7,06	7,10			0,04	0,04	
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	152,41	182,46	152,43	0,02	0,07	-30,03	-30,03	
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,52	0,52	0,52					
2.8.7	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,35	8,85	**5,35**			**-3,50**	**-3,50**	
2.8.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	11,53	13,00	11,53			-1,47	-1,47	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt(*) (ha)	Kết quả thực hiện (ha)			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	Trong đó:		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Diện tích; Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
2.9	Đất tôn giáo	TON	26,50	34,50	34,00	7,50	93,75	-0,50	-0,50	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	4,65	4,65	4,65					
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	181,80	180,08	181,28	-0,52	30,23	1,20	1,20	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	581,49	571,22	581,49			10,27	10,27	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	9,37	8,92	9,37			0,45	0,45	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	572,12	562,30	572,12			9,82	9,82	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		2,50				-2,50	-2,50	
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**								

Biểu 17/CH: Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Trảng Bàng

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				P. An Hòa	P. An Tịnh	P. Gia Bình	P. Gia Lộc	P. Lộc Hưng	P. Trảng Bàng	X. Đôn Thuận	X. Hưng Thuận	X. Phước Bình	X. Phước Chỉ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(6)+...+(15)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*
	TỔNG DTTN (1+2+3)		**33.845,78**	**3.023,00**	**3.329,40**	**1.200,71**	**2.715,93**	**4.515,15**	**673,64**	**5.857,13**	**4.415,13**	**3.442,65**	**4.673,04**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**24.780,56**	**1.488,79**	**2.201,41**	**932,08**	**2.134,77**	**3.856,35**	**403,28**	**3.377,62**	**3.367,56**	**2.973,35**	**4.045,35**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	13.690,90	881,84	925,67	653,32	722,04	2.282,46	54,50	856,37	928,71	2.678,56	3.707,43
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	11.234,28	881,34	691,91	426,94	142,58	1.344,80	43,91	556,53	781,08	2.657,76	3.707,43
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	2.458,62	0,50	233,76	226,38	579,46	937,66	10,59	301,84	147,63	20,80	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	766,15	23,87	268,16	26,94	243,37	37,28	91,48	33,63	37,17	3,08	1,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.934,83	542,75	966,25	244,18	1.131,57	1.502,94	251,04	2.446,46	2.260,89	265,31	323,44
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	245,63	39,33	41,33	6,64	35,55	31,00	6,26	30,01	20,03	23,17	12,31
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT											
1.9	Đất làm muối	LMU											
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	143,05	1,00		1,00	2,24	2,67		11,15	120,76	3,23	1,00
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**9.065,22**	**1.534,21**	**1.127,99**	**268,63**	**581,16**	**658,80**	**270,36**	**2.479,51**	**1.047,57**	**469,30**	**627,69**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	408,20							101,04	100,26	125,35	81,55
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1.314,20	196,13	355,44	112,14	157,02	202,62	119,45	171,40			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,57	0,76	1,99	0,31	1,64	1,26	3,63	0,82	2,46	4,35	1,35
2.4	Đất quốc phòng	CQP	22,54						1,43		11,88	0,07	9,16
2.5	Đất an ninh	CAN	8,45	2,53	2,00		1,28		1,89			0,75	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	114,44	22,35	9,41	3,26	12,84	12,87	15,30	14,00	8,23	10,37	5,81
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	27,01	3,04	1,24	0,54	7,17	1,71	0,93	3,74	1,28	5,90	1,46
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH											
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,72	1,63	0,24	0,10	0,07	0,20	1,74	0,10	0,35	0,19	0,10

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				P. An Hòa	P. An Tịnh	P. Gia Bình	P. Gia Lộc	P. Lộc Hưng	P. Trảng Bàng	X. Đôn Thuận	X. Hưng Thuận	X. Phước Bình	X. Phước Chỉ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(6)+...+(15)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	61,04	16,71	6,91	2,06	3,95	9,46	5,85	5,79	3,78	4,28	2,25
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	21,41	0,97	1,02	0,56	1,65	1,50	6,52	4,37	2,82		2,00
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH											
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT											
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT											
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,26						0,26				
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	3.520,46	810,28	452,06	14,78	93,19	108,70	16,54	1.644,50	307,09	51,28	22,04
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	2.383,42	759,34	392,50		50,13	6,97		1.174,48			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT											
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	114,05	3,60	36,61	5,70	17,10	11,20	16,24	7,70	5,29	3,69	6,92
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	770,61	40,92	21,94	8,48	25,96	25,65	0,30	372,99	244,91	26,04	3,42
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	252,38	6,42	1,01	0,60		64,88		89,33	56,89	21,55	11,70
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.863,24	361,44	255,30	101,98	263,03	290,83	85,11	436,53	541,57	192,63	334,82
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.550,60	139,41	162,55	82,46	180,88	142,88	60,03	158,04	431,93	86,63	105,79
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	912,18	59,52	67,45	18,03	70,73	127,80	13,55	128,29	99,03	104,72	223,06
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT											
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC											
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	160,67	1,82	6,27	0,66		0,45	1,92	141,18	7,16	0,75	0,46
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	7,06	0,06	5,27		0,68		1,05				
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	185,16	149,11	0,08	0,25	4,07	19,14	0,58	8,27	2,91		0,75
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,52		0,03	0,03	0,02	0,04	0,21	0,08	0,02	0,07	0,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	8,85	1,02	0,10	0,55		0,52	0,47	0,47	0,52	0,46	4,74
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	38,20	10,50	13,55		6,65		7,30	0,20			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				P. An Hòa	P. An Tịnh	P. Gia Bình	P. Gia Lộc	P. Lộc Hưng	P. Trảng Bàng	X. Đôn Thuận	X. Hưng Thuận	X. Phước Bình	X. Phước Chỉ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(6)+...+(15)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*
2.9	Đất tôn giáo	TON	35,29	3,16	2,60	2,92	16,09	1,05	4,10	0,91	2,79	1,10	0,57
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	4,65	0,26	0,82	0,82	0,96		0,37	0,29		0,73	0,40
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	180,76	14,66	38,22	11,97	22,09	17,44	15,28	12,71	15,58	14,75	18,06
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	571,92	122,54	10,15	20,25	12,82	23,53	7,26	96,81	57,11	67,72	153,73
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	9,06			3,39	4,42			1,25			
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	562,86	122,54	10,15	16,86	8,40	23,53	7,26	95,56	57,11	67,72	153,73
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,50	0,10		0,20	0,20	0,50		0,50	0,60	0,20	0,20
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**											
	Trong đó:												
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS											
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS											
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS											
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS											

Biểu 19/CH: Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 thị xã Trảng Bàng

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				P. An Hòa	P. An Tịnh	P. Gia Bình	P. Gia Lộc	P. Lộc Hưng	P. Trảng Bàng	X. Đôn Thuận	X. Hưng Thuận	X. Phước Bình	X. Phước Chỉ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(14)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
	TỔNG DTTN (1+2+3)		**1.436,69**	**13,56**	**154,09**	**8,22**	**87,90**	**35,41**	**66,42**	**750,95**	**273,81**	**8,01**	**38,32**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**1.317,48**	**6,34**	**110,54**	**6,81**	**76,04**	**31,74**	**40,09**	**750,35**	**252,28**	**8,01**	**35,28**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	391,40		52,62	5,32	46,39	16,24	19,10	0,25	213,94	5,01	32,53
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	291,70		3,56	4,90	27,76	7,71	3,10		213,86	0,01	30,80
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	99,70		49,06	0,42	18,63	8,53	16,00	0,25	0,08	5,00	1,73
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	106,12	0,20	24,01	0,20	11,97	7,66	3,50	54,77	3,81		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	818,76	6,14	33,83	1,29	17,37	7,49	17,49	695,33	34,07	3,00	2,75
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,20		0,08		0,31	0,35			0,46		
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT											
1.9	Đất làm muối	LMU											
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH											
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**119,21**	**7,22**	**43,55**	**1,41**	**11,86**	**3,67**	**26,33**	**0,60**	**21,53**		**3,04**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	10,32								10,32		
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	54,61	5,33	26,44	0,55	0,06	0,03	22,20				
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,14	0,23			0,02		0,57	0,20	0,12		
2.4	Đất quốc phòng	CQP											
2.5	Đất an ninh	CAN											
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,90	0,40		0,19			0,87	0,40			0,04
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,10						0,10				
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH											
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				P. An Hòa	P. An Tịnh	P. Gia Bình	P. Gia Lộc	P. Lộc Hưng	P. Trảng Bàng	X. Đôn Thuận	X. Hưng Thuận	X. Phước Bình	X. Phước Chỉ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(14)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,43			0,19			0,07	0,13			0,04
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,37	0,40					0,70	0,27			
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH											
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT											
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT											
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK											
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2,60	0,84	1,76								
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1,16	0,66	0,50								
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT											
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD											
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,44	0,18	1,26								
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	36,24	0,19	15,35	0,07	11,33	3,21	2,69		3,40		
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	24,20		5,60		10,00	2,81	2,69		3,10		
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	12,04	0,19	9,75	0,07	1,33	0,40			0,30		
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT											
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC											
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD											
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA											
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL											
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV											
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH											
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				P. An Hòa	P. An Tịnh	P. Gia Bình	P. Gia Lộc	P. Lộc Hưng	P. Trảng Bàng	X. Đôn Thuận	X. Hưng Thuận	X. Phước Bình	X. Phước Chỉ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(14)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
2.9	Đất tôn giáo	TON											
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN											
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	2,83				0,14	0,43			0,26		2,00
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	9,57	0,23		0,60	0,31				7,43		1,00
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,31				0,31						
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	9,26	0,23		0,60					7,43		1,00
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**											

Biểu 20/CH: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 thị xã Trảng Bàng

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				P. An Hòa	P. An Tịnh	P. Gia Bình	P. Gia Lộc	P. Lộc Hưng	P. Trảng Bàng	X. Đôn Thuận	X. Hưng Thuận	X. Phước Bình	X. Phước Chỉ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(14)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
1	**Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**1.672,19**	**47,92**	**134,79**	**24,96**	**90,56**	**69,62**	**49,75**	**855,75**	**325,65**	**29,71**	**43,48**
	Trong đó:												
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	508,13	12,15	66,61	21,42	55,02	39,28	22,90	9,98	219,94	22,93	37,90
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	133,85	10,06	29,95	0,95	14,69	9,46	4,21	56,90	6,68	0,45	0,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.016,60	25,21	37,15	2,09	20,04	13,28	22,14	788,37	98,07	5,67	4,58
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN											
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN											
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	13,61	0,50	1,08	0,50	0,81	7,60	0,50	0,50	0,96	0,66	0,50
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN											
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN											
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN											
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**72,54**	**5,30**	**6,00**	**6,50**	**9,50**	**7,50**	**3,00**	**13,00**	**9,00**	**8,74**	**4,00**
	Trong đó:												
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	72,54	5,30	6,00	6,50	9,50	7,50	3,00	13,00	9,00	8,74	4,00
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP											
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP											
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				P. An Hòa	P. An Tịnh	P. Gia Bình	P. Gia Lộc	P. Lộc Hưng	P. Trảng Bàng	X. Đôn Thuận	X. Hưng Thuận	X. Phước Bình	X. Phước Chỉ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(14)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*
3	**Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn**	**MHT/CNT**											
4	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**		**17,41**	**3,00**	**11,07**	**0,14**	**0,25**	**0,14**	**1,74**	**0,20**	**0,28**	**0,49**	**0,10**
	Trong đó:												
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC											
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	15,26	3,00	9,87	0,14	0,15	0,14	1,05	0,20	0,28	0,33	0,10
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK											
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,95				0,10		0,69			0,16	
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	1,20		1,20								

Ghi chú: - NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

- PNN là mã loại đất theo quy hoạch;

- MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.

Biểu 24/CH:

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA THỊ XÃ TRẢNG BÀNG - TỈNH TÂY NINH

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đầu kỳ năm 2025	Chu chuyển đất đai đến năm 2025											
				NNP	LUA	LUC	LUK	HNK	CLN	RDD	RSX	RSN	NTS	CNT	NKH
	TỔNG DTTN (1+2+3)		33.845,78												
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	26.452,75	24.780,56	57,37	57,37		16,00	43,00				4,00		13,74
1.1	Đất trồng lúa	LUA	*14.271,57*	129,91	13.633,53	57,37		16,00	43,00				4,00		9,54
1.2.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	11.542,00			11.176,91									
1.2.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	2.729,57	129,91	57,37	57,37	2.458,62	16,00	43,00				4,00		9,54
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	886,10	2,10				750,15							2,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.910,53	2,10					9.891,83						2,10
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX													
-	*Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	255,24										241,63		
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT													
1.9	Đất làm muối	LMU													
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	129,31												129,31
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	7.393,03												
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	381,80												
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1.196,46												
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,19												
2.4	Đất quốc phòng	CQP	21,94												
2.5	Đất an ninh	CAN	4,52												
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	99,29												
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	*26,00*												
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH													
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	*3,95*												
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	*48,65*												
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	*20,43*												
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH													
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT													
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT													
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	*0,26*												
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	*2.508,71*												
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	*1.645,00*												
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN													
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT													
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	*12,77*												
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	*703,36*												
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	147,58												
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.365,70												
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.137,89												
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	890,21												
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT													
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC													
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	160,67												
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	7,10												
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	152,43												
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,52												
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,35												
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	11,53												
2.9	Đất tôn giáo	TON	34,00												
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	4,65												
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	181,28												
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	581,49												
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	9,37												
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	572,12												
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK													
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**													
	Tăng khác														
	Cộng tăng				57,37	57,37		16,00	43,00				4,00		13,74
	Diện tích cuối kỳ năm 2025			24.780,56	13.690,90	11.234,28	2.458,62	766,15	9.934,83				245,63		143,05

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	PNN	ONT	ODT	TSC	CQP	CAN	DSN	DVH	*DXH*	*DYT*	*DGD*	*DTT*	*DKH*	*DSK*
	TỔNG DTTN (1+2+3)															
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	1.672,19	36,27	117,02	5,86	0,60	3,18	15,04	0,06		0,77	12,86	1,35		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	508,13	9,54	63,13	0,66	0,10		2,53	0,03			2,50			
1.2.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	365,09	7,43	30,33	0,66	0,10		2,53	0,03			2,50			
1.2.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	141,04	2,11	32,80											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	133,85	6,87	24,77	1,00			3,35				2,00	1,35		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.016,60	17,70	24,81	4,00	0,50	3,18	9,16	0,03		0,77	8,36			
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX														
-	*Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	13,61	2,16	4,31	0,20										
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT														
1.9	Đất làm muối	LMU														
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH														
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	7.393,03	0,91	14,35	1,53		0,75	2,50	1,05				2,00		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	10,78	371,02												
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	13,63		1.182,83											
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,01	0,04	0,08	11,18		0,75								
2.4	Đất quốc phòng	CQP					21,94									
2.5	Đất an ninh	CAN						4,52								
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2,39		1,04	1,35			96,90	0,55						
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,10			0,10				25,90						
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH														
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT										3,95				
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,47		0,04	0,08			0,35	0,35			48,18			
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,37		1,00	1,17			0,20	0,20				18,06		
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH														
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT														
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT														
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK														0,26
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	6,21	0,68	4,13	0,18			0,50	0,50						
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1,16						0,50	0,50						
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN														
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT														
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,04		0,04											
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6,21	0,68	4,09	0,18										
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS														
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	10,05		9,10											
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	0,69													
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	12,30		9,06											
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT														
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC														
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD														
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,04		0,04											
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL														
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV														
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH														
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV														
2.9	Đất tôn giáo	TON														
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN														
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	3,02	0,19					2,00					2,00		
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	9,57													
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,31													
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	9,26													
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK														
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**														
	Tăng khác															
	Cộng tăng		1.672,19	37,18	131,37	7,39	0,60	3,93	17,54	1,11		0,77	12,86	3,35		
	Diện tích cuối kỳ năm 2025		9.065,22	408,20	1.314,20	18,57	22,54	8,45	114,44	27,01		4,72	61,04	21,41		0,26

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	*CSK*	*SKK*	TMD	SKC	SKS	CCC	DGT	DTL	DDD	DRA	DNL	DBV	DCH	DKV	TON	TIN	NTD
	TỔNG DTTN (1+2+3)																		
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	1.007,28	739,58	90,20	72,70	104,80	480,68	383,94	34,27			32,73		3,50	26,24	1,26		2,50
1.1	Đất trồng lúa	LUA	80,92		55,64	9,01	16,27	351,25	295,55	34,27			8,51		1,50	11,42			
1.2.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	41,99		31,26	7,86	2,87	282,05	249,60	26,54			1,06		1,50	3,35			
1.2.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	36,93		24,38	1,15	11,40	69,20	45,95	7,73			7,45			8,07			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	63,92	52,76	9,33	1,83		32,47	23,84				6,50			2,13	0,47		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	856,50	686,82	19,29	61,86	88,53	95,96	63,55				17,72		2,00	12,69	0,79		2,50
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD																	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																	
-	*Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*																	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,94		5,94			1,00	1,00										
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																	
1.9	Đất làm muối	LMU																	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH																	
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	10,68		11,12	0,76		26,91	29,46							0,43	0,03		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,50		0,20	0,30		10,28	10,28										
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	7,66		7,36	0,30		5,94	5,94								0,03		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,57		0,57			0,57	0,14							0,43			
2.4	Đất quốc phòng	CQP																	
2.5	Đất an ninh	CAN																	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN																	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH																	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT																	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD																	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT																	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK																	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2.502,50		1,20			0,72	0,72										
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK		1.643,84				0,66	0,66										
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN																	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD			12,73														
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,20		1,20	697,15		0,06	0,06										
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					147,58												
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	0,95		0,79	0,16		2.355,65	2,98										
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	0,69		0,69				1.137,20										
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,26		0,10	0,16		2,98	2,98	877,91									
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD									160,67								
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA										7,06							
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL											152,43						
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV												0,52					
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH													5,35				
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV														11,53			
2.9	Đất tôn giáo	TON															34,00		
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN																4,65	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD						0,83	0,83										178,26
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1,00		1,00			8,57	8,57										
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC						0,31	0,31										
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,00		1,00			8,26	8,26										
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																	
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**																	
	Tăng khác																		
	Cộng tăng		1.017,96	739,58	101,32	73,46	104,80	507,59	413,40	34,27			32,73		3,50	26,67	1,29		2,50
	Diện tích cuối kỳ năm 2025		3.520,46	2.383,42	114,05	770,61	252,38	2.863,24	1.550,60	912,18	160,67	7,06	185,16	0,52	8,85	38,20	35,29	4,65	180,76

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	TVC	MNC	SON	**CSD**	BCS	DCS	NCS	MCS	*Giảm khác*	*Cộng giảm*	Diện tích cuối kỳ năm 2025
	TỔNG DTTN (1+2+3)												33.845,78
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**										1.672,19	24.780,56
1.1	Đất trồng lúa	LUA										638,04	13.690,90
1.2.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC										365,09	11.234,28
1.2.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK										270,95	2.458,62
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK										135,95	766,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN										1.018,70	9.934,83
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
-	*Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS										13,61	245,63
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT											
1.9	Đất làm muối	LMU											
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH											143,05
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**											9.065,22
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT										10,78	408,20
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT										13,63	1.314,20
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC										2,01	18,57
2.4	Đất quốc phòng	CQP											22,54
2.5	Đất an ninh	CAN											8,45
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN										2,39	114,44
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH										0,10	27,01
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH											
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT											4,72
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD										0,47	61,04
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT										2,37	21,41
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH											
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT											
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT											
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK											0,26
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK										6,21	3.520,46
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK										1,16	2.383,42
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN										1,16	2.383,42
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT											
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD											
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC										0,04	114,05
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										6,21	770,61
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC											252,38
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT										10,05	2.863,24
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL										0,69	1.550,60
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT										12,30	912,18
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC											
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD											
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA											160,67
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL										0,04	7,06
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV											185,16
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH											0,52
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV											8,85
2.9	Đất tôn giáo	TON											38,20
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN											35,29
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD											4,65
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	571,92									3,02	180,76
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC		9,06								9,57	571,92
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			562,86							0,31	9,06
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										9,26	562,86
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**											2,50
	Tăng khác												
	Cộng tăng												
	Diện tích cuối kỳ năm 2025		571,92										

Biểu 25/CH: Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Trảng Bàng

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	DT thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
I	**Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch**							
1	CQP/QS20 phường Trảng Bàng	0,50	0,50		0,50	CLN: 0,50	P. Trảng Bàng	
2	CQP/BP12 xã Phước Chỉ	0,06	0,06		0,06	LUC: 0,06	Phước Chỉ	
3	CQP/BP13 xã Phước Chỉ	0,04	0,04		0,04	LUC: 0,04	Phước Chỉ	
4	Đồn Công an và Đội cảnh sát PCCC&CNCH KCN Thành Thành Công	2,00	2,00		2,00	CLN: 2,00	P. An Hòa	
5	Đồn Công an và đội Cảnh sát PCCC KCN Trảng Bàng	2,00	2,00	0,82	1,18	CLN: 1,18	P. An Tịnh	
6	Trụ sở làm việc Công an xã Phước Bình	0,75	0,75		0,75	TSC: 0,75	Phước Bình	Tờ 51 - Thửa 157, 178, 169, 1 phần thửa 170, 168, 188, 202
7	Đường Cao tốc TP. HCM - Mộc Bài							
-	*Dự án Cao tốc TP. HCM - Mộc Bài (P. Gia Lộc)*	*67,67*	*67,67*		*67,67*	*LUK: 10,48 LUC: 21,13 HNK: 10,44 CLN: 13,51 NTS: 0,31 TSC: 0,02 DGT: 10,00 DTL: 1,33 NTD: 0,14 MNC: 0,31*	*P. Gia Lộc*	
-	*Dự án Cao tốc TP. HCM - Mộc Bài (P. Lộc Hưng)*	*13,07*	*13,07*		*13,07*	*LUK: 1,33 LUC: 4,21 HNK: 3,55 CLN: 0,19 NTS: 0,15 DGT: 0,81 DTL: 0,40 NTD: 0,43*	*P. Lộc Hưng*	
-	*Dự án Cao tốc TP. HCM - Mộc Bài (P. An Tịnh)*	*32,80*	*32,80*		*32,80*	*LUK: 17,64 LUC: 3,50 HNK: 2,06 CLN: 6,11 NTS: 0,08 ODT: 0,06 DGT: 2,60 DTL: 0,69 SKC: 0,06*	*P. An Tịnh*	
8	Trung tâm Logistics, cảng cạn ICD và cảng tổng hợp Tây Ninh	259,22	259,22		259,22	LUC: 213,86 HNK: 0,74 CLN: 22,67 NTS: 0,46 DGT: 3,10 DTL: 0,30 NTD: 0,26 ONT: 10,28 TSC: 0,12 SON:	Hưng Thuận	Tờ 5; 6; 11; 12; 19; 20; 21

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	DT thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
						7,43		
9	Khu công nghiệp Phước Đông thuộc Khu liên hợp công nghiệp-đô thị-dịch vụ Phước Đông Bời Lời							
-	*Khu Liên hợp Công nghiệp-Đô thị-Dịch vụ Phước Đông-Bời Lời giai đoạn 3 (đất khu công nghiệp)*	*568,18*	*568,18*		*568,18*	*HNK: 52,76 CLN: 515,42*	*Đôn Thuận*	*Tờ 17; 18; 23; 24; 25; 26; 27; 29; 30; 31; 32; 33; 34; 37; 38; 39; 40; 41; 42; 48; 49; 50; 51; 57; 58; 59; 63; 64*
-	*Khu công nghiệp Phước Đông thuộc Khu liên hợp công nghiệp-đô thị-dịch vụ Phước Đông Bời Lời (đất khu công nghiệp)*	*171,40*	*171,40*		*171,40*	*CLN*	*Đôn Thuận*	
10	Đường Hồ Chí Minh đoạn Chơn Thành - Đức Hòa (giai đoạn 2)							
-	*Đường Hồ Chí Minh đoạn Chơn Thành - Đức Hòa (giai đoạn 2)*	*1,08*	*1,08*		*1,08*	*SKK: 0,66 DTL: 0,19 SON: 0,23*	*P. An Hòa*	
-	*Đường Hồ Chí Minh đoạn Chơn Thành - Đức Hòa (giai đoạn 2)*	*7,78*	*7,78*		*7,78*	*LUK: 0,42 LUC: 4,90 HNK: 0,05 CLN: 1,19 DTL: 0,07 ODT: 0,55 SON: 0,60*	*P. Gia Bình*	
-	*Đường Hồ Chí Minh đoạn Chơn Thành - Đức Hòa (giai đoạn 2)*	*0,35*	*0,35*		*0,35*	*LUK: 0,08 CLN: 0,27*	*Hưng Thuận*	
II	**Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai**							
11	Khu đô thị dịch vụ Trảng Bàng							
-	*Đất thương mại dịch vụ*	*37,68*	*37,68*		*37,68*	*LUA: 13,00 HNK: 7,94 CLN: 9,74 ODT: 7,00*	*P. Trảng Bàng, P. An Tịnh*	
-	*Đất giao thông*	*25,00*	*25,00*		*25,00*	*LUA: 10,00 CLN: 10,00 DGT: 5,00*	*P. Trảng Bàng, P. An Tịnh*	
-	*Đất khu vui chơi, giải trí công cộng*	*15,00*	*15,00*		*15,00*	*LUA: 6,00; CLN: 9,00*	*P. Trảng Bàng, P. An Tịnh*	
-	*Đất ở đô thị*	*97,32*	*97,32*		*97,32*	*LUA: 20,00 HNK: 15,38 CLN: 11,30; DTL: 9,06; ODT: 41,46*	*P. Trảng Bàng, P. An Tịnh*	

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	DT thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
12	Dự án đầu tư xây dựng công trình đê bao ngăn lũ ven Sông Vàm Cỏ	28,27	28,27		28,27	LUK: 1,73 LUC: 26,54	Phước Chỉ	
13	Cải tạo tuyến dây Trảng Bàng - Củ Chi từ 01 mạch lên 02 mạch, đoạn tiếp theo Quy hoạch điện lực TPHCM							
-	*Phường An Tịnh*	*0,06*	*0,06*		*0,06*	*LUC: 0,06*	*P. An Tịnh*	
-	*Phường Gia Lộc*	*0,18*	*0,18*		*0,18*	*CLN: 0,18*	*P. Gia Lộc*	
-	*Phường Trảng Bàng*	*0,18*	*0,18*		*0,18*	*CLN: 0,18*	*P. Trảng Bàng*	
14	Đường dây điện 500kv Đức Hòa - Chơn Thành							
-	*Xã Phước Chỉ*	*0,75*	*0,75*		*0,75*	*CLN: 0,75*	*Phước Chỉ*	
-	*Phường An Hòa*	*0,45*	*0,45*		*0,45*	*HNK: 0,20 CLN: 0,25*	*P. An Hòa*	
-	*Phường Gia Bình*	*0,25*	*0,25*		*0,25*	*HNK: 0,15 CLN: 0,10*	*P. Gia Bình*	
-	*Phường Gia Lộc*	*0,22*	*0,22*		*0,22*	*HNK: 0,05 CLN: 0,17*	*P. Gia Lộc*	
-	*Phường Lộc Hưng*	*0,39*	*0,39*		*0,39*	*HNK: 0,14 CLN: 0,25*	*P. Lộc Hưng*	
-	*Xã Hưng Thuận*	*0,47*	*0,47*		*0,47*	*HNK: 0,22 CLN: 0,25*	*Hưng Thuận*	
-	*Xã Đôn Thuận*	*0,24*	*0,24*		*0,24*	*HNK: 0,21 CLN: 0,03*	*Đôn Thuận*	
15	Bến xe Trảng Bàng	3,00	3,00		3,00	LUK: 3,00	P. Gia Lộc	Tờ 44 - Thửa 730, 729, 702 ,728, 1 phần 731, 701, 698, 697, 727, 695, 671; 18, 19, 48, 22 , 23, 24, 1 phần 20, 21, 83, 84, 80, 79, 82, 25
16	Kênh hệ thống trạm bơm Phước Lưu	5,00	5,00		5,00	LUK: 5,00	Phước Bình	
17	Trạm biến áp 500kV Tây Ninh 1 và đường dây đấu nối							
-	*Trạm biến áp 500kV Tây Ninh 1*	*18,00*	*18,00*		*18,00*	LUK: 7,00 LUC: 1,00 HNK: 3,50 CLN: 6,50	*Đôn Thuận*	
-	*Đường dây đấu nối 500kV và 220kV vào TBA 500kV Tây Ninh 1*							
+	*P. Gia Lộc*	*0,40*	*0,40*		*0,40*	*CLN: 0,40*	*P. Gia Lộc*	
+	*P. Lộc Hưng*	*0,40*	*0,40*		*0,40*	*CLN: 0,40*	*P. Lộc Hưng*	
+	*Xã Đôn Thuận*	*0,44*	*0,44*		*0,44*	*CLN: 0,44*	*Đôn Thuận*	

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	DT thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
18	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Lộc Hưng	0,68	0,68		0,68	CLN: 0,68	Hưng Thuận	
19	Đường dây 220KV Phước Đông - Trạm biến áp 500 kV Tây Ninh 1							
+	*P. Lộc Hưng*	*0,35*	*0,35*		*0,35*	*LUK: 0,20 CLN: 0,15*	*P. Lộc Hưng*	
+	*Xã Đôn Thuận*	*0,35*	*0,35*		*0,35*	*LUK: 0,20 CLN: 0,15*	*Đôn Thuận*	
20	Trạm biến áp 220 kV Phước Đông và đường dây đấu nối	4,00	4,00		4,00	HNK: 1,40 CLN: 2,60	Đôn Thuận	
21	Phân pha dây dẫn đường dây 110kV 178 Trảng Bàng 2 – Bến Cầu	0,13	0,13		0,13	HNK: 0,13	P. Gia Lộc	
22	Xây dựng mới Lộ ra 110 kV trạm 220kV Phước Đông, 2 mạch	0,84	0,84		0,84	LUK: 0,02 CLN: 0,82	Đôn Thuận	
23	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Phước Đông 6	0,50	0,50		0,50	CLN: 0,50	Đôn Thuận	
24	Đường dây 500 kV Krông Buk – Tây Ninh 1							
-	*Xã Đôn Thuận*	*1,00*	*1,00*		*1,00*	*HNK: 0,25 CLN: 0,75*	*Đôn Thuận*	
-	*Xã Hưng Thuận*	*0,40*	*0,40*		*0,40*	*HNK: 0,10 CLN: 0,30*	*Hưng Thuận*	
25	Xây dựng mới tuyến dây Đấu nối trạm 110kV Lộc Hưng, 2 mạch							
-	*Xã Đôn Thuận*	*0,65*	*0,65*		*0,65*	*HNK: 0,15 CLN: 0,50*	*Đôn Thuận*	
-	*Xã Hưng Thuận*	*0,50*	*0,50*		*0,50*	*CLN: 0,50*	*Hưng Thuận*	
26	Xây dựng mới tuyến dây Đấu nối trạm 110kV Phước Đông 5&6 (220kV Tây Ninh 2) - 220kV Phước Đông, 2 mạch	0,25	0,25		0,25	LUK: 0,03 CLN: 0,22	Đôn Thuận	
27	Xây dựng mới tuyến dây Đấu nối trạm 110kV Thành Công 2, 2 mạch	0,15	0,15		0,15	CLN: 0,15	P. An Hòa	
28	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Thành Công 2	0,50	0,50		0,50	CLN: 0,50	P. An Hòa	
29	Chùa Bửu Tâm	0,50	0,50		0,50	HNK: 0,47 ODT: 0,03	P. Lộc Hưng	Tờ 2 - Thửa 864
30	Chùa Viên Thông	0,49	0,49		0,49	CLN	Hưng Thuận	Tờ 3 - Thửa 22,23,24,25,26,27, 29,30,31,36,37,38
31	Tịnh xá Ngọc Nhân	0,30	0,30		0,30	CLN	P. An Tịnh	Tờ 28 - 1 phần thửa 542,543,545
32	Khu tái định cư trên địa bàn thị xã Trảng Bàng	10,70	10,70		10,70	HNK: 2,75 CLN: 7,91 ONT: 0,04	Hưng Thuận	Tờ 19 - Thửa 161, 169, 174, 525, 526, 528, 527, 582, 583, 268,

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	DT thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
								269, 270, 271, 194, 198, 199, 485, 486, 484, 199, 186, 187, 200, 191, 176, 162, 133, 134, 335, 1 phần thửa 324, 207, 204, 183, 179, 170, 124 ,111, 132
33	Trạm dừng nghỉ hai bên tuyến cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh – Mộc Bài	6,00	6,00		6,00	LUA: 6,00	P. Gia Lộc	
34	Trung tâm thương mại khu phố Lộc Du - P. Trảng Bàng	0,69	0,69		0,69	DGT: 0,69	P. Trảng Bàng	Tờ 17 - Thửa 27
35	Đổi công năng công ty gạch Hòa Thành (XN giày da cũ)	1,20	1,20		1,20	SKC: 1,20	P. An Tịnh	Tờ 21 - Thửa 315, 316, 317, 324, 330, 338, 339, 344, 352, 337, 322, 323
36	Tiểu khẩu Rộc Môn	3,08	3,08		3,08	LUC: 2,08 SON: 1,00	Phước Chỉ	Tờ 40 - Thửa 170, 183, 184, 185, 186, 196, 197, 198, 207, 208, 214, 215
37	Khu đất TMDV (Trụ sở UBND phường Trảng Bàng cũ)	0,13	0,13		0,13	TSC: 0,13	P. Trảng Bàng	Tờ 28 - Thửa 68
38	Khu đất TMDV (Phòng TN và MT)	0,12	0,12		0,12	TSC: 0,12	P. Trảng Bàng	Tờ 22 - Thửa 76
39	Khu đất TMDV (phòng TC-KH; Đài Truyền thanh; gần Đài Truyền thanh; Phòng LĐTB-XH; Thị đoàn)	0,33	0,33		0,33	CLN: 0,01 TSC: 0,32	P. Trảng Bàng	Tờ 33 - Thửa 43,47,95,104; 1p thửa 41
40	Mở rộng láng nhựa đường Hòa Hưng 4	0,09	0,09		0,09	CLN: 0,09	P. An Hòa	
41	Mở rộng, láng nhựa đường cầu cống hố, cứng hóa làm bờ kè kênh tiêu	1,18	1,18		1,18	CLN: 1,18	P. An Hòa	
42	Mở rộng láng nhựa đường sau cây xăng đến nhà ông Trí xưởng đèn cầy	0,60	0,60		0,60	CLN: 0,60	P. An Hòa	
43	Thoát nước đường ĐT.787A	6,67	6,67		6,67	CLN: 1,34 ODT: 5,33	P. An Hòa	
44	Nhà văn hóa thanh niên công nhân	0,50	0,50		0,50	SKK: 0,50	P. An Tịnh	Tờ 30 - Thửa 134, 1 phần thửa 139,143,129,123,114

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	DT thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
45	MR TTVH-HTCĐ xã Đôn Thuận	0,13	0,13		0,13	DGD: 0,13	Đôn Thuận	Tờ 53 - 1 phần thửa 63
46	Trung tâm Văn hóa - Thể thao - HTCĐ	0,20	0,20		0,20	DTT: 0,20	P. An Hòa	Tờ 24; 38 - Thửa 167; 1 phần thửa 08
47	Đất giáo dục (kêu gọi đầu tư)	2,50	2,50		2,50	LUC: 2,50	P. Lộc Hưng	Tờ 29, 37 - Thửa 519,520…; 17
48	Trường TH Trảng Bàng	1,50	1,50		1,50	CLN: 1,50	P. Trảng Bàng	
49	Trường THCS Trương Tùng Quân	1,50	1,50		1,50	CLN: 1,50	P. An Tịnh	Tờ 21 - Thửa 165, 183, 186, 207
50	Sân bóng Phường Gia Lộc	1,35	1,35		1,35	HNK: 1,35	P. Gia Lộc	Tờ 42 - Thửa 135
51	Sân bóng đá	2,00	2,00		2,00	NTD: 2,00	Phước Chỉ	Tờ 46 - Thửa 109
52	Nghĩa địa ấp Trảng cỏ - Trảng Sa	2,50	2,50		2,50	CLN: 2,50	Đôn Thuận	Tờ 74 - Thửa 147, 174, 181
53	Chợ biên giới	3,50	3,50		3,50	LUC: 1,50 CLN: 2,00	Phước Chỉ	Tờ 41 - Thửa 280, 297, 296, 295, 280, 1 phần thửa 270, 279, 310, 309, 194
54	Nhà văn hóa - văn phòng ấp Phước Long	0,04	0,04		0,04	DGD: 0,04	Phước Chỉ	Tờ 48 - 1 phần 143
55	Nhà văn hóa - văn phòng ấp Phước Thuận	0,03	0,03		0,03	LUC: 0,03	Phước Chỉ	Tờ 31 - 1 phần 210
56	Văn phòng Khu phố Chánh	0,03	0,03		0,03	DGD: 0,03	P. Gia Bình	Tờ 27 - 1 phần 64
57	Văn phòng Khu phố Bình Nguyên 1	0,04	0,04		0,04	DGD: 0,04	P. Gia Bình	Tờ 10 - 1 phần 402
58	Văn phòng Khu phố Bình Nguyên 2	0,04	0,04		0,04	DGD: 0,04	P. Gia Bình	Tờ 25 - 1 phần 494
59	Văn phòng Khu phố Lộc Du	0,07	0,07		0,07	DGD: 0,07	P. Trảng Bàng	Tờ 10 - Thửa 9
60	Văn phòng khu phố An Quới	0,03	0,03		0,03	CLN: 0,03	P. An Hòa	Tờ 41 - Thửa 13
61	Khu vui chơi thiếu nhi	0,23	0,23		0,23	TSC: 0,23	P. An Hòa	Tờ 23 - Thửa 98
62	Công viên xã Đôn Thuận (ấp Sóc Lào)	0,20	0,20		0,20	TSC: 0,20	Đôn Thuận	Tờ 53 - Thửa 145, 157
63	Công viên cây xanh phường Gia Lộc	6,65	6,65		6,65	LUK: 3,65 LUC: 3,00	P. Gia Lộc	Tờ 44; 55
64	Công viên cây xanh phường An Tịnh	3,55	3,55		3,55	LUK: 1,42 HNK: 2,13	P. An Tịnh	Tờ 22 -Thửa 125, 159, 164, 165, 184, 189-192, 215-223, 235, 236, 243-246, 269-271, 275, 276, 279, 298,

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	DT thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
								304, 305
65	Khu dân cư An Thới (đất công)	2,03	2,03		2,03	HNK: 2,03	P. An Tịnh	Tờ 8 - Thửa 207, 208, 216, 217, 197
66	Khu phố thương mại, dịch vụ Trảng Bàng (đất công khu SVĐ cũ)	4,20	4,20		4,20	CLN: 3,20 DTT: 1,00	P. Trảng Bàng	Tờ 19, 21, 30, 31
67	Trụ sở khác trên địa bàn xã Hưng Thuận	1,00	1,00		1,00	CLN: 1,00	Hưng Thuận	
68	Trụ sở khác trên địa bàn xã Phước Chỉ	0,20	0,20		0,20	LUC: 0,20	Phước Chỉ	
69	Trụ sở khác trên địa bàn xã Phước Bình	0,01	0,01		0,01	LUC: 0,01	Phước Bình	
70	MR chốt dân quân Phước Mỹ	0,35	0,35		0,35	LUC: 0,35	Phước Chỉ	
71	MR chốt dân quân Cầu Ông Sải	3,00	3,00		3,00	CLN: 3,00	Phước Bình	Tờ 14 - Thửa 136
72	Trụ sở làm việc Công an phường Trảng Bàng	0,10	0,10		0,10	DVH: 0,10	P. Trảng Bàng	Tờ 24 - Thửa 1 phần thửa 05
73	Trụ sở làm việc Công an phường Lộc Hưng	0,20	0,20		0,20	NTS: 0,20	P. Lộc Hưng	Tờ 29 - 1 phần thửa 2 ,23, 36
74	Trụ sở làm việc Công an phường An Hòa	0,18	0,18		0,18	SKC: 0,18	P. An Hòa	Tờ 26 - Thửa 61
75	Trụ sở làm việc Công an phường Gia Bình	0,08	0,08		0,08	DGD: 0,08	P. Gia Bình	Tờ 27 - 1 phần thửa 64
76	Trụ sở UBND phường Trảng Bàng (xây mới)	0,70	0,70		0,70	DTT: 0,70	P. Trảng Bàng	Tờ 24 - 1 phần thửa 05
77	San lấp mặt bằng, xây dựng nhà ở chiến sĩ chốt biên phòng cầu Ông Sải	0,10	0,10		0,10	LUC: 0,10	Phước Bình	Tờ 14 - thửa 138, 140, 141
78	BCH Quân sự phường An Hòa	0,20	0,20		0,20	DTT: 0,20	P. An Hòa	Tờ 38 - 1 phần thửa 08
79	BCH Quân sự xã Đôn Thuận	0,27	0,27		0,27	DTT: 0,27	Đôn Thuận	Tờ 43 - Thửa 30
III	**Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại mục I và mục II Biểu này và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch**							
80	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu tại ấp Bình Phú (đường 786) của bà Nguyễn Thị Oanh	0,24	0,24		0,24	CLN: 0,24	Phước Bình	Tờ 17 - Thửa 508, 509, 510, 548
81	Cây xăng của DNTN Thương mại Trường Thanh	0,24	0,24		0,24	CLN: 0,24	Phước Chỉ	Tờ 33 - Thửa 566,537,608,611
82	Trạm dừng chân Trần Hà	3,87	3,87		3,87	LUK: 0,30 LUC: 3,47 DTL: 0,10	P. Gia Lộc	Tờ 28, 30

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	DT thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
83	Cây xăng Lái Mai (nhà đầu tư Phạm Thị Mùa)	0,24	0,24		0,24	LUC: 0,24	Phước Chỉ	Tờ 13 - Thửa 63
84	Công ty TNHH xăng dầu Trường Đại Phát	0,32	0,32		0,32	LUC: 0,32	Phước Chỉ	Tờ 7 - Thửa 200
85	Khu dịch vụ vui chơi, giải trí Happy Land	3,74	3,74		3,74	LUC: 3,74	P. Lộc Hưng	Tờ 22 - Thửa 1053
86	KDL sinh thái Thủy Trúc							
-	*Phường Gia Bình*	*4,01*	*4,01*		*4,01*	*LUC: 4,01*	*P. Gia Bình*	Tờ 21
-	*Phường Gia Lộc*	*1,56*	*1,56*		*1,56*	*LUC: 1,56*	*P. Gia Lộc*	Tờ 28 - Thửa 216, 217, 218, 219, 209, 215, 224, 228, 229, 240, 1 phần thửa 241, 239
87	Bãi tập kết vật liệu phục vụ cho bến thủy nội địa (Công ty Bê tông Tây Ninh)	0,87	0,87		0,87	LUK: 0,48 HNK: 0,39	Đôn Thuận	Tờ 15 - Thửa 2,3,4,5,6,7,8,9, 10,11,12,15
88	Bãi tập kết VLXD	1,18	1,18		1,18	LUC: 1,18	Đôn Thuận	
89	Bãi xe Container của Công ty Vicomex							
-	*Bãi xe Container của Công ty Vicomex*	*0,63*	*0,63*		*0,63*	*LUC: 0,63*	*P. Gia Bình*	Tờ 22 - Thửa 141, 144, 145
-	*Bãi xe Container của Công ty Vicomex*	*0,37*	*0,37*		*0,37*	*CLN: 0,37*	*P. Gia Lộc*	Tờ 28 - Thửa 199
90	Trung tâm đào tạo và sát hạch lái xe ô tô Trảng Bàng, Tây Ninh (Công ty TNHH MTV dạy nghề Trảng Bàng)	2,30	2,30		2,30	LUK 0,5 LUC 1,63 CLN 0,11 ODT 0,06	P. Gia Lộc	Tờ 15, 16, 18 - Thửa 145, 146, 149, 150, 152, 153, 154; 8, 9, 10; 394, 396, 436, 437, 476, 477, 478, 479, 480, 520
91	Nhà máy sản xuất bê tông thương phẩm và cấu kiện bê tông đúc sẵn TGN (Công ty cổ phần Vật liệu xây dựng Thế giới Nhà)	1,30	1,30		1,30	HNK: 0,22 CLN: 0,98 ONT: 0,10	Đôn Thuận	Tờ 01 - Thửa 106, 107, 108
92	Đất sản xuất kinh doanh (lò gạch Thái Quốc Bửu)	1,00	1,00		1,00	LUC: 1,00	Phước Bình	Tờ 18 - Thửa 520; 573
93	Cơ sở giết mổ gia súc gia cầm	1,00	1,00		1,00	LUC: 1,00	Phước Chỉ	Tờ 30 - 1 phần thửa 245
94	Dự án sản xuất gạch theo công nghệ Tuy nen của DNTN Như Bảo	2,18	2,18		2,18	LUC: 2,18	P. An Tịnh	Tờ 1; 3 - Thửa 153, 1 phần 191,190; 1 phần 20, 19

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	DT thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
95	Xây dựng nhà máy sản xuất đất, phân trùn quế, giống vật nuôi và cây trồng							
-	*Phần chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất kinh doanh*	*3,41*	*3,41*		*3,41*	*LUC: 0,17 CLN: 3,24*	*Đôn Thuận*	
-	*Phần chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ (cây xăng)*	*0,24*	*0,24*		*0,24*	*CLN: 0,24*	*Đôn Thuận*	
96	Sản xuất đồ gỗ xuất khẩu của công ty TNHH KodaWood	0,75	0,75		0,75	LUC: 0,75	P. Gia Bình	Tờ 29 - Thửa 213,214,215,232,233, 251,252,274,234
97	Công ty TNHH MTV Lực Dũng	0,97	0,97		0,97	HNK: 0,97	P. Gia Lộc	Tờ 33; 45 - Thửa 1049, 1050, 1755; 18, 772
98	Nhà máy sản xuất quạt hơi nước Huỳnh Thảo	1,97	1,97		1,97	LUC: 1,97	P. Lộc Hưng	Tờ 54 - Thửa 2, 54, 63, 72, 79, 359, 396, 397, 99, 92
99	Đất phún (Phúc An)	2,87	2,87		2,87	LUC: 2,87	P. Lộc Hưng	Tờ - Thửa 162, 10, 159, 29, 162, 147, 31
100	Khai thác khoáng sản (DNTN Minh Khánh)	3,83	3,83		3,83	LUK: 0,30 CLN: 3,53	P. Lộc Hưng	Tờ 51; 52 - Thửa 172, 173, 195, 196, 197, 198, 221, 222, 321, 322, 264, 265, 266, 292, 293,.…
101	KDC-TDC Thành Thành Công	75,44	75,44		75,44	LUK: 8,00 LUC: 2,35 HNK: 9,11 CLN: 16,27 DGT: 5,71 ODT: 34,00	P. An Hòa	Tờ 35; 40; 52
102	Khu đất trạm Suối Sâu (đất ở)	0,07	0,07		0,07	TSC: 0,07	P. An Tịnh	Tờ 31 - Thửa 509
103	Đấu giá đất trên địa bàn phường An Hòa							
-	*Đấu giá đất ở đô thị (đường công cộng)*	*0,03*	*0,03*		*0,03*	*HNK: 0,03*	*P. An Hòa*	
-	*Đấu giá đất ở đô thị (đường công cộng)*	*0,02*	*0,02*		*0,02*	*HNK: 0,02*	*P. An Hòa*	
104	Đấu giá đất trên địa bàn phường An Tịnh							
-	*Đấu giá đất ở đô thị (Trường TH An Đước)*	*0,04*	*0,04*		*0,04*	*DGD: 0,04*	*P. An Tịnh*	*Tờ 6 - Thửa 170*
105	Đấu giá đất trên địa bàn phường Lộc Hưng							
-	*Đấu giá đất TMD + ODT (Bàu Cá Chạch)*	*5,94*	*5,94*		*5,94*	*NTS: 5,94*	*P. Lộc Hưng*	*Tờ 59 - Thửa 40*

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	DT thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
-	*Đấu giá đất ở đô thị (Khu dân cư Lộc Hưng gần chợ)*	*2,10*	*2,10*		*2,10*	*LUC: 0,06 HNK: 0,40 CLN: 0,56; NTS: 0,81; ODT: 0,27*	*P. Lộc Hưng*	*Tờ 28; 29 - Thửa 113, 128, 881, 880, 1 phần 43,71; 52, 90, 105, 91, 122, 105, 91, 1 phần 123, 133, 147, 146, 144, 155, 143, 167, 166, 165, 164, 163, 162, 142*
-	*Đấu giá đất ở đô thị (cửa hàng bách hóa)*	*0,04*	*0,04*		*0,04*	*TMD: 0,04*	*P. Lộc Hưng*	*Tờ 19 - Thửa 198, 221*
106	Đấu giá đất trên địa bàn phường Trảng Bàng							
-	*Đấu giá đất ở đô thị (đường công cộng gần suối Cầu Hố)*	*0,01*	*0,01*		*0,01*	*HNK: 0,01*	*P. Trảng Bàng*	
-	*Đấu giá đất ở đô thị (khu đất Bãi rác)*	*0,09*	*0,09*		*0,09*	*HNK:0,05; DRA: 0,04*	*P. Trảng Bàng*	*Tờ 6 - Thửa 4*
-	*Đấu giá đất ở đô thị (đất vườn ương)*	*0,20*	*0,20*		*0,20*	*LUC: 0,20*	*P. Trảng Bàng*	*Tờ 21, 30 - Thửa 150, 10, 20*
-	*Đấu giá đất ở đô thị (nhà, đất HTX Tân Tiến)*	*0,01*	*0,01*		*0,01*	*TSC: 0,01*	*P. Trảng Bàng*	*Tờ 26 - Thửa 176*
-	*Đấu giá đất ở đô thị (đất gần ngã 3 Vựa heo)*	*0,02*	*0,02*		*0,02*	*ODT: 0,02*	*P. Trảng Bàng*	*Tờ 21 - Thửa 64, 65*
-	*Đấu giá đất ở đô thị (khu nhà trẻ)*	*0,02*	*0,02*		*0,02*	*ODT: 0,02*	*P. Trảng Bàng*	*Tờ 31 - Thửa 6, 8*
-	*Đấu giá đất ở đô thị (khu Việt Kiều)*	*0,04*	*0,04*		*0,04*	*ODT: 0,04*	*P. Trảng Bàng*	*Tờ 39; 31 - 1 phần thửa 70; 1 phần thửa 02*
107	Đấu giá đất trên địa bàn xã Hưng Thuận							
-	*Đấu giá đất cơ sở sản xuất PNN (Khu đất công Bùng Binh 149 ha)*	*54,85*	*54,85*		*54,85*	*CLN: 54,85*	*Hưng Thuận*	*Tờ 27; 28; 34*
-	*Đấu giá đất sản xuất kinh doanh ấp Bùng Binh (cầu Cá Chúc)*	*1,02*	*1,02*		*1,02*	*CLN: 1,02*	*Hưng Thuận*	*Tờ 4 - Thửa 363*
-	*Đấu giá đất ở nông thôn (chợ Cầu xe)*	*0,52*	*0,52*		*0,52*	*HNK: 0,52*	*Hưng Thuận*	*Tờ 41 - Thửa 372,396,418*
-	*Đấu giá đất ở nông thôn (đất trước nghĩa trang)*	*0,02*	*0,02*		*0,02*	*CLN: 0,02*	*Hưng Thuận*	*Tờ 33 - 1 phần thửa 196*
108	Đấu giá đất trên địa bàn xã Phước Bình							
-	*Nhà máy giết mổ công nghệ cao*	*1,92*	*1,92*		*1,92*	*LUC: 0,69 CLN: 1,07 DTL: 0,16*	*Phước Bình*	

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	DT thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
-	*Đấu giá đất ở nông thôn (đất BCHQS Phước Bình)*	*0,04*	*0,04*		*0,04*	*TSC: 0,04*	*Phước Bình*	*Tờ 20 - Thửa 53*
-	*Đấu giá đất ở nông thôn (phố chợ Bình Thạnh)*	*0,01*	*0,01*		*0,01*	*LUC: 0,01*	*Phước Bình*	*Tờ 23 - Thửa 78*
-	*Đấu giá đất ở nông thôn (Khu đất sản xuất ấp Bình Phú)*	*0,05*	*0,05*		*0,05*	*NTS: 0,05*	*Phước Bình*	Tờ 21 - Thửa 84
-	*Đấu giá đất ở nông thôn (Khu đất sản xuất ấp Bình Phú)*	*0,42*	*0,42*		*0,42*	*LUC: 0,42*	*Phước Bình*	Tờ 21 - Thửa 85
-	*Đấu giá đất ở nông thôn (Khu đất sản xuất ấp Bình Hòa)*	*0,06*	*0,06*		*0,06*	*CLN: 0,06*	*Phước Bình*	Tờ 30 - Thửa 24
-	*Đấu giá đất ở nông thôn (Ao ấp Bình Hòa)*	*0,11*	*0,11*		*0,11*	*NTS: 0,11*	*Phước Bình*	Tờ 30 - Thửa 21
-	*Đấu giá đất ở nông thôn (Nghĩa trang Bình Hòa)*	*0,19*	*0,19*		*0,19*	*NTD: 0,19*	*Phước Bình*	Tờ 18 - Thửa 117
IV	**Các hạng mục sử dụng đất**							
IV.1	**Hạng mục nhu cầu sử dụng đất**							
109	Nhu cầu đất thủy lợi	1,00	1,00		1,00	LUK: 1,00	P. Lộc Hưng	
110	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ							
-	*Nhu cầu đất thương mại dịch vụ*	*0,50*	*0,50*		*0,50*	*LUK: 0,10 LUC: 0,10 HNK: 0,10 CLN: 0,15 ODT: 0,05*	*P. An Hòa*	
-	*Nhu cầu đất thương mại dịch vụ*	*4,54*	*4,54*		*4,54*	*LUK: 1,00 LUC: 2,00 HNK: 0,10 CLN: 1,39 ODT: 0,05*	*P. An Tịnh*	
-	*Nhu cầu đất thương mại dịch vụ*	*0,50*	*0,50*		*0,50*	*LUK: 0,10 LUC: 0,10 HNK: 0,10 CLN: 0,15 ODT: 0,05*	*P. Gia Bình*	
-	*Nhu cầu đất thương mại dịch vụ*	*0,60*	*0,60*		*0,60*	*LUK: 0,10 LUC: 0,10 HNK: 0,10 CLN: 0,25 ODT: 0,05*	*P. Gia Lộc*	
-	*Nhu cầu đất thương mại dịch vụ*	*0,60*	*0,60*		*0,60*	*LUK: 0,10 LUC: 0,10 HNK: 0,10 CLN: 0,25 ODT: 0,05*	*P. Lộc Hưng*	
-	*Nhu cầu đất thương mại dịch vụ*	*3,00*	*3,00*		*3,00*	*LUK: 1,00 LUC: 1,00 HNK: 0,10 CLN: 0,85 ODT: 0,05*	*P. Trảng Bàng*	
-	*Nhu cầu đất thương mại dịch vụ*	*5,00*	*5,00*		*5,00*	*LUK: 1,70 LUC: 2,00 HNK: 0,10 CLN: 1,15 ONT: 0,05*	*Đôn Thuận*	
-	*Nhu cầu đất thương mại dịch vụ*	*4,00*	*4,00*		*4,00*	*LUK: 2,0 LUC: 1,00 HNK: 0,10 CLN: 0,85 ONT: 0,05*	*Hưng Thuận*	
-	*Nhu cầu đất thương mại dịch vụ*	*3,00*	*3,00*		*3,00*	*LUK: 1,00 LUC: 1,00 HNK: 0,10 CLN: 0,85 ONT: 0,05*	*Phước Bình*	
-	*Nhu cầu đất thương mại dịch vụ*	*3,00*	*3,00*		*3,00*	*LUC: 2,00 HNK: 0,10 CLN: 0,85 ONT: 0,05*	*Phước Chỉ*	

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	DT thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
111	Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp							
-	*Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*	*0,30*	*0,30*		*0,30*	*LUK: 0,10 HNK: 0,05 CLN: 0,10 ODT: 0,05*	*P. An Hòa*	
-	*Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*	*0,30*	*0,30*		*0,30*	*LUK: 0,10 HNK: 0,07 CLN: 0,08 ODT: 0,05*	*P. An Tịnh*	
-	*Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*	*0,30*	*0,30*		*0,30*	*LUK: 0,15 HNK: 0,05 CLN: 0,05 ODT: 0,05*	*P. Gia Bình*	
-	*Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*	*0,30*	*0,30*		*0,30*	*LUK: 0,10 HNK: 0,05 CLN: 0,10 ODT: 0,05*	*P. Gia Lộc*	
-	*Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*	*0,30*	*0,30*		*0,30*	*LUK: 0,10 HNK: 0,10 CLN: 0,05 ODT: 0,05*	*P. Lộc Hưng*	
-	*Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*	*0,30*	*0,30*		*0,30*	*LUK: 0,10 HNK: 0,05 CLN: 0,10 ODT: 0,05*	*P. Trảng Bàng*	
-	*Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*	*0,30*	*0,30*		*0,30*	*LUK: 0,10 HNK: 0,07 CLN: 0,08 ONT: 0,05*	*Đôn Thuận*	
-	*Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*	*0,34*	*0,34*		*0,34*	*LUK: 0,20 HNK: 0,05 CLN: 0,04 ONT: 0,05*	*Hưng Thuận*	
-	*Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*	*0,35*	*0,35*		*0,35*	*LUK: 0,20 HNK: 0,05 CLN: 0,05 ONT: 0,05*	*Phước Bình*	
-	*Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*	*0,30*	*0,30*		*0,30*	*LUC: 0,10 HNK: 0,10 CLN: 0,05 ONT: 0,05*	*Phước Chỉ*	
112	Nhu cầu đất khai thác khoáng sản							
-	*Nhu cầu đất khai thác khoáng sản*	*87,00*	*87,00*		*87,00*	*CLN: 87,00*	*Đôn Thuận*	
-	*Nhu cầu đất khai thác khoáng sản (ấp Bình Phú, Bình Quới)*	*11,10*	*11,10*		*11,10*	*LUK: 11,10*	*Phước Bình*	
113	Nhu cầu chuyển mục đích đất ở nông thôn							
-	*Nhu cầu chuyển mục đích đất ở nông thôn*	*6,00*	*6,00*		*6,00*	*LUK: 0,30 LUC: 1,80 HNK: 1,20 CLN: 2,00 NTS: 0,50 SKC: 0,20*	*Đôn Thuận*	
-	*Nhu cầu chuyển mục đích đất ở nông thôn*	*12,40*	*12,40*		*12,40*	*LUK: 1,10 LUC: 1,70 HNK: 2,00 CLN: 6,82 NTS: 0,50 SKC: 0,28*	*Hưng Thuận*	
-	*Nhu cầu chuyển mục đích đất ở nông thôn*	*3,60*	*3,60*		*3,60*	*LUK: 0,50 LUC: 2,00 HNK:*	*Phước Bình*	

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	DT thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
						0,20 CLN: 0,30 NTS: 0,50 SKC: 0,10		
-	*Nhu cầu chuyển mục đích đất ở nông thôn*	*3,10*	*3,10*		*3,10*	*LUK: 0,28 LUC: 1,50 HNK: 0,20 CLN: 0,52 NTS: 0,50 SKC: 0,10*	*Phước Chỉ*	
114	Nhu cầu chuyển mục đích đất ở đô thị							
-	*Nhu cầu chuyển mục đích đất ở đô thị*	*8,00*	*8,00*		*8,00*	*LUK: 0,50 LUC: 1,50 HNK: 0,50 CLN: 2,00 NTS: 0,50 SKC: 3,00*	*P. An Hòa*	
-	*Nhu cầu chuyển mục đích đất ở đô thị*	*16,00*	*16,00*		*16,00*	*LUK: 2,00 LUC: 6,71 HNK: 3,74 CLN: 1,85 NTS: 1,00 SKC: 0,70*	*P. An Tịnh*	
-	*Nhu cầu chuyển mục đích đất ở đô thị*	*12,00*	*12,00*		*12,00*	*LUK: 1,10 LUC: 9,26 HNK: 0,50 CLN: 0,50 NTS: 0,50 SKC: 0,14*	*P. Gia Bình*	
-	*Nhu cầu chuyển mục đích đất ở đô thị*	*7,00*	*7,00*		*7,00*	*LUK: 1,80 LUC: 1,20 HNK: 1,50 CLN: 1,85 NTS: 0,50 SKC: 0,15*	*P. Gia Lộc*	
-	*Nhu cầu chuyển mục đích đất ở đô thị*	*15,50*	*15,50*		*15,50*	*LUK: 1,00 LUC: 11,80 HNK: 1,00 CLN: 1,10 NTS: 0,50 SKC: 0,10*	*P. Lộc Hưng*	
-	*Nhu cầu chuyển mục đích đất ở đô thị*	*3,00*	*3,00*		*3,00*	*LUK: 1,00 LUC: 0,50 HNK: 0,50 CLN: 0,50 NTS: 0,50*	*P. Trảng Bàng*	
115	Nhu cầu chuyển mục đích đất phi nông nghiệp khác	2,50	2,50		2,50	HNK: 1,00; CLN: 1,50	Các xã, phường	
116	Nhu cầu chuyển mục đích đất nông nghiệp khác						Các xã, phường	
-	*Phường An Hòa*	*1,00*	*1,00*		*1,00*	*LUK: 0,30 HNK: 0,70*	*P. An Hòa*	
-	*Phường Gia Bình*	*1,00*	*1,00*		*1,00*	*LUK: 0,50 HNK: 0,30 CLN: 0,20*	*P. Gia Bình*	
-	*Phường Gia Lộc*	*2,00*	*2,00*		*2,00*	*LUK: 1,50 HNK: 0,30 CLN: 0,20*	*P. Gia Lộc*	

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	DT thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
-	*Phường Lộc Hưng*	*2,00*	*2,00*		*2,00*	*LUK: 1,50 HNK: 0,30 CLN: 0,20*	*P. Lộc Hưng*	
-	*Xã Đôn Thuận*	*2,00*	*2,00*		*2,00*	*LUK: 1,00 HNK: 0,50 CLN: 0,50*	*Đôn Thuận*	
-	*Xã Hưng Thuận*	*2,00*	*2,00*		*2,00*	*LUK: 1,00 CLN: 1,00*	*Hưng Thuận*	
-	*Xã Phước Bình*	*2,74*	*2,74*		*2,74*	*LUK: 2,74*	*Phước Bình*	
-	*Xã Phước Chỉ*	*1,00*	*1,00*		*1,00*	*LUK: 1,00*	*Phước Chỉ*	
117	Nhu cầu chuyển mục đích đất trồng cây hàng năm							
-	*Phường An Hòa*	*2,00*	*2,00*		*2,00*	*LUK: 2,00*	*P. An Hòa*	
-	*Phường An Tịnh*	*5,00*	*5,00*		*5,00*	*LUK: 5,00*	*P. An Tịnh*	
-	*Phường Gia Bình*	*1,00*	*1,00*		*1,00*	*LUK: 1,00*	*P. Gia Bình*	
-	*Phường Gia Lộc*	*3,00*	*3,00*		*3,00*	*LUK: 3,00*	*P. Gia Lộc*	
-	*Phường Lộc Hưng*	*1,00*	*1,00*		*1,00*	*LUK: 1,00*	*P. Lộc Hưng*	
-	*Xã Đôn Thuận*	*1,00*	*1,00*		*1,00*	*LUK: 1,00*	*Đôn Thuận*	
-	*Xã Hưng Thuận*	*1,00*	*1,00*		*1,00*	*LUK: 1,00*	*Hưng Thuận*	
-	*Xã Phước Bình*	*1,00*	*1,00*		*1,00*	*LUK: 1,00*	*Phước Bình*	
-	*Xã Phước Chỉ*	*1,00*	*1,00*		*1,00*	*LUK: 1,00*	*Phước Chỉ*	
118	Nhu cầu chuyển mục đích đất trồng cây lâu năm							
-	*Phường An Hòa*	*3,00*	*3,00*		*3,00*	*LUK: 3,00*	*P. An Hòa*	
-	*Phường An Tịnh*	*1,00*	*1,00*		*1,00*	*LUK: 1,00*	*P. An Tịnh*	
-	*Phường Gia Bình*	*5,00*	*5,00*		*5,00*	*LUK: 5,00*	*P. Gia Bình*	
-	*Phường Gia Lộc*	*5,00*	*5,00*		*5,00*	*LUK: 5,00*	*P. Gia Lộc*	
-	*Phường Lộc Hưng*	*5,00*	*5,00*		*5,00*	*LUK: 5,00*	*P. Lộc Hưng*	
-	*Phường Trảng Bàng*	*3,00*	*3,00*		*3,00*	*LUK: 3,00*	*P. Trảng Bàng*	
-	*Xã Đôn Thuận*	*10,00*	*10,00*		*10,00*	*LUK: 10,00*	*Đôn Thuận*	
-	*Xã Hưng Thuận*	*5,00*	*5,00*		*5,00*	*LUK: 5,00*	*Hưng Thuận*	
-	*Xã Phước Bình*	*5,00*	*5,00*		*5,00*	*LUK: 5,00*	*Phước Bình*	
-	*Xã Phước Chỉ*	*1,00*	*1,00*		*1,00*	*LUK: 1,00*	*Phước Chỉ*	

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	DT thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
119	Nhu cầu chuyển mục đích đất nuôi trồng thủy sản							
-	*Xã Đôn Thuận*	*1,00*	*1,00*		*1,00*	*LUK: 1,00*	*Đôn Thuận*	
-	*Xã Hưng Thuận*	*2,00*	*2,00*		*2,00*	*LUK: 2,00*	*Hưng Thuận*	
-	*Xã Phước Chỉ*	*1,00*	*1,00*		*1,00*	*LUK: 1,00*	*Phước Chỉ*	
IV.2	**Hạng mục giao, cho thuê đất, cấp giấy CNQSDĐ**							
120	Giao, cho thuê đất							
-	*Đường dây 500kV Củ Chi - rẽ Chơn Thành - Đức Hòa*	*0,87*	*0,87*	*0,87*		*DNL*	*Hưng Thuận*	
-	*Cho thuê đất ở đô thị 08 hộ dân*	*0,04*	*0,04*	*0,04*		*ODT*	*P. Trảng Bàng*	*Tờ 21; 32 - Thửa 63, 65, 1p 41; 101, 128, 141*
-	*Cho thuê đất công ích*						*Các xã, phường*	
+	*Đất nông nghiệp cặp đường ĐT.782 (KP Lộc Trát)*	*0,58*	*0,58*	*0,58*		*LUC: 0,58*	*P. Gia Lộc*	*Tờ 28 - Thửa 93, 94, 100, 101, 106, 112, 113, 114*
+	*Đất Bàu Hai năm (Gia Tân)*	*7,80*	*7,80*	*7,80*		*NTS*	*P. Gia Lộc*	*Tờ 14 - Thửa 188, 1 phần thửa 241*
+	*Đất Bàu Lớn (Gia Tân)*	*2,85*	*2,85*	*2,85*		*NTS: 2,85*	*P. Gia Lộc*	*Tờ 32, 44 - Thửa 426, 450, 463, 493, 16*
+	*Đất Bàu Tràm (Gia Lâm)*	*1,13*	*1,13*	*1,13*		*NTS: 1,13*	*P. Gia Lộc*	*Tờ 33 - Thửa 64*
+	*Đất gần Bàu 2 Năm*	*0,24*	*0,24*	*0,24*		*CLN: 0,24*	*P. Gia Lộc*	*Tờ 14 - Thửa 146*
+	*Đất nông nghiệp*	*23,52*	*23,52*	*23,52*		*CLN: 23,52*	*Phước Chỉ*	*Tờ 63, 68 - Thửa 421, 422, 423, 425, 426, 427, 428; 31, 36, 37, 38, 39, 42, 43, 44, 63, 68, 69,70, 71, 72*
+	*Đất biển An Quới*	*0,30*	*0,30*	*0,30*		*CLN: 0,30*	*P. An Hòa*	*Tờ 40 - Thửa 160*
+	*Đất ruộng An Quới*	*0,24*	*0,24*	*0,24*		*LUC: 0,24*	*P. An Hòa*	*Tờ 54 - Thửa 288*
+	*Đất ruộng An Quới*	*0,16*	*0,16*	*0,16*		*LUC: 0,16*	*P. An Hòa*	*Tờ 54 - Thửa 289*
+	*Đất ruộng An Quới*	*0,17*	*0,17*	*0,17*		*LUC: 0,17*	*P. An Hòa*	*Tờ 54 - Thửa 290*
+	*Đất Vừa học vừa làm*	*1,54*	*1,54*	*1,54*		*DGD, ONT, CLN, BHK*	*Đôn Thuận*	*Tờ 23 - Thửa 66, 1*

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	DT thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
								phần 65, 69, 68
+	*Đất ruộng Lộc Thuận*	*1,17*	*1,17*	*1,17*		*LUC: 1,17*	*Hưng Thuận*	*Tờ 52 - Thửa 455, 473, 474, 462, 475, 463, 487, 464, 488, 477, 494, 489, 478, 490, 503, 495, 508, 504, 512*
+	*Đất ruộng Lộc Trị*	*0,80*	*0,80*	*0,80*		*LUC: 0,8*	*Hưng Thuận*	*Tờ 60 - Thửa 191, 199, 203, 204, 175*
+	*Đất ruộng Lộc Trung*	*1,07*	*1,07*	*1,07*		*LUC: 1,07*	*Hưng Thuận*	*Tờ 55; 50 - Thửa 3,4,15,16, 17; 468, 469*
-	*Giao, cho thuê các thửa đất nhỏ lẻ*							
+	*Giao đất cho cơ sở tôn giáo (Thiền viện Trúc Lâm)*	*0,07*	*0,07*	*0,07*		*DTL: 0,07*	*P. Gia Lộc*	*Tờ 23 - Thửa 1520*
+	*Đất Tua Hai*	*0,02*	*0,02*	*0,02*		*ODT, CLN*	*P. An Hòa*	*Tờ 23 - 1 phần thửa 135*
+	*Đất văn phòng khu phố An Phú (cũ)*	*0,02*	*0,02*	*0,02*		*TSC: 0,02*	*P. An Hòa*	*Tờ 27 - Thửa 122*
+	*Đất trước nghĩa địa Hòa Bình*	*0,03*	*0,03*	*0,03*		*ODT: 0,03*	*P. An Hòa*	*Tờ 28 - Thửa 34*
+	*Cho thuê đất CLB Thanh Niên*	*0,02*	*0,02*	*0,02*		*DVH: 0,02*	*P. Trảng Bàng*	*Tờ 24 - Thửa 40*
+	*Cho thuê đất cưỡng chế ông Ngô Văn Hờn*	*0,01*	*0,01*	*0,01*		*ODT: 0,01*	*P. Trảng Bàng*	*Tờ 26 - 1 phần thửa 162*
+	*Cho thuê đất khu nhà cháy gần quán hủ tiếu*	*0,01*	*0,01*	*0,01*		*ODT: 0,01*	*P. Trảng Bàng*	*Tờ 28 - Thửa 113*
+	*Cho thuê đất đối diện khu nhà cháy*	*0,01*	*0,01*	*0,01*		*ODT: 0,01*	*P. Trảng Bàng*	*Tờ 28 - 1 phần thửa 17*
121	Trụ sở làm việc Công an xã Đôn Thuận	0,10	0,10	0,10		TSC: 0,10	Đôn Thuận	Tờ 53 - 1 phần các thửa: 89, 96
122	Trụ sở làm việc Công an phường An Tịnh	0,06	0,06	0,06		TSC: 0,06	P. An Tịnh	Tờ 22 - Thửa 543
123	Trụ sở làm việc Công an phường Gia Lộc	0,16	0,16	0,16		TSC: 0,16	P. Gia Lộc	Tờ 42 - 1 phần thửa 160
124	Trụ sở làm việc Công an xã Hưng Thuận	0,29	0,29	0,29		TSC: 0,29	Hưng Thuận	Tờ 20 - 1 phần thửa 430
125	Trụ sở làm việc Công an xã Phước Chỉ	0,13	0,13	0,13		TSC: 0,13	Phước Chỉ	Tờ 22 - 1 phần thửa 86, 123, 138

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	DT thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
126	BCH Quân sự phường Gia Lộc	0,16	0,16	0,16		TSC: 0,16	P. Gia Lộc	Tờ 42 - 1 phần thửa 160
127	Hạng mục đăng ký cấp giấy CNQSDĐ trên địa bàn phường An Hòa							
-	*Di tích Đình An Hòa*	*1,74*	*1,74*	*1,74*		*TIN: 1,74*	*P. An Hòa*	*Tờ 44 - Thửa 13*
-	*Mầm non An Hòa (điểm Hòa Bình, An Quới)*	*0,89*	*0,89*	*0,89*		*DGD: 0,89*	*P. An Hòa*	*Tờ 25; 29 - Thửa 269, 271; 232*
-	*Tiểu học Vàm Trảng*	*1,91*	*1,91*	*1,91*		*DGD: 1,91*	*P. An Hòa*	*Tờ 82 - Thửa 38*
-	*Tiểu học An Phú*	*0,09*	*0,09*	*0,09*		*DGD: 0,09*	*P. An Hòa*	*Tờ 47 - Thửa 275*
128	Hạng mục đăng ký cấp giấy CNQSDĐ trên địa bàn phường An Tịnh							
-	*Di tích địa điểm lưu niệm B10-B22 Giao Bưu vận Tây Ninh*	*0,03*	*0,03*	*0,03*		*DDD: 0,03*	*P. An Tịnh*	*Tờ 36 - Thửa 1285*
-	*Di tích Căn cứ Thanh niên Cách mạng tại Rừng Rong*	*3,41*	*3,41*	*3,41*		*DDD: 3,41*	*P. An Tịnh*	*Tờ 34; 16 - Thửa 107, 122; ...*
-	*Mẫu giáo Rạng Đông (điểm An Thới)*	*0,85*	*0,85*	*0,85*		*DGD: 0,85*	*P. An Tịnh*	*Tờ 8 - Thửa 261*
-	*Tiểu học Thành Phú Khương (cơ sở 3, điểm KP An Khương)*	*0,12*	*0,12*	*0,12*		*DGD: 0,12*	*P. An Tịnh*	*Tờ 28 - Thửa 497*
-	*THCS An Thành*	*0,25*	*0,25*	*0,25*		*DGD: 0,25*	*P. An Tịnh*	*Tờ 26 - Thửa 473, 476, 490, 477*
129	Hạng mục đăng ký cấp giấy CNQSDĐ trên địa bàn phường Gia Bình							
-	*UBND Phường Gia Bình*	*0,23*	*0,23*	*0,23*		*TSC: 0,23*	*P. Gia Bình*	*Tờ 18 - Thửa 216, 203*
-	*VP. KP Bình Nguyên 1*	*0,01*	*0,01*	*0,01*		*DVH: 0,01*	*P. Gia Bình*	*Tờ 10 - Thửa 660*
-	*VP. KP Phước Hiệp*	*0,03*	*0,03*	*0,03*		*DVH: 0,03*	*P. Gia Bình*	*Tờ 15 - Thửa 145*
-	*VP. KP Phước Hậu*	*0,32*	*0,32*	*0,32*		*DVH: 0,32*	*P. Gia Bình*	*Tờ 7 - Thửa 448*
-	*Sân vận động*	*0,56*	*0,56*	*0,56*		*DTT: 0,56*	*P. Gia Bình*	*Tờ 20 - Thửa 49*
-	*Chợ Gia Bình*	*0,31*	*0,31*	*0,31*		*DCH: 0,31*	*P. Gia Bình*	*Tờ 27 - Thửa 134*
130	Hạng mục đăng ký cấp giấy CNQSDĐ trên địa bàn xã Đôn Thuận							
-	*Nhà văn hóa - Văn phòng ấp Sóc Lào*	*0,10*	*0,10*	*0,10*		*DVH: 0,10*	*Đôn Thuận*	*Tờ 53 - 1 phần 145*

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	DT thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
-	*Nhà văn hóa - Văn phòng ấp Bà Nhã*	*0,36*	*0,36*	*0,36*		*DVH: 0,36*	*Đôn Thuận*	*Tờ 14 - Thửa 30*
-	*Nhà văn hóa - Văn phòng ấp Thuận Lợi*	*0,03*	*0,03*	*0,03*		*DVH: 0,03*	*Đôn Thuận*	*Tờ 39 - 1 phần 270*
-	*Nhà văn hóa - Văn phòng ấp Bến Kinh*	*0,10*	*0,10*	*0,10*		*DVH: 0,10*	*Đôn Thuận*	*Tờ 23 - 1 phần 66*
-	*Nhà văn hóa - Văn phòng ấp Trảng Cỏ*	*0,09*	*0,09*	*0,09*		*DVH: 0,09*	*Đôn Thuận*	*Tờ 74 - Thửa 198*
-	*Nhà văn hóa - Văn phòng ấp Trảng Sa*	*0,05*	*0,05*	*0,05*		*DVH: 0,05*	*Đôn Thuận*	*Tờ 66 - 1 phần 216*
-	*Chợ Sóc Lào*	*0,47*	*0,47*	*0,47*		*DCH: 0,47*	*Đôn Thuận*	*Tờ 54 - Thửa 420*
131	Hạng mục đăng ký cấp giấy CNQSDĐ trên địa bàn xã Hưng Thuận							
-	*Di tích Căn cứ Trảng Bàng ở vùng Tam Giác Sắt*	*6,61*	*6,61*	*6,61*		*DDD: 6,61*	*Hưng Thuận*	*Tờ 19 - Thửa 523*
-	*Di tích Ngôi mộ Ông Cả Đặng Văn Trước*	*4,50*	*4,50*	*4,50*		*DDD: 4,50*	*Hưng Thuận*	*Tờ 36, 37*
-	*Mẫu giáo Hưng Thuận*							
+	*Mẫu giáo Hưng Thuận (điểm Bùng Binh, Trung - Trị - Thuận)*	*0,06*	*0,06*	*0,06*		*DGD: 0,06*	*Hưng Thuận*	*Tờ 11 - Thửa 697*
+	*Mẫu giáo Hưng Thuận (điểm Trung - Trị - Thuận)*	*0,11*	*0,11*	*0,11*		*DGD: 0,11*	*Hưng Thuận*	*Tờ 44 - Thửa 43*
132	Hạng mục đăng ký cấp giấy CNQSDĐ trên địa bàn xã Phước Bình							
-	*Văn phòng ấp Phước Giang*	*0,01*	*0,01*	*0,01*		*DVH: 0,01*	*Phước Bình*	*Tờ 40 - Thửa 211*
-	*Đình Phước Lưu*	*0,15*	*0,15*	*0,15*		*TIN: 0,15*	*Phước Bình*	*Tờ 38 (5) -1 phần thửa 215*
-	*Mẫu giáo Phước Bình (điểm Bình Hòa, Bình Thuận và Phước Thành)*	*0,20*	*0,20*	*0,20*		*DGD: 0,20*	*Phước Bình*	*Tờ 17, 22 - Thửa 3*
133	Hạng mục đăng ký cấp giấy CNQSDĐ trên địa bàn xã Phước Chỉ							
-	*Đình Thần Phước Chỉ*	*0,31*	*0,31*	*0,31*		*TIN: 0,31*	*Phước Chỉ*	*Tờ 23 - Thửa 259, 237*
-	*THCS Phước Chỉ*	*0,85*	*0,85*	*0,85*		*DGD: 0,85*	*Phước Chỉ*	*Tờ 22 - Thửa 506*
134	Di tích Đình Gia Lộc	1,42	1,42	1,42		TIN: 1,42	P. Trảng Bàng	Tờ 36 - Thửa 21
135	Mẫu giáo Lộc Hưng (điểm Lộc Thành, Lộc Bình)	0,05	0,05	0,05		DGD: 0,05	P. Lộc Hưng	Tờ 40 - Thửa 820

Phụ biểu 01: Danh mục công trình, dự án đã thực hiện trong năm 2024

STT	Hạng mục	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
		Tổng diện tích (ha)	Trong đó: SD vào diện tích từng loại đất		
I	**Công trình đã thực hiện**	**41,35**			
1	Đường liên tuyến kết nối vùng N8-787B-789	22,51	LUK: 4,96 LUC: 2,68 HNK: 1,72 CLN: 12,15 NTS: 0,06 SKC: 0,62 ODT: 0,32	P. An Tịnh, P. An Hòa	
2	Cải tạo đường dây 110 kV Trảng Bàng – KCN Trảng Bàng	0,02	CLN: 0,02	P. An Tịnh	
3	Thiền viện Trúc Lâm Tây Ninh	7,50	LUK: 2,44 LUC: 4,99 DTL: 0,07	P. Gia Lộc	Tờ 23 - Thửa 63, 64, 91, 92, 126, 125, 127, 158, 128, 129, 159, 195, 194, 193, 192, 191, 225, 229, …
4	Trường Mẫu giáo Họa Mi	0,86	LUK: 0,21 CLN: 0,13 NTD: 0,52	P. Gia Bình	Tờ 7 - 1 phần thửa 448, 480
5	Trạm trộn bê tông Đôn Thuận (Công ty cổ phần Bê tông Tây Ninh)	0,94	LUK: 0,37 HNK: 0,36 CLN: 0,17 ONT: 0,04	Đôn Thuận	Tờ 14, 15 - Thửa 76, 81, 82, 87, 88, 89; 13, 14, 17, 18, 20
6	Tổ hợp nhà máy chế biến thực phẩm DHP				
-	*Tổ hợp nhà máy chế biến thực phẩm DHP*	*9,34*	*LUC: 9,34*	*Phước Bình*	
-	*Đấu giá đất cơ sở sản xuất PNN (khu mương nước nằm trong dự án Tổ hợp nhà máy chế biến thực phẩm DHP)*	*0,18*	*DTL: 0,18*	*Phước Bình*	*Tờ 2 - Thửa T8*
II	**Công trình đã thực hiện một phần**	**59,33**		**Các xã, phường**	
7	Cho thuê đất để thực hiện dự án Khu sản xuất chế biến sản phẩm cho ngành trang trí nội thất và ngành xây dựng	43,81	CLN: 43,81	Hưng Thuận	Tờ 27; 28; 34
8	Chuyển mục đích đất khai thác khoáng sản (ấp Bình Phước)	7,98	NTS: 7,98	Phước Bình	
9	Chuyển mục đích đất ở nông thôn	1,49	LUK: 0,09 LUC: 0,48 HNK: 0,27 CLN: 0,63 NTS: 0,02	Các xã	
10	Chuyển mục đích đất ở đô thị	6,05	LUK: 0,31 LUC: 1,06 HNK: 1,36 CLN: 3,28 NTS: 0,04	Các phường	

Phụ biểu 02: Danh mục công trình, dự án, hạng mục hủy bỏ, thay đổi tên, vị trí, diện tích

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	DT thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Nguyên nhân
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
I	**Công trình hủy bỏ**	**6,93**	**6,93**		**6,93**			
1	Sân vận động (mới)	1,00	1,00		1,00	CLN: 1,00	P. Trảng Bàng	Không còn nhu cầu
2	Dự án khai thác khoáng sản (Cty Thành Sang Tây Ninh)	5,93	5,93		5,93	LUK: 5,93	Đôn Thuận	Không còn nhu cầu
II	**Công trình thay đổi tên, diện tích, vị trí**	**912,58**	**912,58**		**912,54**			
1	Đường Cao tốc TP. HCM - Mộc Bài	113,54	113,54		113,54		P. Gia Lộc, P. Lộc Hưng, P. An Tịnh	Thay đổi diện tích: từ 136,36 ha thành 113,54 ha
2	Khu công nghiệp Phước Đông thuộc Khu liên hợp công nghiệp-đô thị-dịch vụ Phước Đông Bời Lời (đất khu công nghiệp)	739,58	739,58		739,58	HNK: 52,76 CLN: 686,82	Đôn Thuận	Thay đổi diện tích: từ 568,18 ha thành 739,58 ha
3	Đồn Công an và Đội cảnh sát PCCC&CNCH KCN Thành Thành Công	2,00	2,00		2,00	CLN: 2,00	P. An Hòa	Thay đổi tên và vị trí: từ P. An Tịnh sang P. An Hòa
4	Trụ sở làm việc Công an xã Phước Bình	0,75	0,75		0,75	TSC: 0,75	Phước Bình	Thay đổi mã loại đất: TSC thành CAN
5	Đường Hồ Chí Minh đoạn Chơn Thành - Đức Hòa (giai đoạn 2)	9,21	9,21		9,21	LUK: 0,50 LUC: 4,90 HNK: 0,05 CLN: 1,46 SKK: 0,66 DTL: 0,26 ODT: 0,55 DTL: 0,19 SON: 0,83	P. An Hòa, P. Gia Bình, Hưng Thuận	Thay đổi diện tích: từ 8,25 ha thành 9,21 ha
6	Cải tạo tuyến dây Trảng Bàng - Củ Chi từ 01 mạch lên 02 mạch, đoạn tiếp theo Quy hoạch điện lực TPHCM	0,42	0,42		0,42	LUC: 0,06 CLN: 0,36	P. An Tịnh, P. Gia Lộc, P. Trảng Bàng	Thay đổi diện tích: từ 0,30 ha thành 0,42 ha. Thay đổi tên: từ Cải tạo nâng cấp đường dây 110kV Trảng Bàng – Củ Chi từ 1 mạch lên 2 mạch thành Cải tạo tuyến dây Trảng Bàng - Củ Chi từ 01 mạch lên 02 mạch, đoạn tiếp theo Quy hoạch điện lực TPHCM
7	Trạm biến áp 500KV Tây Ninh 1 và đường dây đấu nối	19,24	19,24		19,24	LUK: 7,00 LUC: 1,00 HNK: 3,50 CLN: 7,74	P. Gia Lộc, P. Lộc Hưng, Đôn Thuận	Thay đổi diện tích: từ 19,10 thành 19,24. Bổ sung phần thuộc P. Gia Lộc và P. Lộc Hưng
-	*Trạm biến áp 500kV Tây Ninh 1*	*18,00*	*18,00*		*18,00*	*LUK: 7,00 LUC: 1,00 HNK: 3,50 CLN: 6,50*	*Đôn Thuận*	

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	DT thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Nguyên nhân
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
-	*Đường dây đấu nối 500kV và 220kV vào TBA 500kV Tây Ninh 1*							
+	*P. Gia Lộc*	*0,40*	*0,40*		*0,40*	*CLN: 0,40*	*P. Gia Lộc*	
+	*P. Lộc Hưng*	*0,40*	*0,40*		*0,40*	*CLN: 0,40*	*P. Lộc Hưng*	
+	*Xã Đôn Thuận*	*0,44*	*0,44*		*0,44*	*CLN: 0,44*	*Đôn Thuận*	
8	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Lộc Hưng	0,68	0,68		0,68	CLN: 0,68	Hưng Thuận	Thay đổi tên: từ XDM ĐD và trạm 110kV Lộc Hưng thành Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Lộc Hưng
9	Đường dây 220KV Phước Đông - Trạm biến áp 500 kV Tây Ninh 1	0,70	0,70		0,70	LUK: 0,40 CLN: 0,30	P. Lộc Hưng, Đôn Thuận	Thay đổi diện tích: từ 1,00 ha thành 0,70 ha
10	Xây dựng mới Lộ ra 110 kV trạm 220kV Phước Đông, 2 mạch	0,84	0,84		0,84	LUK: 0,02 CLN: 0,82	Đôn Thuận	Thay đổi diện tích: từ 0,15 ha thành 0,84 ha. Thay đổi tên: từ Lộ ra 110kV trạm 220kV Phước Đông thành Xây dựng mới Lộ ra 110 kV trạm 220kV Phước Đông, 2 mạch.
11	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Phước Đông 6	0,50	0,50		0,50	CLN: 0,50	Đôn Thuận	Thay đổi tên: từ Trạm 110kV Phước Đông 6 và đường dây đấu nối thành Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Phước Đông 6
12	Trạm dừng chân Trần Hà	3,87	3,87		3,87	LUK: 0,30 LUC: 3,47 DTL: 0,10	P. Gia Lộc	Thay đổi diện tích: từ 4,00 ha thành 3,87 ha
13	Nhà máy sản xuất quạt hơi nước Huỳnh Thảo	1,97	1,97		1,97	LUC: 1,97	P. Lộc Hưng	Thay đổi diện tích: từ 1,39 ha thành 1,97 ha
14	Giao, cho thuê đất (cho thuê 08 hộ dân)	0,04	0,04	0,04		ODT	P. Trảng Bàng	Bổ sung thêm

Phụ biểu 03: Danh mục công trình, dự án và các hạng mục chuyển tiếp từ năm 2024 sang năm 2025

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	DT thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
I	**Công trình, dự án chuyển tiếp**							
1	CQP/QS20 phường Trảng Bàng	0,50	0,50		0,50	CLN: 0,50	P. Trảng Bàng	
2	CQP/BP12 xã Phước Chỉ	0,06	0,06		0,06	LUC: 0,06	Phước Chỉ	
3	CQP/BP13 xã Phước Chỉ	0,04	0,04		0,04	LUC: 0,04	Phước Chỉ	
4	Đồn Công an và Đội cảnh sát PCCC&CNCH KCN Thành Thành Công	2,00	2,00		2,00	CLN: 2,00	P. An Hòa	
5	Đồn Công an và đội Cảnh sát PCCC KCN Trảng Bàng	2,00	2,00	0,82	1,18	CLN: 1,18	P. An Tịnh	
6	Trụ sở làm việc Công an xã Phước Bình	0,75	0,75		0,75	TSC: 0,75	Phước Bình	Tờ 51 - Thửa 157, 178, 169, 1 phần thửa 170, 168, 188, 202
7	Đường Cao tốc TP. HCM - Mộc Bài							
-	*Dự án Cao tốc TP. HCM - Mộc Bài (P. Gia Lộc)*	*67,67*	*67,67*		*67,67*	*LUK: 10,48 LUC: 21,13 HNK: 10,44 CLN: 13,51 NTS: 0,31 TSC: 0,02 DGT: 10,00 DTL: 1,33 NTD: 0,14 MNC: 0,31*	*P. Gia Lộc*	
-	*Dự án Cao tốc TP. HCM - Mộc Bài (P. Lộc Hưng)*	*13,07*	*13,07*		*13,07*	*LUK: 1,33 LUC: 4,21 HNK: 3,55 CLN: 0,19 NTS: 0,15 DGT: 0,81 DTL: 0,40 NTD: 0,43*	*P. Lộc Hưng*	
-	*Dự án Cao tốc TP. HCM - Mộc Bài (P. An Tịnh)*	*32,80*	*32,80*		*32,80*	*LUK: 17,64 LUC: 3,50 HNK: 2,06 CLN: 6,11 NTS: 0,08 ODT: 0,06 DGT: 2,60 DTL: 0,69 SKC: 0,06*	*P. An Tịnh*	
8	Trung tâm Logistics, cảng cạn ICD và cảng tổng hợp Tây Ninh	259,22	259,22		259,22	LUC: 213,86 HNK: 0,74 CLN: 22,67 NTS: 0,46 DGT: 3,10 DTL: 0,30 NTD: 0,26 ONT: 10,28 TSC: 0,12 SON: 7,43	Hưng Thuận	Tờ 5; 6; 11; 12; 19; 20; 21
9	Khu công nghiệp Phước Đông thuộc Khu liên hợp công nghiệp-đô thị-dịch vụ Phước Đông Bời Lời							
-	*Khu Liên hợp Công nghiệp-Đô thị-Dịch vụ Phước Đông-Bời Lời giai đoạn 3 (đất khu công nghiệp)*	*568,18*	*568,18*		*568,18*	*HNK: 52,76 CLN: 515,42*	*Đôn Thuận*	*Tờ 17; 18; 23; 24; 25; 26; 27; 29; 30; 31; 32; 33; 34; 37; 38; 39; 40;*

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	DT thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
								41; 42; 48; 49; 50; 51; 57; 58; 59; 63; 64
-	*Khu công nghiệp Phước Đông thuộc Khu liên hợp công nghiệp-đô thị-dịch vụ Phước Đông Bời Lời (đất khu công nghiệp)*	*171,40*	*171,40*		*171,40*	*CLN*	*Đôn Thuận*	
10	Đường Hồ Chí Minh đoạn Chơn Thành - Đức Hòa (giai đoạn 2)							
-	*Đường Hồ Chí Minh đoạn Chơn Thành - Đức Hòa (giai đoạn 2)*	*1,08*	*1,08*		*1,08*	*SKK: 0,66 DTL: 0,19 SON: 0,23*	*P. An Hòa*	
-	*Đường Hồ Chí Minh đoạn Chơn Thành - Đức Hòa (giai đoạn 2)*	*7,78*	*7,78*		*7,78*	*LUK: 0,42 LUC: 4,90 HNK: 0,05 CLN: 1,19 DTL: 0,07 ODT: 0,55 SON: 0,60*	*P. Gia Bình*	
-	*Đường Hồ Chí Minh đoạn Chơn Thành - Đức Hòa (giai đoạn 2)*	*0,35*	*0,35*		*0,35*	*LUK: 0,08 CLN: 0,27*	*Hưng Thuận*	
11	Dự án đầu tư xây dựng công trình đê bao ngăn lũ ven Sông Vàm Cỏ	28,27	28,27		28,27	LUK: 1,73 LUC: 26,54	Phước Chỉ	
12	Cải tạo tuyến dây Trảng Bàng - Củ Chi từ 01 mạch lên 02 mạch, đoạn tiếp theo Quy hoạch điện lực TPHCM							
-	*Phường An Tịnh*	*0,06*	*0,06*		*0,06*	*LUC: 0,06*	*P. An Tịnh*	
-	*Phường Gia Lộc*	*0,18*	*0,18*		*0,18*	*CLN: 0,18*	*P. Gia Lộc*	
-	*Phường Trảng Bàng*	*0,18*	*0,18*		*0,18*	*CLN: 0,18*	*P. Trảng Bàng*	
13	Đường dây điện 500kv Đức Hòa - Chơn Thành							
-	*Xã Phước Chỉ*	*0,75*	*0,75*		*0,75*	*CLN: 0,75*	*Phước Chỉ*	
-	*Phường An Hòa*	*0,45*	*0,45*		*0,45*	*HNK: 0,20 CLN: 0,25*	*P. An Hòa*	
-	*Phường Gia Bình*	*0,25*	*0,25*		*0,25*	*HNK: 0,15 CLN: 0,10*	*P. Gia Bình*	
-	*Phường Gia Lộc*	*0,22*	*0,22*		*0,22*	*HNK: 0,05 CLN: 0,17*	*P. Gia Lộc*	
-	*Phường Lộc Hưng*	*0,39*	*0,39*		*0,39*	*HNK: 0,14 CLN: 0,25*	*P. Lộc Hưng*	
-	*Xã Hưng Thuận*	*0,47*	*0,47*		*0,47*	*HNK: 0,22 CLN: 0,25*	*Hưng Thuận*	
-	*Xã Đôn Thuận*	*0,24*	*0,24*		*0,24*	*HNK: 0,21 CLN: 0,03*	*Đôn Thuận*	
14	Bến xe Trảng Bàng	3,00	3,00		3,00	LUK: 3,00	P. Gia Lộc	Tờ 44 - Thửa 730, 729, 702 ,728, 1 phần 731, 701, 698, 697, 727, 695, 671; 18, 19, 48, 22 , 23, 24, 1 phần 20, 21, 83, 84, 80, 79, 82, 25

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	DT thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
15	Kênh hệ thống trạm bơm Phước Lưu	5,00	5,00		5,00	LUK: 5,00	Phước Bình	
16	Trạm biến áp 500KV Tây Ninh 1 và đường dây đấu nối							
-	*Trạm biến áp 500kV Tây Ninh 1*	*18,00*	*18,00*		*18,00*	LUK: 7,00 LUC: 1,00 HNK: 3,50 CLN: 6,50	*Đôn Thuận*	
-	*Đường dây đấu nối 500kV và 220kV vào TBA 500kV Tây Ninh 1*							
+	*P. Gia Lộc*	*0,40*	*0,40*		*0,40*	*CLN: 0,40*	*P. Gia Lộc*	
+	*P. Lộc Hưng*	*0,40*	*0,40*		*0,40*	*CLN: 0,40*	*P. Lộc Hưng*	
+	*Xã Đôn Thuận*	*0,44*	*0,44*		*0,44*	*CLN: 0,44*	*Đôn Thuận*	
17	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Lộc Hưng	0,68	0,68		0,68	CLN: 0,68	Hưng Thuận	
18	Đường dây 220KV Phước Đông - Trạm biến áp 500 kV Tây Ninh 1							
+	*P. Lộc Hưng*	*0,35*	*0,35*		*0,35*	*LUK: 0,20 CLN: 0,15*	*P. Lộc Hưng*	
+	*Xã Đôn Thuận*	*0,35*	*0,35*		*0,35*	*LUK: 0,20 CLN: 0,15*	*Đôn Thuận*	
19	Trạm biến áp 220 kV Phước Đông và đường dây đấu nối	4,00	4,00		4,00	HNK: 1,40 CLN: 2,60	Đôn Thuận	
20	Phân pha dây dẫn đường dây 110kV 178 Trảng Bàng 2 – Bến Cầu	0,13	0,13		0,13	HNK: 0,13	P. Gia Lộc	
21	Xây dựng mới Lộ ra 110 kV trạm 220kV Phước Đông, 2 mạch	0,84	0,84		0,84	LUK: 0,02 CLN: 0,82	Đôn Thuận	
22	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Phước Đông 6	0,50	0,50		0,50	CLN: 0,50	Đôn Thuận	
23	Đường dây 500 kV Krông Buk – Tây Ninh 1							
-	*Xã Đôn Thuận*	*1,00*	*1,00*		*1,00*	*HNK: 0,25 CLN: 0,75*	*Đôn Thuận*	
-	*Xã Hưng Thuận*	*0,40*	*0,40*		*0,40*	*HNK: 0,10 CLN: 0,30*	*Hưng Thuận*	
24	Chùa Bửu Tâm	0,50	0,50		0,50	HNK: 0,47 ODT: 0,03	P. Lộc Hưng	Tờ 2 - Thửa 864
25	Chùa Viên Thông	0,49	0,49		0,49	CLN	Hưng Thuận	Tờ 3 - Thửa 22,23,24,25,26,27, 29,30,31,36,37,38
26	Tịnh xá Ngọc Nhân	0,30	0,30		0,30	CLN	P. An Tịnh	Tờ 28 - 1 phần thửa 542,543,545
27	Khu tái định cư trên địa bàn thị xã Trảng Bàng	10,70	10,70		10,70	HNK: 2,75 CLN: 7,91 ONT: 0,04	Hưng Thuận	Tờ 19 - Thửa 161, 169, 174, 525, 526, 528,

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	DT thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
								527, 582, 583, 268, 269, 270, 271, 194, 198, 199, 485, 486, 484, 199, 186, 187, 200, 191, 176, 162, 133, 134, 335, 1 phần thửa 324, 207, 204, 183, 179, 170, 124 ,111, 132
28	Trung tâm thương mại khu phố Lộc Du - P. Trảng Bàng	0,69	0,69		0,69	DGT: 0,69	P. Trảng Bàng	Tờ 17 - Thửa 27
29	Đổi công năng công ty gạch Hòa Thành (XN giày da cũ)	1,20	1,20		1,20	SKC: 1,20	P. An Tịnh	Tờ 21 - Thửa 315, 316, 317, 324, 330, 338, 339, 344, 352, 337, 322, 323
30	Tiểu khẩu Rộc Môn	3,08	3,08		3,08	LUC: 2,08 SON: 1,00	Phước Chỉ	Tờ 40 - Thửa 170, 183, 184, 185, 186, 196, 197, 198, 207, 208, 214, 215
31	Khu đất TMDV (Trụ sở UBND phường Trảng Bàng cũ)	0,13	0,13		0,13	TSC: 0,13	P. Trảng Bàng	Tờ 28 - Thửa 68
32	Khu đất TMDV (Phòng TN và MT)	0,12	0,12		0,12	TSC: 0,12	P. Trảng Bàng	Tờ 22 - Thửa 76
33	Khu đất TMDV (phòng TC-KH; Đài Truyền thanh; gần Đài Truyền thanh; Phòng LĐTB-XH; Thị đoàn)	0,33	0,33		0,33	CLN: 0,01 TSC: 0,32	P. Trảng Bàng	Tờ 33 - Thửa 43,47,95,104; 1p thửa 41
34	Mở rộng láng nhựa đường Hòa Hưng 4	0,09	0,09		0,09	CLN: 0,09	P. An Hòa	
35	Mở rộng, láng nhựa đường cầu cống hố, cứng hóa làm bờ kè kênh tiêu	1,18	1,18		1,18	CLN: 1,18	P. An Hòa	
36	Mở rộng láng nhựa đường sau cây xăng đến nhà ông Trí xưởng đèn cầy	0,60	0,60		0,60	CLN: 0,60	P. An Hòa	
37	Thoát nước đường ĐT.787A	6,67	6,67		6,67	CLN: 1,34 ODT: 5,33	P. An Hòa	
38	Nhà văn hóa thanh niên công nhân	0,50	0,50		0,50	SKK: 0,50	P. An Tịnh	Tờ 30 - Thửa 134, 1 phần thửa 139,143,129,123,114

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	DT thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
39	MR TTVH-HTCĐ xã Đôn Thuận	0,13	0,13		0,13	DGD: 0,13	Đôn Thuận	Tờ 53 - 1 phần thửa 63
40	Đất giáo dục (kêu gọi đầu tư)	2,50	2,50		2,50	LUC: 2,50	P. Lộc Hưng	Tờ 29, 37 - Thửa 519,520…; 17
41	Trường TH Trảng Bàng	1,50	1,50		1,50	CLN: 1,50	P. Trảng Bàng	
42	Trường THCS Trương Tùng Quân	1,50	1,50		1,50	CLN: 1,50	P. An Tịnh	Tờ 21 - Thửa 165, 183, 186, 207
43	Sân bóng Phường Gia Lộc	1,35	1,35		1,35	HNK: 1,35	P. Gia Lộc	Tờ 42 - Thửa 135
44	Sân bóng đá	2,00	2,00		2,00	NTD: 2,00	Phước Chỉ	Tờ 46 - Thửa 109
45	Nghĩa địa ấp Trảng cỏ - Trảng Sa	2,50	2,50		2,50	CLN: 2,50	Đôn Thuận	Tờ 74 - Thửa 147, 174, 181
46	Chợ biên giới	3,50	3,50		3,50	LUC: 1,50 CLN: 2,00	Phước Chỉ	Tờ 41 - Thửa 280, 297, 296, 295, 280, 1 phần thửa 270, 279, 310, 309, 194
47	Nhà văn hóa - văn phòng ấp Phước Long	0,04	0,04		0,04	DGD: 0,04	Phước Chỉ	Tờ 48 - 1 phần 143
48	Nhà văn hóa - văn phòng ấp Phước Thuận	0,03	0,03		0,03	LUC: 0,03	Phước Chỉ	Tờ 31 - 1 phần 210
49	Văn phòng Khu phố Chánh	0,03	0,03		0,03	DGD: 0,03	P. Gia Bình	Tờ 27 - 1 phần 64
50	Văn phòng Khu phố Bình Nguyên 1	0,04	0,04		0,04	DGD: 0,04	P. Gia Bình	Tờ 10 - 1 phần 402
51	Văn phòng Khu phố Bình Nguyên 2	0,04	0,04		0,04	DGD: 0,04	P. Gia Bình	Tờ 25 - 1 phần 494
52	Văn phòng Khu phố Lộc Du	0,07	0,07		0,07	DGD: 0,07	P. Trảng Bàng	Tờ 10 - Thửa 9
53	Khu vui chơi thiếu nhi	0,23	0,23		0,23	TSC: 0,23	P. An Hòa	Tờ 23 - Thửa 98
54	Công viên xã Đôn Thuận (ấp Sóc Lào)	0,20	0,20		0,20	TSC: 0,20	Đôn Thuận	Tờ 53 - Thửa 145, 157
55	Khu dân cư An Thới (đất công)	2,03	2,03		2,03	HNK: 2,03	P. An Tịnh	Tờ 8 - Thửa 207, 208, 216, 217, 197
56	Khu phố thương mại, dịch vụ Trảng Bàng (đất công khu SVĐ cũ)	4,20	4,20		4,20	CLN: 3,20 DTT: 1,00	P. Trảng Bàng	Tờ 19, 21, 30, 31
57	Trụ sở khác trên địa bàn xã Hưng Thuận	1,00	1,00		1,00	CLN: 1,00	Hưng Thuận	
58	Trụ sở khác trên địa bàn xã Phước Chỉ	0,20	0,20		0,20	LUC: 0,20	Phước Chỉ	
59	Trụ sở khác trên địa bàn xã Phước Bình	0,01	0,01		0,01	LUC: 0,01	Phước Bình	

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	DT thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
60	MR chốt dân quân Phước Mỹ	0,35	0,35		0,35	LUC: 0,35	Phước Chỉ	
61	MR chốt dân quân Cầu Ông Sải	3,00	3,00		3,00	CLN: 3,00	Phước Bình	Tờ 14 - Thửa 136
62	Trụ sở làm việc Công an phường Trảng Bàng	0,10	0,10		0,10	DVH: 0,10	P. Trảng Bàng	Tờ 24 - Thửa 1 phần thửa 05
63	Trụ sở làm việc Công an phường Lộc Hưng	0,20	0,20		0,20	NTS: 0,20	P. Lộc Hưng	Tờ 29 - 1 phần thửa 2 ,23, 36
64	Trụ sở làm việc Công an phường An Hòa	0,18	0,18		0,18	SKC: 0,18	P. An Hòa	Tờ 26 - Thửa 61
65	Trụ sở làm việc Công an phường Gia Bình	0,08	0,08		0,08	DGD: 0,08	P. Gia Bình	Tờ 27 - 1 phần thửa 64
66	Trụ sở UBND phường Trảng Bàng (xây mới)	0,70	0,70		0,70	DTT: 0,70	P. Trảng Bàng	Tờ 24 - 1 phần thửa 05
67	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu tại ấp Bình Phú (đường 786) của bà Nguyễn Thị Oanh	0,24	0,24		0,24	CLN: 0,24	Phước Bình	Tờ 17 - Thửa 508, 509, 510, 548
68	Cây xăng của DNTN Thương mại Trường Thanh	0,24	0,24		0,24	CLN: 0,24	Phước Chỉ	Tờ 33 - Thửa 566,537,608,611
69	Trạm dừng chân Trần Hà	3,87	3,87		3,87	LUK: 0,30 LUC: 3,47 DTL: 0,10	P. Gia Lộc	Tờ 28, 30
70	Cây xăng Lái Mai (nhà đầu tư Phạm Thị Mùa)	0,24	0,24		0,24	LUC: 0,24	Phước Chỉ	Tờ 13 - Thửa 63
71	Công ty TNHH xăng dầu Trường Đại Phát	0,32	0,32		0,32	LUC: 0,32	Phước Chỉ	Tờ 7 - Thửa 200
72	Khu dịch vụ vui chơi, giải trí Happy Land	3,74	3,74		3,74	LUC: 3,74	P. Lộc Hưng	Tờ 22 - Thửa 1053
73	KDL sinh thái Thủy Trúc							
-	*Phường Gia Bình*	*4,01*	*4,01*		*4,01*	*LUC: 4,01*	*P. Gia Bình*	Tờ 21
-	*Phường Gia Lộc*	*1,56*	*1,56*		*1,56*	*LUC: 1,56*	*P. Gia Lộc*	Tờ 28 - Thửa 216, 217, 218, 219, 209, 215, 224, 228, 229, 240, 1 phần thửa 241, 239
74	Bãi tập kết vật liệu phục vụ cho bến thủy nội địa (Công ty Bê tông Tây Ninh)	0,87	0,87		0,87	LUK: 0,48 HNK: 0,39	Đôn Thuận	Tờ 15 - Thửa 2,3,4,5,6,7,8,9, 10,11,12,15
75	Bãi tập kết VLXD	1,18	1,18		1,18	LUC: 1,18	Đôn Thuận	
76	Bãi xe Container của Công ty Vicomex							
-	*Bãi xe Container của Công ty Vicomex*	*0,63*	*0,63*		*0,63*	*LUC: 0,63*	*P. Gia Bình*	Tờ 22 - Thửa 141, 144, 145

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	DT thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
-	*Bãi xe Container của Công ty Vicomex*	*0,37*	*0,37*		*0,37*	*CLN: 0,37*	*P. Gia Lộc*	Tờ 28 - Thửa 199
77	Trung tâm đào tạo và sát hạch lái xe ô tô Trảng Bàng, Tây Ninh (Công ty TNHH MTV dạy nghề Trảng Bàng)	2,30	2,30		2,30	LUK 0,5 LUC 1,63 CLN 0,11 ODT 0,06	P. Gia Lộc	Tờ 15, 16, 18 - Thửa 145, 146, 149, 150, 152, 153, 154; 8, 9, 10; 394, 396, 436, 437, 476, 477, 478, 479, 480, 520
78	Nhà máy sản xuất bê tông thương phẩm và cấu kiện bê tông đúc sẵn TGN (Công ty cổ phần Vật liệu xây dựng Thế giới Nhà)	1,30	1,30		1,30	HNK: 0,22 CLN: 0,98 ONT: 0,10	Đôn Thuận	Tờ 01 - Thửa 106, 107, 108
79	Đất sản xuất kinh doanh (lò gạch Thái Quốc Bửu)	1,00	1,00		1,00	LUC: 1,00	Phước Bình	Tờ 18 - Thửa 520; 573
80	Cơ sở giết mổ gia súc gia cầm	1,00	1,00		1,00	LUC: 1,00	Phước Chỉ	Tờ 30 - 1 phần thửa 245
81	Dự án sản xuất gạch theo công nghệ Tuy nen của DNTN Như Bảo	2,18	2,18		2,18	LUC: 2,18	P. An Tịnh	Tờ 1; 3 - Thửa 153, 1 phần 191,190; 1 phần 20, 19
82	Xây dựng nhà máy sản xuất đất, phân trùn quế, giống vật nuôi và cây trồng							
-	*Phần chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất kinh doanh*	*3,41*	*3,41*		*3,41*	*LUC: 0,17 CLN: 3,24*	*Đôn Thuận*	
-	*Phần chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ (cây xăng)*	*0,24*	*0,24*		*0,24*	*CLN: 0,24*	*Đôn Thuận*	
83	Sản xuất đồ gỗ xuất khẩu của công ty TNHH KodaWood	0,75	0,75		0,75	LUC: 0,75	P. Gia Bình	Tờ 29 - Thửa 213,214,215,232,233, 251,252,274,234
84	Nhà máy sản xuất quạt hơi nước Huỳnh Thảo	1,97	1,97		1,97	LUC: 1,97	P. Lộc Hưng	Tờ 54 - Thửa 2, 54, 63, 72, 79, 359, 396, 397, 99, 92
85	Đất phún (Phúc An)	2,87	2,87		2,87	LUC: 2,87	P. Lộc Hưng	Tờ - Thửa 162, 10, 159, 29, 162, 147, 31
86	Khai thác khoáng sản (DNTN Minh Khánh)	3,83	3,83		3,83	LUK: 0,30 CLN: 3,53	P. Lộc Hưng	Tờ 51; 52 - Thửa 172, 173, 195, 196, 197, 198, 221, 222, 321, 322, 264, 265, 266, 292, 293,…

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	DT thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
87	KDC-TDC Thành Thành Công	75,44	75,44		75,44	LUK: 8,00 LUC: 2,35 HNK: 9,11 CLN: 16,27 DGT: 5,71 ODT: 34,00	P. An Hòa	Tờ 35; 40; 52
88	Khu đất trạm Suối Sâu (đất ở)	0,07	0,07		0,07	TSC: 0,07	P. An Tịnh	Tờ 31 - Thửa 509
89	Đấu giá đất trên địa bàn phường An Hòa							
-	*Đấu giá đất ở đô thị (đường công cộng)*	*0,03*	*0,03*		*0,03*	*HNK: 0,03*	*P. An Hòa*	
-	*Đấu giá đất ở đô thị (đường công cộng)*	*0,02*	*0,02*		*0,02*	*HNK: 0,02*	*P. An Hòa*	
90	Đấu giá đất trên địa bàn phường An Tịnh							
-	*Đấu giá đất ở đô thị (Trường TH An Đước)*	*0,04*	*0,04*		*0,04*	*DGD: 0,04*	*P. An Tịnh*	*Tờ 6 - Thửa 170*
91	Đấu giá đất trên địa bàn phường Lộc Hưng							
-	*Đấu giá đất TMD + ODT (Bàu Cá Chạch)*	*5,94*	*5,94*		*5,94*	*NTS: 5,94*	*P. Lộc Hưng*	*Tờ 59 - Thửa 40*
-	*Đấu giá đất ở đô thị (Khu dân cư Lộc Hưng gần chợ)*	*2,10*	*2,10*		*2,10*	*LUC: 0,06 HNK: 0,40 CLN: 0,56; NTS: 0,81; ODT: 0,27*	*P. Lộc Hưng*	*Tờ 28; 29 - Thửa 113, 128, 881, 880, 1 phần 43,71; 52, 90, 105, 91, 122, 105, 91, 1 phần 123, 133, 147, 146, 144, 155, 143, 167, 166, 165, 164, 163, 162, 142*
-	*Đấu giá đất ở đô thị (cửa hàng bách hóa)*	*0,04*	*0,04*		*0,04*	*TMD: 0,04*	*P. Lộc Hưng*	*Tờ 19 - Thửa 198, 221*
92	Đấu giá đất trên địa bàn phường Trảng Bàng							
-	*Đấu giá đất ở đô thị (đường công cộng gần suối Cầu Hố)*	*0,01*	*0,01*		*0,01*	*HNK: 0,01*	*P. Trảng Bàng*	
-	*Đấu giá đất ở đô thị (khu đất Bãi rác)*	*0,09*	*0,09*		*0,09*	*HNK:0,05; DRA: 0,04*	*P. Trảng Bàng*	*Tờ 6 - Thửa 4*
-	*Đấu giá đất ở đô thị (đất vườn ương)*	*0,20*	*0,20*		*0,20*	*LUC: 0,20*	*P. Trảng Bàng*	*Tờ 21, 30 - Thửa 150, 10, 20*
-	*Đấu giá đất ở đô thị (nhà, đất HTX Tân Tiến)*	*0,01*	*0,01*		*0,01*	*TSC: 0,01*	*P. Trảng Bàng*	*Tờ 26 - Thửa 176*
-	*Đấu giá đất ở đô thị (đất gần ngã 3 Vựa heo)*	*0,02*	*0,02*		*0,02*	*ODT: 0,02*	*P. Trảng Bàng*	*Tờ 21 - Thửa 64, 65*
-	*Đấu giá đất ở đô thị (khu nhà trẻ)*	*0,02*	*0,02*		*0,02*	*ODT: 0,02*	*P. Trảng Bàng*	*Tờ 31 - Thửa 6, 8*
-	*Đấu giá đất ở đô thị (khu Việt Kiều)*	*0,04*	*0,04*		*0,04*	*ODT: 0,04*	*P. Trảng Bàng*	*Tờ 39; 31 - 1 phần thửa 70; 1 phần thửa 02*

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	DT thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
93	Đấu giá đất trên địa bàn xã Hưng Thuận							
-	*Đấu giá đất cơ sở sản xuất PNN (Khu đất công Bùng Binh 149 ha)*	*54,85*	*54,85*		*54,85*	*CLN: 54,85*	*Hưng Thuận*	*Tờ 27; 28; 34*
-	*Đấu giá đất sản xuất kinh doanh ấp Bùng Binh (cầu Cá Chúc)*	*1,02*	*1,02*		*1,02*	*CLN: 1,02*	*Hưng Thuận*	*Tờ 4 - Thửa 363*
-	*Đấu giá đất ở nông thôn (chợ Cầu xe)*	*0,52*	*0,52*		*0,52*	*HNK: 0,52*	*Hưng Thuận*	*Tờ 41 - Thửa 372,396,418*
-	*Đấu giá đất ở nông thôn (đất trước nghĩa trang)*	*0,02*	*0,02*		*0,02*	*CLN: 0,02*	*Hưng Thuận*	*Tờ 33 - 1 phần thửa 196*
94	Đấu giá đất trên địa bàn xã Phước Bình							
-	*Nhà máy giết mổ công nghệ cao*	*1,92*	*1,92*		*1,92*	*LUC: 0,69 CLN: 1,07 DTL: 0,16*	*Phước Bình*	
-	*Đấu giá đất ở nông thôn (đất BCHQS Phước Bình)*	*0,04*	*0,04*		*0,04*	*TSC: 0,04*	*Phước Bình*	*Tờ 20 - Thửa 53*
-	*Đấu giá đất ở nông thôn (phố chợ Bình Thạnh)*	*0,01*	*0,01*		*0,01*	*LUC: 0,01*	*Phước Bình*	*Tờ 23 - Thửa 78*
-	*Đấu giá đất ở nông thôn (Khu đất sản xuất ấp Bình Phú)*	*0,05*	*0,05*		*0,05*	*NTS: 0,05*	*Phước Bình*	Tờ 21 - Thửa 84
-	*Đấu giá đất ở nông thôn (Khu đất sản xuất ấp Bình Phú)*	*0,42*	*0,42*		*0,42*	*LUC: 0,42*	*Phước Bình*	Tờ 21 - Thửa 85
-	*Đấu giá đất ở nông thôn (Khu đất sản xuất ấp Bình Hòa)*	*0,06*	*0,06*		*0,06*	*CLN: 0,06*	*Phước Bình*	Tờ 30 - Thửa 24
-	*Đấu giá đất ở nông thôn (Ao ấp Bình Hòa)*	*0,11*	*0,11*		*0,11*	*NTS: 0,11*	*Phước Bình*	Tờ 30 - Thửa 21
-	*Đấu giá đất ở nông thôn (Nghĩa trang Bình Hòa)*	*0,19*	*0,19*		*0,19*	*NTD: 0,19*	*Phước Bình*	Tờ 18 - Thửa 117
II	**Các hạng mục chuyển tiếp**							
95	Nhu cầu đất thủy lợi	1,00	1,00		1,00	LUK: 1,00	P. Lộc Hưng	
96	Nhu cầu đất thương mại dịch vụ							
-	*Nhu cầu đất thương mại dịch vụ*	*0,50*	*0,50*		*0,50*	*LUK: 0,10 LUC: 0,10 HNK: 0,10 CLN: 0,15 ODT: 0,05*	*P. An Hòa*	
-	*Nhu cầu đất thương mại dịch vụ*	*4,54*	*4,54*		*4,54*	*LUK: 1,00 LUC: 2,00 HNK: 0,10 CLN: 1,39 ODT: 0,05*	*P. An Tịnh*	
-	*Nhu cầu đất thương mại dịch vụ*	*0,50*	*0,50*		*0,50*	*LUK: 0,10 LUC: 0,10 HNK: 0,10 CLN: 0,15 ODT: 0,05*	*P. Gia Bình*	
-	*Nhu cầu đất thương mại dịch vụ*	*0,60*	*0,60*		*0,60*	*LUK: 0,10 LUC: 0,10 HNK: 0,10 CLN: 0,25 ODT: 0,05*	*P. Gia Lộc*	
-	*Nhu cầu đất thương mại dịch vụ*	*0,60*	*0,60*		*0,60*	*LUK: 0,10 LUC: 0,10 HNK: 0,10 CLN: 0,25 ODT: 0,05*	*P. Lộc Hưng*	

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	DT thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
-	*Nhu cầu đất thương mại dịch vụ*	*3,00*	*3,00*		*3,00*	*LUK: 1,00 LUC: 1,00 HNK: 0,10 CLN: 0,85 ODT: 0,05*	*P. Trảng Bàng*	
-	*Nhu cầu đất thương mại dịch vụ*	*5,00*	*5,00*		*5,00*	*LUK: 1,70 LUC: 2,00 HNK: 0,10 CLN: 1,15 ONT: 0,05*	*Đôn Thuận*	
-	*Nhu cầu đất thương mại dịch vụ*	*4,00*	*4,00*		*4,00*	*LUK: 2,0 LUC: 1,00 HNK: 0,10 CLN: 0,85 ONT: 0,05*	*Hưng Thuận*	
-	*Nhu cầu đất thương mại dịch vụ*	*3,00*	*3,00*		*3,00*	*LUK: 1,00 LUC: 1,00 HNK: 0,10 CLN: 0,85 ONT: 0,05*	*Phước Bình*	
-	*Nhu cầu đất thương mại dịch vụ*	*3,00*	*3,00*		*3,00*	*LUC: 2,00 HNK: 0,10 CLN: 0,85 ONT: 0,05*	*Phước Chỉ*	
97	Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp							
-	*Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*	*0,30*	*0,30*		*0,30*	*LUK: 0,10 HNK: 0,05 CLN: 0,10 ODT: 0,05*	*P. An Hòa*	
-	*Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*	*0,30*	*0,30*		*0,30*	*LUK: 0,10 HNK: 0,07 CLN: 0,08 ODT: 0,05*	*P. An Tịnh*	
-	*Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*	*0,30*	*0,30*		*0,30*	*LUK: 0,15 HNK: 0,05 CLN: 0,05 ODT: 0,05*	*P. Gia Bình*	
-	*Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*	*0,30*	*0,30*		*0,30*	*LUK: 0,10 HNK: 0,05 CLN: 0,10 ODT: 0,05*	*P. Gia Lộc*	
-	*Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*	*0,30*	*0,30*		*0,30*	*LUK: 0,10 HNK: 0,10 CLN: 0,05 ODT: 0,05*	*P. Lộc Hưng*	
-	*Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*	*0,30*	*0,30*		*0,30*	*LUK: 0,10 HNK: 0,05 CLN: 0,10 ODT: 0,05*	*P. Trảng Bàng*	
-	*Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*	*0,30*	*0,30*		*0,30*	*LUK: 0,10 HNK: 0,07 CLN: 0,08 ONT: 0,05*	*Đôn Thuận*	
-	*Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*	*0,34*	*0,34*		*0,34*	*LUK: 0,20 HNK: 0,05 CLN: 0,04 ONT: 0,05*	*Hưng Thuận*	
-	*Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*	*0,35*	*0,35*		*0,35*	*LUK: 0,20 HNK: 0,05 CLN: 0,05 ONT: 0,05*	*Phước Bình*	
-	*Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*	*0,30*	*0,30*		*0,30*	*LUC: 0,10 HNK: 0,10 CLN: 0,05 ONT: 0,05*	*Phước Chỉ*	
98	Nhu cầu đất khai thác khoáng sản							
-	*Nhu cầu đất khai thác khoáng sản*	*87,00*	*87,00*		*87,00*	*CLN: 87,00*	*Đôn Thuận*	

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	DT thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
-	*Nhu cầu đất khai thác khoáng sản (ấp Bình Phú, Bình Quới)*	*11,10*	*11,10*		*11,10*	*LUK: 11,10*	*Phước Bình*	
99	Nhu cầu chuyển mục đích đất ở nông thôn							
-	*Nhu cầu chuyển mục đích đất ở nông thôn*	*6,00*	*6,00*		*6,00*	*LUK: 0,30 LUC: 1,80 HNK: 1,20 CLN: 2,00 NTS: 0,50 SKC: 0,20*	*Đôn Thuận*	
-	*Nhu cầu chuyển mục đích đất ở nông thôn*	*12,40*	*12,40*		*12,40*	*LUK: 1,10 LUC: 1,70 HNK: 2,00 CLN: 6,82 NTS: 0,50 SKC: 0,28*	*Hưng Thuận*	
-	*Nhu cầu chuyển mục đích đất ở nông thôn*	*3,60*	*3,60*		*3,60*	*LUK: 0,50 LUC: 2,00 HNK: 0,20 CLN: 0,30 NTS: 0,50 SKC: 0,10*	*Phước Bình*	
-	*Nhu cầu chuyển mục đích đất ở nông thôn*	*3,10*	*3,10*		*3,10*	*LUK: 0,28 LUC: 1,50 HNK: 0,20 CLN: 0,52 NTS: 0,50 SKC: 0,10*	*Phước Chỉ*	
100	Nhu cầu chuyển mục đích đất ở đô thị							
-	*Nhu cầu chuyển mục đích đất ở đô thị*	*8,00*	*8,00*		*8,00*	*LUK: 0,50 LUC: 1,50 HNK: 0,50 CLN: 2,00 NTS: 0,50 SKC: 3,00*	*P. An Hòa*	
-	*Nhu cầu chuyển mục đích đất ở đô thị*	*16,00*	*16,00*		*16,00*	*LUK: 2,00 LUC: 6,71 HNK: 3,74 CLN: 1,85 NTS: 1,00 SKC: 0,70*	*P. An Tịnh*	
-	*Nhu cầu chuyển mục đích đất ở đô thị*	*12,00*	*12,00*		*12,00*	*LUK: 1,10 LUC: 9,26 HNK: 0,50 CLN: 0,50 NTS: 0,50 SKC: 0,14*	*P. Gia Bình*	
-	*Nhu cầu chuyển mục đích đất ở đô thị*	*7,00*	*7,00*		*7,00*	*LUK: 1,80 LUC: 1,20 HNK: 1,50 CLN: 1,85 NTS: 0,50 SKC: 0,15*	*P. Gia Lộc*	
-	*Nhu cầu chuyển mục đích đất ở đô thị*	*15,50*	*15,50*		*15,50*	*LUK: 1,00 LUC: 11,80 HNK: 1,00 CLN: 1,10 NTS: 0,50 SKC: 0,10*	*P. Lộc Hưng*	
-	*Nhu cầu chuyển mục đích đất ở đô thị*	*3,00*	*3,00*		*3,00*	*LUK: 1,00 LUC: 0,50 HNK: 0,50 CLN: 0,50 NTS: 0,50*	*P. Trảng Bàng*	
101	Nhu cầu chuyển mục đích đất phi nông nghiệp khác	2,50	2,50		2,50	HNK: 1,00; CLN: 1,50	Các xã, phường	
102	Nhu cầu chuyển mục đích đất nông nghiệp khác						Các xã, phường	
-	*Phường An Hòa*	*1,00*	*1,00*		*1,00*	*LUK: 0,30 HNK: 0,70*	*P. An Hòa*	
-	*Phường Gia Bình*	*1,00*	*1,00*		*1,00*	*LUK: 0,50 HNK: 0,30 CLN: 0,20*	*P. Gia Bình*	
-	*Phường Gia Lộc*	*2,00*	*2,00*		*2,00*	*LUK: 1,50 HNK: 0,30 CLN: 0,20*	*P. Gia Lộc*	
-	*Phường Lộc Hưng*	*2,00*	*2,00*		*2,00*	*LUK: 1,50 HNK: 0,30 CLN: 0,20*	*P. Lộc Hưng*	

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	DT thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
-	*Xã Đôn Thuận*	*2,00*	*2,00*		*2,00*	*LUK: 1,00 HNK: 0,50 CLN: 0,50*	*Đôn Thuận*	
-	*Xã Hưng Thuận*	*2,00*	*2,00*		*2,00*	*LUK: 1,00 CLN: 1,00*	*Hưng Thuận*	
-	*Xã Phước Bình*	*2,74*	*2,74*		*2,74*	*LUK: 2,74*	*Phước Bình*	
-	*Xã Phước Chỉ*	*1,00*	*1,00*		*1,00*	*LUK: 1,00*	*Phước Chỉ*	
103	Nhu cầu chuyển mục đích đất trồng cây hàng năm							
-	*Phường An Hòa*	*2,00*	*2,00*		*2,00*	*LUK: 2,00*	*P. An Hòa*	
-	*Phường An Tịnh*	*5,00*	*5,00*		*5,00*	*LUK: 5,00*	*P. An Tịnh*	
-	*Phường Gia Bình*	*1,00*	*1,00*		*1,00*	*LUK: 1,00*	*P. Gia Bình*	
-	*Phường Gia Lộc*	*3,00*	*3,00*		*3,00*	*LUK: 3,00*	*P. Gia Lộc*	
-	*Phường Lộc Hưng*	*1,00*	*1,00*		*1,00*	*LUK: 1,00*	*P. Lộc Hưng*	
-	*Xã Đôn Thuận*	*1,00*	*1,00*		*1,00*	*LUK: 1,00*	*Đôn Thuận*	
-	*Xã Hưng Thuận*	*1,00*	*1,00*		*1,00*	*LUK: 1,00*	*Hưng Thuận*	
-	*Xã Phước Bình*	*1,00*	*1,00*		*1,00*	*LUK: 1,00*	*Phước Bình*	
-	*Xã Phước Chỉ*	*1,00*	*1,00*		*1,00*	*LUK: 1,00*	*Phước Chỉ*	
104	Nhu cầu chuyển mục đích đất trồng cây lâu năm							
-	*Phường An Hòa*	*3,00*	*3,00*		*3,00*	*LUK: 3,00*	*P. An Hòa*	
-	*Phường An Tịnh*	*1,00*	*1,00*		*1,00*	*LUK: 1,00*	*P. An Tịnh*	
-	*Phường Gia Bình*	*5,00*	*5,00*		*5,00*	*LUK: 5,00*	*P. Gia Bình*	
-	*Phường Gia Lộc*	*5,00*	*5,00*		*5,00*	*LUK: 5,00*	*P. Gia Lộc*	
-	*Phường Lộc Hưng*	*5,00*	*5,00*		*5,00*	*LUK: 5,00*	*P. Lộc Hưng*	
-	*Phường Trảng Bàng*	*3,00*	*3,00*		*3,00*	*LUK: 3,00*	*P. Trảng Bàng*	
-	*Xã Đôn Thuận*	*10,00*	*10,00*		*10,00*	*LUK: 10,00*	*Đôn Thuận*	
-	*Xã Hưng Thuận*	*5,00*	*5,00*		*5,00*	*LUK: 5,00*	*Hưng Thuận*	
-	*Xã Phước Bình*	*5,00*	*5,00*		*5,00*	*LUK: 5,00*	*Phước Bình*	
-	*Xã Phước Chỉ*	*1,00*	*1,00*		*1,00*	*LUK: 1,00*	*Phước Chỉ*	
105	Nhu cầu chuyển mục đích đất nuôi trồng thủy sản							
-	*Xã Đôn Thuận*	*1,00*	*1,00*		*1,00*	*LUK: 1,00*	*Đôn Thuận*	

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	DT thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
-	*Xã Hưng Thuận*	*2,00*	*2,00*		*2,00*	*LUK: 2,00*	*Hưng Thuận*	
-	*Xã Phước Chỉ*	*1,00*	*1,00*		*1,00*	*LUK: 1,00*	*Phước Chỉ*	
106	Giao, cho thuê đất							
-	*Đường dây 500kV Củ Chi - rẽ Chơn Thành - Đức Hòa*	*0,87*	*0,87*	*0,87*		*DNL*	*Hưng Thuận*	
-	*Cho thuê đất ở đô thị 08 hộ dân*	*0,04*	*0,04*	*0,04*		*ODT*	*P. Trảng Bàng*	*Tờ 21; 32 - Thửa 63, 65, 1p 41; 101, 128, 141*
-	*Cho thuê đất công ích*						*Các xã, phường*	
+	*Đất nông nghiệp cặp đường ĐT.782 (KP Lộc Trát)*	*0,58*	*0,58*	*0,58*		*LUC: 0,58*	*P. Gia Lộc*	*Tờ 28 - Thửa 93, 94, 100, 101, 106, 112, 113, 114*
+	*Đất Bàu Hai năm (Gia Tân)*	*7,80*	*7,80*	*7,80*		*NTS*	*P. Gia Lộc*	*Tờ 14 - Thửa 188, 1 phần thửa 241*
+	*Đất Bàu Lớn (Gia Tân)*	*2,85*	*2,85*	*2,85*		*NTS: 2,85*	*P. Gia Lộc*	*Tờ 32, 44 - Thửa 426, 450, 463, 493, 16*
+	*Đất Bàu Tràm (Gia Lâm)*	*1,13*	*1,13*	*1,13*		*NTS: 1,13*	*P. Gia Lộc*	*Tờ 33 - Thửa 64*
+	*Đất gần Bàu 2 Năm*	*0,24*	*0,24*	*0,24*		*CLN: 0,24*	*P. Gia Lộc*	*Tờ 14 - Thửa 146*
+	*Đất nông nghiệp*	*23,52*	*23,52*	*23,52*		*CLN: 23,52*	*Phước Chỉ*	*Tờ 63, 68 - Thửa 421, 422, 423, 425, 426, 427, 428; 31, 36, 37, 38, 39, 42, 43, 44, 63, 68, 69,70, 71, 72*
+	*Đất biển An Quới*	*0,30*	*0,30*	*0,30*		*CLN: 0,30*	*P. An Hòa*	*Tờ 40 - Thửa 160*
+	*Đất ruộng An Quới*	*0,24*	*0,24*	*0,24*		*LUC: 0,24*	*P. An Hòa*	*Tờ 54 - Thửa 288*
+	*Đất ruộng An Quới*	*0,16*	*0,16*	*0,16*		*LUC: 0,16*	*P. An Hòa*	*Tờ 54 - Thửa 289*
+	*Đất ruộng An Quới*	*0,17*	*0,17*	*0,17*		*LUC: 0,17*	*P. An Hòa*	*Tờ 54 - Thửa 290*
+	*Đất Vừa học vừa làm*	*1,54*	*1,54*	*1,54*		*DGD, ONT, CLN, BHK*	*Đôn Thuận*	*Tờ 23 - Thửa 66, 1 phần 65, 69, 68*
+	*Đất ruộng Lộc Thuận*	*1,17*	*1,17*	*1,17*		*LUC: 1,17*	*Hưng Thuận*	*Tờ 52 - Thửa 455, 473, 474, 462, 475, 463,*

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	DT thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
								487, 464, 488, 477, 494, 489, 478, 490, 503, 495, 508, 504, 512
+	*Đất ruộng Lộc Trị*	*0,80*	*0,80*	*0,80*		*LUC: 0,8*	*Hưng Thuận*	*Tờ 60 - Thửa 191, 199, 203, 204, 175*
+	*Đất ruộng Lộc Trung*	*1,07*	*1,07*	*1,07*		*LUC: 1,07*	*Hưng Thuận*	*Tờ 55; 50 - Thửa 3,4,15,16, 17; 468, 469*
-	*Giao, cho thuê các thửa đất nhỏ lẻ*							
+	*Giao đất cho cơ sở tôn giáo (Thiền viện Trúc Lâm)*	*0,07*	*0,07*	*0,07*		*DTL: 0,07*	*P. Gia Lộc*	*Tờ 23 - Thửa 1520*
+	*Đất Tua Hai*	*0,02*	*0,02*	*0,02*		*ODT, CLN*	*P. An Hòa*	*Tờ 23 - 1 phần thửa 135*
+	*Đất văn phòng khu phố An Phú (cũ)*	*0,02*	*0,02*	*0,02*		*TSC: 0,02*	*P. An Hòa*	*Tờ 27 - Thửa 122*
+	*Đất trước nghĩa địa Hòa Bình*	*0,03*	*0,03*	*0,03*		*ODT: 0,03*	*P. An Hòa*	*Tờ 28 - Thửa 34*
+	*Cho thuê đất CLB Thanh Niên*	*0,02*	*0,02*	*0,02*		*DVH: 0,02*	*P. Trảng Bàng*	*Tờ 24 - Thửa 40*
+	*Cho thuê đất cưỡng chế ông Ngô Văn Hờn*	*0,01*	*0,01*	*0,01*		*ODT: 0,01*	*P. Trảng Bàng*	*Tờ 26 - 1 phần thửa 162*
+	*Cho thuê đất khu nhà cháy gần quán hủ tiếu*	*0,01*	*0,01*	*0,01*		*ODT: 0,01*	*P. Trảng Bàng*	*Tờ 28 - Thửa 113*
+	*Cho thuê đất đối diện khu nhà cháy*	*0,01*	*0,01*	*0,01*		*ODT: 0,01*	*P. Trảng Bàng*	*Tờ 28 - 1 phần thửa 17*
107	Trụ sở làm việc Công an xã Đôn Thuận	0,10	0,10	0,10		TSC: 0,10	Đôn Thuận	Tờ 53 - 1 phần các thửa: 89, 96
108	Trụ sở làm việc Công an phường An Tịnh	0,06	0,06	0,06		TSC: 0,06	P. An Tịnh	Tờ 22 - Thửa 543
109	Trụ sở làm việc Công an phường Gia Lộc	0,16	0,16	0,16		TSC: 0,16	P. Gia Lộc	Tờ 42 - 1 phần thửa 160
110	Trụ sở làm việc Công an xã Hưng Thuận	0,29	0,29	0,29		TSC: 0,29	Hưng Thuận	Tờ 20 - 1 phần thửa 430
111	Trụ sở làm việc Công an xã Phước Chỉ	0,13	0,13	0,13		TSC: 0,13	Phước Chỉ	Tờ 22 - 1 phần thửa 86, 123, 138
112	Hạng mục đăng ký cấp giấy CNQSDĐ trên địa bàn phường An Hòa							
-	*Di tích Đình An Hòa*	*1,74*	*1,74*	*1,74*		*TIN: 1,74*	*P. An Hòa*	*Tờ 44 - Thửa 13*

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	DT thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
-	*Mầm non An Hòa (điểm Hòa Bình, An Quới)*	*0,89*	*0,89*	*0,89*		*DGD: 0,89*	*P. An Hòa*	*Tờ 25; 29 - Thửa 269, 271; 232*
-	*Tiểu học Vàm Trảng*	*1,91*	*1,91*	*1,91*		*DGD: 1,91*	*P. An Hòa*	*Tờ 82 - Thửa 38*
-	*Tiểu học An Phú*	*0,09*	*0,09*	*0,09*		*DGD: 0,09*	*P. An Hòa*	*Tờ 47 - Thửa 275*
113	Hạng mục đăng ký cấp giấy CNQSDĐ trên địa bàn phường An Tịnh							
-	*Di tích địa điểm lưu niệm B10-B22 Giao Bưu vận Tây Ninh*	*0,03*	*0,03*	*0,03*		*DDD: 0,03*	*P. An Tịnh*	*Tờ 36 - Thửa 1285*
-	*Di tích Căn cứ Thanh niên Cách mạng tại Rừng Rong*	*3,41*	*3,41*	*3,41*		*DDD: 3,41*	*P. An Tịnh*	*Tờ 34; 16 - Thửa 107, 122;...*
-	*Mẫu giáo Rạng Đông (điểm An Thới)*	*0,85*	*0,85*	*0,85*		*DGD: 0,85*	*P. An Tịnh*	*Tờ 8 - Thửa 261*
-	*Tiểu học Thành Phú Khương (cơ sở 3, điểm KP An Khương)*	*0,12*	*0,12*	*0,12*		*DGD: 0,12*	*P. An Tịnh*	*Tờ 28 - Thửa 497*
-	*THCS An Thành*	*0,25*	*0,25*	*0,25*		*DGD: 0,25*	*P. An Tịnh*	*Tờ 26 - Thửa 473, 476, 490, 477*
114	Hạng mục đăng ký cấp giấy CNQSDĐ trên địa bàn phường Gia Bình							
-	*UBND Phường Gia Bình*	*0,23*	*0,23*	*0,23*		*TSC: 0,23*	*P. Gia Bình*	*Tờ 18 - Thửa 216, 203*
-	*VP. KP Bình Nguyên 1*	*0,01*	*0,01*	*0,01*		*DVH: 0,01*	*P. Gia Bình*	*Tờ 10 - Thửa 660*
-	*VP. KP Phước Hiệp*	*0,03*	*0,03*	*0,03*		*DVH: 0,03*	*P. Gia Bình*	*Tờ 15 - Thửa 145*
-	*VP. KP Phước Hậu*	*0,32*	*0,32*	*0,32*		*DVH: 0,32*	*P. Gia Bình*	*Tờ 7 - Thửa 448*
-	*Sân vận động*	*0,56*	*0,56*	*0,56*		*DTT: 0,56*	*P. Gia Bình*	*Tờ 20 - Thửa 49*
-	*Chợ Gia Bình*	*0,31*	*0,31*	*0,31*		*DCH: 0,31*	*P. Gia Bình*	*Tờ 27 - Thửa 134*
115	Hạng mục đăng ký cấp giấy CNQSDĐ trên địa bàn xã Đôn Thuận							
-	*Nhà văn hóa - Văn phòng ấp Sóc Lào*	*0,10*	*0,10*	*0,10*		*DVH: 0,10*	*Đôn Thuận*	*Tờ 53 - 1 phần 145*
-	*Nhà văn hóa - Văn phòng ấp Bà Nhã*	*0,36*	*0,36*	*0,36*		*DVH: 0,36*	*Đôn Thuận*	*Tờ 14 - Thửa 30*
-	*Nhà văn hóa - Văn phòng ấp Thuận Lợi*	*0,03*	*0,03*	*0,03*		*DVH: 0,03*	*Đôn Thuận*	*Tờ 39 - 1 phần 270*
-	*Nhà văn hóa - Văn phòng ấp Bến Kinh*	*0,10*	*0,10*	*0,10*		*DVH: 0,10*	*Đôn Thuận*	*Tờ 23 - 1 phần 66*
-	*Nhà văn hóa - Văn phòng ấp Trảng Cỏ*	*0,09*	*0,09*	*0,09*		*DVH: 0,09*	*Đôn Thuận*	*Tờ 74 - Thửa 198*
-	*Nhà văn hóa - Văn phòng ấp Trảng Sa*	*0,05*	*0,05*	*0,05*		*DVH: 0,05*	*Đôn Thuận*	*Tờ 66 - 1 phần 216*

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	DT thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất		
-	*Chợ Sóc Lào*	*0,47*	*0,47*	*0,47*		*DCH: 0,47*	*Đôn Thuận*	*Tờ 54 - Thửa 420*
116	Hạng mục đăng ký cấp giấy CNQSDĐ trên địa bàn xã Hưng Thuận							
-	*Di tích Căn cứ Trảng Bàng ở vùng Tam Giác Sắt*	*6,61*	*6,61*	*6,61*		*DDD: 6,61*	*Hưng Thuận*	*Tờ 19 - Thửa 523*
-	*Di tích Ngôi mộ Ông Cả Đặng Văn Trước*	*4,50*	*4,50*	*4,50*		*DDD: 4,50*	*Hưng Thuận*	*Tờ 36, 37*
-	*Mẫu giáo Hưng Thuận*							
+	*Mẫu giáo Hưng Thuận (điểm Bùng Binh, Trung - Trị - Thuận)*	*0,06*	*0,06*	*0,06*		*DGD: 0,06*	*Hưng Thuận*	*Tờ 11 - Thửa 697*
+	*Mẫu giáo Hưng Thuận (điểm Trung - Trị - Thuận)*	*0,11*	*0,11*	*0,11*		*DGD: 0,11*	*Hưng Thuận*	*Tờ 44 - Thửa 43*
117	Hạng mục đăng ký cấp giấy CNQSDĐ trên địa bàn xã Phước Bình							
-	*Văn phòng ấp Phước Giang*	*0,01*	*0,01*	*0,01*		*DVH: 0,01*	*Phước Bình*	*Tờ 40 - Thửa 211*
-	*Đình Phước Lưu*	*0,15*	*0,15*	*0,15*		*TIN: 0,15*	*Phước Bình*	*Tờ 38 (5) -1 phần thửa 215*
-	*Mẫu giáo Phước Bình (điểm Bình Hòa, Bình Thuận và Phước Thành)*	*0,20*	*0,20*	*0,20*		*DGD: 0,20*	*Phước Bình*	*Tờ 17, 22 - Thửa 3*
118	Hạng mục đăng ký cấp giấy CNQSDĐ trên địa bàn xã Phước Chỉ							
-	*Đình Thần Phước Chỉ*	*0,31*	*0,31*	*0,31*		*TIN: 0,31*	*Phước Chỉ*	*Tờ 23 - Thửa 259, 237*
-	*THCS Phước Chỉ*	*0,85*	*0,85*	*0,85*		*DGD: 0,85*	*Phước Chỉ*	*Tờ 22 - Thửa 506*
119	Di tích Đình Gia Lộc	1,42	1,42	1,42		TIN: 1,42	P. Trảng Bàng	Tờ 36 - Thửa 21
120	Mẫu giáo Lộc Hưng (điểm Lộc Thành, Lộc Bình)	0,05	0,05	0,05		DGD: 0,05	P. Lộc Hưng	Tờ 40 - Thửa 820

Phụ biểu 04: Danh mục công trình, dự án và các hạng mục đăng ký mới

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	DT thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ	Các văn bản pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất			
	Tổng cộng	**195,18**	**195,18**	**0,16**	**195,02**				
I	**Công trình, dự án đăng ký mới**	**195,02**	**195,02**		**195,02**				
1	Khu đô thị dịch vụ Trảng Bàng	175,00	175,00		175,00	LUA: 49,00 HNK: 23,32; CLN: 33,04 TMD: 7,00 DGT: 5,00 DTL: 9,06 ODT: 48,58	P. Trảng Bàng, P. An Tịnh		Quyết định số 857/QĐ-UBND ngày 26/4/2024 của UBND tỉnh
-	*Đất thương mại dịch vụ*	*37,68*	*37,68*		*37,68*	*LUA: 13,00 HNK: 7,94 CLN: 9,74; ODT: 7,00*	*P. Trảng Bàng, P. An Tịnh*		
-	*Đất giao thông*	*25,00*	*25,00*		*25,00*	*LUA: 10,00 CLN: 10,00 DGT: 5,00*	*P. Trảng Bàng, P. An Tịnh*		
-	*Đất khu vui chơi, giải trí công cộng*	*15,00*	*15,00*		*15,00*	*LUA: 6,00; CLN: 9,00*	*P. Trảng Bàng, P. An Tịnh*		
-	*Đất ở đô thị*	*97,32*	*97,32*		*97,32*	*LUA: 20,00 HNK: 15,38 CLN: 11,30; DTL: 9,06; ODT: 41,46*	*P. Trảng Bàng, P. An Tịnh*		
2	Trạm dừng nghỉ hai bên tuyến cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh – Mộc Bài	2,00	2,00		2,00	LUA: 6,00	P. Gia Lộc		Văn bản số 8475/BQLDAGT-GTX ngày 28/11/2024 của Ban QLĐTXD các Công trình Giao thông TP. Hồ Chí Minh
3	Xây dựng mới tuyến dây Đấu nối trạm 110kV Lộc Hưng, 2 mạch	1,15	1,15		1,15	HNK: 0,15 CLN: 1,00	Đôn Thuận, Hưng Thuận		Quyết định số 1736/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ; Văn bản số 1051/EVNSPC-KH ngày 31/01/2024; Văn bản số 1213/UBND ngày 08/8/2024 của UBND thị xã Trảng Bàng
-	*Xây dựng mới tuyến dây Đấu nối trạm 110kV Lộc Hưng, 2 mạch*	*0,65*	*0,65*		*0,65*	*HNK: 0,15 CLN: 0,50*	*Đôn Thuận*		
-	*Xây dựng mới tuyến dây Đấu nối trạm 110kV Lộc Hưng, 2 mạch*	*0,50*	*0,50*		*0,50*	*CLN: 0,50*	*Hưng Thuận*		

STT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	DT thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (Xã, phường)	Vị trí trên bản đồ	Các văn bản pháp lý
					Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất			
4	Xây dựng mới tuyến dây Đấu nối trạm 110kV Phước Đông 5&6 (220kV Tây Ninh 2) - 220kV Phước Đông, 2 mạch	0,25	0,25		0,25	LUK: 0,03 CLN: 0,22	Đôn Thuận		Quyết định số 1736/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ; Văn bản số 1051/EVNSPC-KH ngày 31/01/2024
5	Xây dựng mới tuyến dây Đấu nối trạm 110kV Thành Công 2, 2 mạch	0,15	0,15		0,15	CLN: 0,15	P. An Hòa		
6	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Thành Công 2	0,50	0,50		0,50	CLN: 0,50	P. An Hòa		
7	San lấp mặt bằng, xây dựng nhà ở chiến sĩ chốt biên phòng cầu Ông Sải	0,10	0,10		0,10	LUC: 0,10	Phước Bình	Tờ 14 - thửa 138, 140, 141	QĐ số 1074/QĐ-UBND ngày 08/4/2024 của UBND thị xã
8	Công ty TNHH MTV Lực Dũng	0,97	0,97		0,97	HNK: 0,97	P. Gia Lộc	Tờ 33; 45 - Thửa 1049, 1050, 1755; 18, 772	Đăng ký nhu cầu
9	Trung tâm Văn hóa - Thể thao - HTCĐ	0,20	0,20		0,20	DTT: 0,20	P. An Hòa	Tờ 24; 38 - Thửa 167; 1 phần thửa 08	
10	BCH Quân sự phường An Hòa	0,20	0,20		0,20	DTT: 0,20	P. An Hòa	Tờ 38 - 1 phần thửa 08	
11	Văn phòng khu phố An Quới	0,03	0,03		0,03	CLN: 0,03	P. An Hòa	Tờ 41 - Thửa 13	
12	BCH Quân sự xã Đôn Thuận	0,27	0,27		0,27	DTT: 0,27	Đôn Thuận	Tờ 43 - Thửa 30	
13	Công viên cây xanh phường Gia Lộc	6,65	6,65		6,65	LUK: 3,65 LUC: 3,00	P. Gia Lộc	Tờ 44; 55	QĐ số 1130/QĐ-UBND ngày 12/6/2024 của UBND tỉnh (Chương trình phát triển đô thị thị xã Trảng Bàng)
14	Công viên cây xanh phường An Tịnh	3,55	3,55		3,55	LUK: 1,42 HNK: 2,13	P. An Tịnh	Tờ 22 -Thửa 125, 159, 164, 165, 184, 189-192, 215-223, 235, 236, 243-246, 269-271, 275, 276, 279, 298, 304, 305	QĐ số 1130/QĐ-UBND ngày 12/6/2024 của UBND tỉnh (Chương trình phát triển đô thị thị xã Trảng Bàng); QĐ số 2400/QĐ-UBND ngày 17/11/2023 của UBND tỉnh (phê duyệt đồ án QHPK phường An Tịnh, thị xã Trảng Bàng)
II	**Các hạng mục đăng ký mới**	**0,16**	**0,16**	**0,16**					
15	BCH Quân sự phường Gia Lộc	0,16	0,16	0,16		TSC: 0,16	P. Gia Lộc	Tờ 42 - 1 phần thửa 160	

Phụ biểu 05: Biến động diện tích các loại đất của thị xã Trảng Bàng (Trước và sau khi cập nhật phân giới cắm mốc biên giới VN-CPC)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2023(*) (ha)	Diện tích năm 2023(**) (ha)	Biến động tăng (+), giảm (-)	VN trả CPC	CPC trả VN
(1)	*(2)*	*(3)*	*(5)*	*(4)=(5+8)-(7)*	*(6)=(5)-(4)*	*(7)*	*(8)*
	TỔNG DTTN (1+2+3)		**34.013,90**	**33.845,78**	**-168,12**	**169,57**	**1,45**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**26.724,75**	**26.558,32**	**-166,43**	**167,88**	**1,45**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	14.462,93	14.298,49	-164,44	165,89	1,45
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	11.724,99	11.560,55	-164,44	165,89	1,45
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	2.737,94	2.737,94			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	890,93	889,81	-1,12	1,12	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.977,94	10.977,37	-0,57	0,57	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	263,64	263,34	-0,30	0,30	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT					
1.9	Đất làm muối	LMU					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	129,31	129,31			
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**7.289,15**	**7.287,46**	**-1,69**	**1,69**	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	380,40	380,35	-0,05	0,05	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1.190,73	1.190,73			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,19	13,19			
2.4	Đất quốc phòng	CQP	21,95	21,94	-0,01	0,01	
2.5	Đất an ninh	CAN	4,52	4,52			
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	98,43	98,43			
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	26,00	26,00			
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH					
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,95	3,95			
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	47,79	47,79			
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	20,43	20,43			
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT					
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT					
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,26	0,26			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2.440,44	2.440,44			
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.638,36	1.638,36			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT					
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,77	12,77			
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	649,71	649,71			
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	139,60	139,60			
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.345,05	2.343,42	-1,63	1,63	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.115,81	1.115,38	-0,43	0,43	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	891,66	890,46	-1,20	1,20	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2023(*) (ha)	Diện tích năm 2023(**) (ha)	Biến động tăng (+), giảm (-)	VN trả CPC	CPC trả VN
(1)	*(2)*	*(3)*	*(5)*	*(4)=(5+8)-(7)*	*(6)=(5)-(4)*	*(7)*	*(8)*
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT					
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC					
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	160,67	160,67			
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	7,10	7,10			
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	152,41	152,41			
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,52	0,52			
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	5,35	5,35			
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	11,53	11,53			
2.9	Đất tôn giáo	TON	26,50	26,50			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	4,65	4,65			
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	181,80	181,80			
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	581,49	581,49			
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	9,37	9,37			
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	572,12	572,12			
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**					

Ghi chú: - (*) HTSDĐ năm 2023 theo kết quả thực hiện KHSDĐ qua các năm

- (**) HTSDĐ năm 2023 + cập nhật phân giới cắm mốc biên giới trên đất liền Việt Nam - CamPuChia